

PHẦN I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

PART I. ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm <i>Monthly mean air temperature in Hương Khê station</i> <i>(Trạm khí tượng Hương Khê)</i>	11
2 Số giờ nắng các tháng trong năm <i>Monthly total sunshine duration in Hương Khê station</i> <i>(Trạm khí tượng Hương Khê)</i>	12
3 Lượng mưa các tháng trong năm <i>Monthly rainfall in Hương Khê station</i> <i>(Trạm khí tượng Hương Khê)</i>	13
4 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm <i>Monthly mean humidity in Hương Khê station</i> <i>(Trạm khí tượng Hương Khê)</i>	14
5 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of administrative units as of 31/12/2011 by district</i>	15
6 Tổng số xã, phường, thị trấn <i>Total number of communes, subdistricts, subtowns</i>	16
7 Hiện trạng sử dụng đất năm 2011 <i>Land use in 2011</i>	21

GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị $\geq 0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên bản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa các ngày trong tháng. Lượng mưa là độ dày được tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước 200 cm^3 , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

1 Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm
Monthly mean air temperature in Hương Khê station
 (Trạm khí tượng Hương Khê)

	^{°C}				
	2007	2008	2009	2010	2011
Bình quân năm - Average	25,0	26,2	25,6	24,9	23,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	19,3	21,7	18,1	19,2	14,3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	22,8	17,6	26,1	21,9	18,2
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	24,7	23,4	25,3	23,1	17,1
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,0	29,2	29,2	25,2	23,5
Tháng 5 - <i>May</i>	26,8	28,8	29,3	29,7	27,1
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	29,2	31,3	31,2	30,5	29,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	29,2	31,6	31,5	30,2	29,1
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	28,0	30,6	29,9	27,4	27,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,7	29,0	29,9	27,6	26,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,7	29,2	26,2	23,3	23,3
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	21,6	22,5	20,2	21,1	22,7
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	22,3	18,9	21,1	19,8	16,6

2 Số giờ nắng các tháng trong năm
Monthly total sunshine duration in Hương Khê station
 (Trạm khí tượng Hương Khê)

	Giờ - Hr.				
	2007	2008	2009	2010	2011
Cả năm - Total	1257	1085	1206	1226	887
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	46	57	54	23	3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	90	14	93	74	36
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	73	78	83	109	25
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	104	119	93	92	65
Tháng 5 - <i>May</i>	152	143	135	177	132
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	213	142	186	172	148
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	240	138	170	195	168
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	128	172	133	89	153
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	94	102	42	130	75
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	21	45	88	68	29
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	60	47	67	26	48
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	36	28	62	71	5

3 Lượng mưa các tháng trong năm
Monthly rainfall in Hương Khê station
 (Trạm khí tượng Hương Khê)

	<i>mm</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
Cả năm - Total	3092,5	2647,2	2159,8	3622,1	2942,1
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	31,2	51,0	41,1	60,6	37,2
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	102,0	35,2	5,8	70,5	24,8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	77,4	62,4	120,3	16,9	74,0
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	147,0	141,8	78,6	77,1	82,0
Tháng 5 - <i>May</i>	299,4	158,7	374,8	146,6	180,9
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	50,8	78,1	44,6	277,3	89,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	118,7	123,9	142,2	336,6	200,8
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	1191,7	227,0	221,1	595,3	293,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	108,8	345,6	644,8	133,6	826,8
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	827,7	1084,2	346,9	1737,8	845,4
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	56,2	237,9	71,7	111,5	229,7
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	81,6	101,4	67,9	58,3	57,2

4 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm
Monthly mean humidity in Hương Khê station
 (Trạm khí tượng Hương Khê)

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
Bình quân năm - Average	72	70	66	85	87
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	70	70	73	91	93
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	66	72	65	87	90
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	70	65	73	83	92
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	69	68	68	85	86
Tháng 5 - <i>May</i>	72	74	75	79	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	71	67	68	72	76
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	69	64	70	74	78
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	74	68	74	87	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	71	69	71	86	90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	81	77	70	90	92
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	67	75	75	91	90
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	78	71	76	89	91

5 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of administrative units as of 31/12/2011 by district

	Số xã <i>Number of communes</i>	Số phường <i>Number of precincts</i>	Thị trấn <i>Towns</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	235	15	12
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6	10	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	5	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30	-	2
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	27	-	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11	-	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	-	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	22	-	1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21	-	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	30	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	25	-	2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-

6 Tổng số xã, phường, thị trấn Total number of communes, subdistricts, subtowns

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2	1	2
436	Thành phố Hà Tĩnh	18145	Xã Sơn Lâm
18070	Phường Trần Phú	18148	Xã Sơn Lễ
18073	Phường Nam Hà	18151	Xã Sơn Thịnh
18076	Phường Bắc Hà	18154	Xã Sơn An
18077	Phường Nguyễn Du	18157	Xã Sơn Giang
18079	Phường Tân Giang	18160	Xã Sơn Lĩnh
18082	Phường Đại Nài	18163	Xã Sơn Hòa
18085	Phường Hà Huy Tập	18166	Xã Sơn Tân
18088	Xã Thạch Trung	18169	Xã Sơn Mỹ
18091	Phường Thạch Quý	18172	Xã Sơn Tây
18094	Phường Thạch Linh	18175	Xã Sơn Ninh
18097	Phường Văn Yên	18178	Xã Sơn Châu
18100	Xã Thạch Hạ	18181	Xã Sơn Hà
18103	Xã Thạch Môn	18184	Xã Sơn Quang
18106	Xã Thạch Đồng	18187	Xã Sơn Trung
18109	Xã Thạch Hưng	18190	Xã Sơn Bằng
18112	Xã Thạch Bình	18193	Xã Sơn Bình
437	Thị xã Hồng Lĩnh	18196	Xã Sơn Kim 1
18115	Phường Bắc Hồng	18199	Xã Sơn Kim 2
18118	Phường Nam Hồng	18202	Xã Sơn Trà
18121	Phường Trung Lương	18205	Xã Sơn Long
18124	Phường Đức Thuận	18208	Xã Sơn Diệm
18127	Phường Đậu Liêu	18211	Xã Sơn Thủy
18130	Xã Thuận Lộc	18214	Xã Sơn Hàm
439	Huyện Hương Sơn	18217	Xã Sơn Phú
18133	Thị trấn Phố Châu	18220	Xã Sơn Phúc
18136	Thị trấn Tây Sơn	18223	Xã Sơn Trường
18139	Xã Sơn Hồng	18226	Xã Sơn Mai
18142	Xã Sơn Tiến		

6 (Tiếp theo) **Tổng số xã, phường, thị trấn**
(Cont.) **Total number of communes, subdistricts, subtowns**

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2	1	2
440	Huyện Đức Thọ	18316	Xã Ân Phú
18229	Thị trấn Đức Thọ	18319	Xã Đức Giang
18232	Xã Đức Quang	18322	Xã Đức Lĩnh
18235	Xã Đức Vĩnh	18325	Xã Sơn Thọ
18238	Xã Đức Châu	18328	Xã Đức Hương
18241	Xã Đức Tùng	18331	Xã Đức Bồng
18244	Xã Trường Sơn	18334	Xã Đức Liên
18247	Xã Liên Minh	18337	Xã Hương Điền
18250	Xã Đức La	18340	Xã Hương Minh
18253	Xã Yên Hồ	18343	Xã Hương Thọ
18256	Xã Đức Nhân	18346	Xã Hương Quang
18259	Xã Tùng ảnh	442	Huyện Nghi Xuân
18262	Xã Bùi Xá	18349	Thị trấn Nghi Xuân
18265	Xã Đức Thịnh	18352	Thị trấn Xuân An
18268	Xã Đức Yên	18355	Xã Xuân Hội
18271	Xã Đức Thủy	18358	Xã Xuân Trường
18274	Xã Thái Yên	18361	Xã Xuân Đan
18277	Xã Trung Lễ	18364	Xã Xuân Phô
18280	Xã Đức Hòa	18367	Xã Xuân Hải
18283	Xã Đức Long	18370	Xã Xuân Giang
18286	Xã Đức Lâm	18373	Xã Tiên Điền
18289	Xã Đức Thanh	18376	Xã Xuân Yên
18292	Xã Đức Dũng	18379	Xã Xuân Mỹ
18295	Xã Đức Lập	18382	Xã Xuân Thành
18298	Xã Đức An	18385	Xã Xuân Viên
18301	Xã Đức Lạc	18388	Xã Xuân Hồng
18304	Xã Đức Đồng	18391	Xã Cổ Đạm
18307	Xã Đức Lạng	18394	Xã Xuân Liên
18310	Xã Tân Hương	18397	Xã Xuân Lĩnh
441	Huyện Vũ Quang	18400	Xã Xuân Lam
18313	Thị trấn Vũ Quang	18403	Xã Cương Gián

6 (Tiếp theo) **Tổng số xã, phường, thị trấn**
(Cont.) **Total number of communes, subdistricts, subtowns**

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2	1	2
443	Huyện Can Lộc	444	Huyện Hương Khê
18406	Thị trấn Nghèn	18496	Thị trấn Hương Khê
18415	Xã Thiên Lộc	18499	Xã Phương Mỹ
18418	Xã Thuần Thiện	18502	Xã Hà Linh
18424	Xã Kim Lộc	18505	Xã Hương Thủy
18427	Xã Vượng Lộc	18508	Xã Hòa Hải
18433	Xã Thanh Lộc	18511	Xã Phương Điền
18436	Xã Song Lộc	18514	Xã Phúc Đồng
18439	Xã Thường Nga	18517	Xã Hương Giang
18442	Xã Trường Lộc	18520	Xã Lộc Yên
18445	Xã Tùng Lộc	18523	Xã Hương Bình
18451	Xã Yên Lộc	18526	Xã Hương Long
18454	Xã Phú Lộc	18529	Xã Phú Gia
18460	Xã Khánh Lộc	18532	Xã Gia Phố
18463	Xã Gia Hanh	18535	Xã Phú Phong
18466	Xã Vĩnh Lộc	18538	Xã Hương Đô
18469	Xã Tiến Lộc	18541	Xã Hương Vĩnh
18472	Xã Trung Lộc	18544	Xã Hương Xuân
18475	Xã Xuân Lộc	18547	Xã Phúc Trạch
18478	Xã Thượng Lộc	18550	Xã Hương Trà
18481	Xã Quang Lộc	18553	Xã Hương Trạch
18484	Xã Đồng Lộc	18556	Xã Hương Lâm
18487	Xã Mỹ Lộc	18559	Xã Hương Liên
18490	Xã Sơn Lộc		

6 (Tiếp theo) **Tổng số xã, phường, thị trấn**
(Cont.) **Total number of communes, subdistricts, subtowns**

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions		Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2		1	2
445	Huyện Thạch Hà		18664	Xã Nam Hương
18562	Thị trấn Thạch Hà		16667	Xã Thạch Điền
18565	Xã Ngọc Sơn		446	Huyện Cẩm Xuyên
18571	Xã Thạch Hải		18673	Thị trấn Cẩm Xuyên
18574	Xã Thạch Bàn		18676	Thị trấn Thiên Cẩm
18586	Xã Thạch Khê		18679	Xã Cẩm Hòa
18589	Xã Thạch Sơn		18682	Xã Cẩm Dương
18592	Xã Thạch Liên		18685	Xã Cẩm Bình
18595	Xã Thạch Đỉnh		18688	Xã Cẩm Yên
18601	Xã Phù Việt		18691	Xã Cẩm Vĩnh
18604	Xã Thạch Khê		18694	Xã Cẩm Thành
18607	Xã Thạch Long		18697	Xã Cẩm Quang
18610	Xã Việt Xuyên		18700	Xã Cẩm Nam
18613	Xã Thạch Tiến		18703	Xã Cẩm Huy
18616	Xã Thạch Thanh		18706	Xã Cẩm Thạch
18619	Xã Thạch Trị		18709	Xã Cẩm Nhượng
18622	Xã Thạch Lạc		18712	Xã Cẩm Thắng
18625	Xã Thạch Ngọc		18715	Xã Cẩm Duệ
18628	Xã Tượng Sơn		18718	Xã Cẩm Phúc
18631	Xã Thạch Văn		18721	Xã Cẩm Linh
18634	Xã Thạch Vĩnh		18724	Xã Cẩm Quan
18637	Xã Thạch Thắng		18727	Xã Cẩm Hà
18640	Xã Thạch Lưu		18730	Xã Cẩm Lộc
18643	Xã Thạch Đài		18733	Xã Cẩm Hưng
18646	Xã Bắc Sơn		18736	Xã Cẩm Thịnh
18649	Xã Thạch Hội		18739	Xã Cẩm Mỹ
18652	Xã Thạch Tân		18742	Xã Cẩm Trung
18655	Xã Thạch Lâm		18745	Xã Cẩm Sơn
18658	Xã Thạch Xuân		18748	Xã Cẩm Lạc
18661	Xã Thạch Hương		18751	Xã Cẩm Minh

6 (Tiếp theo) **Tổng số xã, phường, thị trấn**
(Cont.) **Total number of communes, subdistricts, subtowns**

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions		Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2		1	2
447	Huyện Kỳ Anh		18823	Xã Kỳ Thịnh
18754	Thị trấn Kỳ Anh		18826	Xã Kỳ Hợp
18757	Xã Kỳ Xuân		18829	Xã Kỳ Hoa
18760	Xã Kỳ Bắc		18832	Xã Kỳ Phương
18763	Xã Kỳ Phú		18835	Xã Kỳ Long
18766	Xã Kỳ Phong		18838	Xã Kỳ Lâm
18769	Xã Kỳ Tiến		18841	Xã Kỳ Liên
18772	Xã Kỳ Giang		18844	Xã Kỳ Sơn
18775	Xã Kỳ Đồng		18847	Xã Kỳ Nam
18778	Xã Kỳ Khang		18850	Xã Kỳ Lạc
18781	Xã Kỳ Ninh		448	Huyện Lộc Hà
18784	Xã Kỳ Văn		18421	Xã Thịnh Lộc
18787	Xã Kỳ Trung		18670	Xã Mai Phụ
18790	Xã Kỳ Thọ		18577	Xã Thạch Mỹ
18793	Xã Kỳ Tây		18568	Xã Thạch Bằng
18796	Xã Kỳ Lợi		18580	Xã Thạch Kim
18799	Xã Kỳ Thượng		18448	Xã Bình Lộc
18802	Xã Kỳ Hải		18412	Xã Hồng Lộc
18805	Xã Kỳ Thư		18598	Xã Hộ Độ
18808	Xã Kỳ Hà		18493	Xã Phù Lưu
18811	Xã Kỳ Châu		18583	Xã Thạch Châu
18814	Xã Kỳ Tân		18457	Xã Ích Hữu
18817	Xã Kỳ H- ng		18430	Xã An Lạc
18820	Xã Kỳ Trinh		18409	Xã Tân Lộc

7 Hiện trạng sử dụng đất năm 2011

Land use in 2011

	Tổng số Total - Ha	Cơ cấu Structure %
TỔNG SỐ - TOTAL	599778	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	476167	79,39
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	120873	20,15
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	86058	14,35
Lúa - <i>Paddy</i>	63976	10,67
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	505	0,08
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	21577	3,60
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial plants</i>	34815	5,80
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	350568	58,45
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	161849	26,98
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	114121	19,03
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	74598	12,44
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4095	0,68
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	416	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	215	0,04
2. Đất phi nông nghiệp - Non-Agricultural land	86704	14,45
Đất ở - <i>Homestead land</i>	8892	1,48
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7720	1,29
Đất đô thị - <i>Urban</i>	1172	0,20
Đất chuyên dùng - <i>Special used land</i>	44395	7,40
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	304	0,05
Đất quốc phòng an ninh - <i>Security and defence land</i>	2023	0,34
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5625	0,94
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	36443	6,08
Đất tôn giáo tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	380	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4742	0,80
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	28255	4,70
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	40	0,01
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	36907	6,16
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	14989	2,50
Đất đồi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	19845	3,31
Đất đồi không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2073	0,35

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

Biểu Table	Trang Page
8 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố <i>Area, population and population density in 2011 by district</i>	25
9 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by urban, rural</i>	26
10 Tỷ lệ sinh, chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số <i>Birth rate, dead rate and natural growth rate of population</i>	27
11 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average population by district</i>	28
12 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average male population by district</i>	29
13 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average female population by district</i>	30
14 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average urban population by district</i>	31
15 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average rural population by district</i>	32
16 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Vsic 2007) <i>Employee by kinds of economic activity (Vsic 2007)</i>	33
17 Lao động nữ đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Vsic 2007) <i>Female employee by kinds of economic activity (Vsic 2007)</i>	35
18 Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế <i>Employee by management degree and by ownership</i>	37
19 Tai nạn lao động trên địa bàn <i>Accident at work</i>	38

8 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Area, population and population density in 2011 by district

	Diện tích (Km ²) Area (Sq. km)	DS trung bình (Người) Average population (Pers.)	Mật độ DS (Ng/km ²) Population density (Pers./sq. km)
TỔNG SỐ - TOTAL	5997	1229197	205
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	57	94022	1650
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	59	36528	619
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1104	115373	105
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	202	104402	517
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	638	30584	48
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	220	95552	434
Huyện Can Lộc - Can Loc district	302	128428	425
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1264	100161	79
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	355	129411	365
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	636	140240	221
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1042	174644	168
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	118	79852	677

9 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by urban, rural*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By urban & rural</i>	
		Nam <i>Males</i>	Nữ <i>Females</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Dân số (Người) <i>Population (Person)</i>					
2007	1238953	615221	623732	168641	1070312
2008	1233957	592380	641577	176021	1057936
2009	1226360	606354	620006	185821	1040539
2010	1227673	606979	620694	189910	1037763
*2011	1229197	607465	621732	191533	1037664
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year =100) - %</i>					
2007	99,63	99,63	99,63	104,41	98,92
2008	99,60	96,29	102,86	104,38	98,84
2009	99,38	102,36	96,64	105,57	98,36
2010	100,11	102,36	96,64	105,57	98,36
*2011	100,12	100,08	100,17	100,85	99,99
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total =100) - %</i>					
2006	100,00	49,66	50,34	12,99	87,01
2007	100,00	49,66	50,34	13,61	86,39
2008	100,00	48,01	51,99	14,26	85,74
2009	100,00	49,44	50,56	15,15	84,85
2010	100,00	49,49	50,61	15,49	84,61
2011	100,00	49,42	50,58	15,58	84,42

10 Tỷ lệ sinh, chết và tỷ lệ tăng tự nhiên dân số

Birth rate, dead rate and natural growth rate of population

			%
	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i>	Tỷ lệ chết <i>Dead rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural growth rate</i>
2007	12,78	5,79	6,99
2008	12,94	6,23	6,71
2009	14,25	5,97	8,28
2010	12,37	6,46	5,91
*2011	14,19	6,41	7,78
Thành thị - <i>Urban</i>			
2007	13,94	4,96	8,98
2008	14,34	5,28	9,06
2009	13,96	4,71	9,25
2010	10,02	4,99	5,03
*2011	13,04	4,81	8,23
Nông thôn - <i>Rural</i>			
2007	12,62	5,91	6,71
2008	12,09	6,37	5,72
2009	14,03	6,08	7,95
2010	12,81	6,73	6,08
*2011	14,40	6,71	7,69

11 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố

Average population by district

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1238953	1233957	1226360	1227673	1229197
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	85764	87796	90243	92612	94022
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	35423	35279	35825	36312	36528
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	118250	117902	116521	115693	115373
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	106460	104661	104656	104564	104402
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	31586	31160	31056	31064	30584
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	97398	97396	96800	95811	95552
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	131109	129432	128088	128884	128428
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	101265	101067	100171	100169	100161
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	134691	133383	130642	129136	129411
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	142056	142065	140982	140569	140240
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	171170	172586	172209	173316	174644
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	83781	81230	79167	79543	79852

12 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố *Average male population by district*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	615221	592380	606354	606979	607465
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	42653	42185	43654	44800	45638
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	17552	16876	17569	17807	17973
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	58689	56646	57310	56904	56674
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	52874	50252	50815	50771	50727
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	15684	14939	15540	15544	15093
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	48315	46704	47670	47183	46901
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	65105	62143	63114	63507	62937
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	50285	48468	50061	50060	50024
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	66873	64028	65324	64572	64728
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	70568	68105	70069	69863	69624
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	85062	82908	86345	86901	87777
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	41561	39126	38883	39067	39369

13 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố *Average female population by district*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	623732	641577	620006	620694	621732
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	43111	45611	46589	47812	48384
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	17871	18403	18256	18505	18555
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	59561	61256	59211	58789	58699
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	53586	54409	53841	53793	53675
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	15902	16221	15516	15520	15491
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	49083	50692	49130	48628	48651
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	66004	67289	64974	65377	65491
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	50980	52599	50110	50109	50137
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	67818	69355	65318	64564	64683
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	71488	73960	70913	70706	70616
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	86108	89678	85864	86415	86867
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	42220	42104	40284	40476	40483

14 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố Average urban population by district

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	168641	176021	185821	189910	191533
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	58413	60698	64614	66750	67686
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	18481	18978	31969	32427	32498
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	12684	13276	12974	13045	13070
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	7728	7846	6854	6901	6971
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	2948	3266	2989	3100	3150
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	11844	13428	12536	12597	12637
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	13429	13982	12734	12886	12923
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	8413	8690	8683	9591	9906
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	9860	9969	9099	9182	9264
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	13983	14499	13034	12973	12941
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	10858	11389	10335	10458	10487
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-

15 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố *Average rural population by district*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1070312	1057936	1040539	1037763	1037664
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	27351	27098	25629	25862	26336
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	16942	16301	3856	3885	4030
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	105566	104626	103547	102648	102303
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	98732	96815	97802	97663	97431
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	28638	27894	28067	27964	27434
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	85554	83968	84264	83214	82915
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	117680	115450	115354	115998	115505
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	92852	92377	91488	90578	90255
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	124831	123414	121543	119954	120147
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	128073	127566	127948	127596	127299
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	160312	161197	161874	162858	164157
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	83781	81230	79167	79543	79852

16 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)

Employee by kinds of economic activity (VSIC 2007)

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	652722	675168	643928	644345	646236
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishery</i>	436757	433890	395663	393225	391014
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	26713	29766	29391	26883	26362
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	24648	26768	28001	28405	28288
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditionor</i>	2784	2895	2943	3087	3098
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	480	545	695	804	810
Xây dựng - <i>Construction</i>	24575	27862	31680	32979	33996
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	51250	53948	54904	56385	58950
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	12881	16725	16390	16208	16396
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12614	16902	18253	18813	18988
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1804	2053	1489	1611	1620

16 (Tiếp theo) **Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Vsic 2007)**
(Cont.) *Employee by kinds of economic activity (Vsic 2007)*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1605	1739	1872	2011	2117
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	127	153	175	190	198
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1033	1136	1223	1237	1256
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	945	1124	1208	1310	1314
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	15972	17326	15965	16718	16977
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22328	22693	23215	23237	23520
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	6526	6796	4903	4959	4974
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	979	1079	2580	2640	2668
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6447	7544	8175	8261	8290
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of households for own use</i>	2254	4224	5194	5382	5400
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

17 Lao động nữ đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Vsic 2007) *Female employee by kinds of economic activity (Vsic 2007)*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	327876	339160	326906	323729	323985
Phân theo ngành <i>By kind of economic activities</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishery</i>	233505	231841	217733	212360	212527
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	5854	6967	6029	5925	6102
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10831	12118	12656	12223	12233
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditionor</i>	431	456	614	739	740
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	178	218	333	319	319
Xây dựng - <i>Construction</i>	4503	4975	5114	4814	4788
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	33423	34881	36074	37145	37181
Vận tải, kho bãi <i>Transport; Storage and communications</i>	1171	1956	2280	2193	2045
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8160	11861	11092	10752	10860
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	321	544	652	716	720

17 (Tiếp theo) **Lao động nữ đang làm việc phân theo ngành kinh tế**
(Vsic 2007)
 (Cont.) *Female employee by kinds of economic activity (Vsic 2007)*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1183	1255	1019	986	993
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	36	45	43	38	38
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	259	364	378	386	375
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	236	372	489	528	520
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	3386	4068	4568	6590	6600
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17260	17290	17496	17518	17463
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	4139	4047	2115	2171	2163
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	593	685	2203	2183	2185
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1324	2293	1849	2015	2002
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of households for own use</i>	1083	2924	4169	4128	4131
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

18 Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế phân theo cấp quản lý và phân theo thành phần kinh tế *Employee by management degree and by ownership*

Người - Person

	Phân theo cấp quản lý <i>By management degree</i>			Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
2007	652722	7312	645410	51540	600717	465
2008	675168	7451	667717	52067	622868	233
2009	643928	7715	636213	52971	590623	334
2010	644345	8249	636096	54749	589198	398
2011*	646235	8326	637909	55048	590772	415
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2007	105,47	105,16	105,48	101,90	105,77	157,63
2008	103,44	101,90	103,46	101,02	103,63	50,11
2009	95,37	103,54	95,28	101,74	94,89	143,35
2010	100,06	106,92	99,98	103,36	99,76	119,16
2011*	100,29	100,93	100,29	100,55	100,27	104,27
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>						
2007	100,00	1,12	98,88	7,90	92,03	0,07
2008	100,00	1,10	98,90	7,71	92,25	0,04
2009	100,00	1,20	98,80	8,23	91,72	0,05
2010	100,00	1,28	98,72	8,50	91,44	0,06
2011*	100,00	1,29	98,71	8,52	91,42	0,06

19 Tai nạn lao động trên địa bàn

Accident at work

	2008	2009	2010	2011*
1. Số vụ tai nạn lao động - Vụ				
<i>Number of cases of accident at work - Case</i>	12	27	21	38
Phân theo ngành				
<i>By kinds of economic activities</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
<i>Agriculture, forestry, and fishery</i>	1	2	4	5
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	4	3	5	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2	4	1	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				
<i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	1	1	1	6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
<i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	6	9	2
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân				
<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	-	9	-	2
Vận tải, kho bãi				
<i>Transport, storage</i>	-	-	-	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				
<i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông				
<i>Information and communications</i>	1	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				
<i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	2
Các hoạt động kinh doanh bất động sản				
<i>Real estate business activities</i>	-	-		-

19 (Tiếp theo) Tai nạn lao động trên địa bàn

(Cont.) Accident at work

	2008	2009	2010	*2011
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	-	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-		1	4
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - <i>Health and social work</i>	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing; Activities of households for own use</i>	-	-	-	1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-
2. Số người bị thương do tai nạn lao động - Người <i>Number of injures of accident work - Person</i>	10	16	20	34
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	9	16	19	29
Nữ - <i>Female</i>	1	0	1	5
3. Số người chết do tai nạn lao động - Người <i>Number of deaths of accident at work - Person</i>	2	2	7	15
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	2	2	4	13
Nữ - <i>Female</i>	-	-	3	2

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ ĐẦU TƯ
NATIONAL ACCOUNTS,
STATE BUDGET AND INVESTMENT**

Biểu Table	Trang Page
20 Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	45
21 Giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant prices by economic sector</i>	46
22 Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	47
23 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	49
24 Giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Gross output at constant prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	51
25 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at constant prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	53
26 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product in area at current prices by economic sector</i>	55
27 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product in area at constant prices by economic sector</i>	56
28 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế	57

	phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	
29	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	59
30	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	61
31	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo thành phần KT và ngành KT (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	63
32	Thu ngân sách <i>Budget revenue</i>	65
33	Chi ngân sách địa phương <i>Expenditure of local budget</i>	66
34	Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế <i>Investment at current prices</i>	67
35	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế <i>Structure of investment at current prices</i>	68
36	Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	69
37	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	71
38	Hoạt động bảo hiểm <i>Insurance</i>	73

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm nội địa (GDP), là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tổng sản phẩm nội địa được tính theo ba phương pháp: Phương pháp sản xuất, phương pháp tiêu dùng cuối cùng và phương pháp thu nhập.

Phương pháp sản xuất: GDP bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ nước ngoài. Giá trị tăng thêm của từng ngành và từng thành phần kinh tế bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tiêu dùng cuối cùng: Còn gọi là sử dụng GDP, là tổng của tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Vì có chênh lệch nhỏ trong ước lượng GDP theo phương pháp sản xuất và tiêu dùng cuối cùng cũng như trong cơ sở dữ liệu nên trong sử dụng GDP còn có khoản mục "sai số thống kê", là số chênh lệch giữa 2 phương pháp.

Phương pháp thu nhập: GDP là tổng thu nhập được tạo ra bởi các đơn vị thường trú và được phân phối lần đầu cho tất cả các đơn vị thường trú và không thường trú. GDP bao gồm: Thu nhập từ sản xuất của người sản xuất (Lương, trích bảo hiểm xã hội trả thay lương, thu nhập khác từ sản xuất); Thuế sản xuất (Không bao gồm thuế lợi tức, thuế thu nhập và các lệ phí khác không coi là thuế sản xuất); Khấu hao tài sản cố định; Giá trị thặng dư và thu nhập hỗn hợp từ sản xuất.

Tổng sản phẩm nội địa được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Ba khu vực kinh tế

Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng gồm các ngành công nghiệp mỏ và khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất và cung cấp điện, ga và khí đốt, xây dựng.

Khu vực III: Dịch vụ bao gồm các ngành dịch vụ ngoài hai khu vực I và II.

Thu ngân sách Nhà nước: Bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí; Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; Các khoản thu đóng góp của các tổ chức và cá nhân; Các khoản viện trợ; Các khoản thu khác theo qui định của pháp luật; Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách Nhà nước.

Chi ngân sách Nhà nước: Bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước; Chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ và các khoản chi khác theo qui định của pháp luật.

20 Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross output at current prices by economic sector

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
2007	15273331	4929261	5772472	4571598
2008	20176628	7363562	7181953	5631113
2009	24416822	8211192	9454616	6751014
2010	34196106	8984244	13788621	11423241
2011*	41739019	11940820	17083791	12714408
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %				
2007	100,00	32,28	37,79	29,93
2008	100,00	36,50	35,60	27,90
2009	100,00	33,63	38,72	27,65
2010	100,00	26,27	40,32	33,41
2011*	100,00	28,61	40,93	30,46

21 Giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế

Gross output at constant prices by economic sector

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
2007	9822230	2461824	3978140	3382266
2008	11628078	2742501	4696344	4189233
2009	12744791	2879911	5249619	4615261
2010	14199473	2793256	6235908	5170309
2011*	16198107	2949557	7367383	5881167
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100) - %				
2007	120,49	95,98	139,73	123,44
2008	118,39	111,40	118,05	123,86
2009	109,60	105,01	111,78	110,17
2010	111,41	96,99	118,79	112,03
2011*	114,08	105,60	118,14	113,75

22 Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế

*Gross output at current prices by ownership and
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	15273331	20176628	24416822	34196106	41739019
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	3249280	4013163	4044788	6058621	6490011
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	11819087	15918794	20087852	27474421	34600251
Tập thể - Collective	321076	342743	377390	421162	642520
Tư nhân - Private	2346350	3090460	4913048	9552536	10040307
Cá thể - Households	9151661	12485591	14797414	17500723	23917424
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	204964	244671	284182	663064	648757
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	4332064	6632760	7346502	7968173	10705528
Thủy sản - Fishing	608223	730802	868771	1016069	1235292
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	524010	787519	731542	666384	827516
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1872342	2243664	2933882	3963765	4991679
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	204465	295926	410466	446168	560746
Xây dựng - Construction	3171655	3854844	5378726	8693567	10703850
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ cá nhân và xe máy và sửa chữa cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	1049299	1383570	1855903	2643898	3258614
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	305805	430275	631271	694808	864654

22 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá thực tế**
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross output at current prices by ownership*
and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	788525	969620	1187308	1744804	2090311
Tài chính, tín dụng - <i>Financial</i> <i>intermediation</i>	126728	135343	209846	216391	228013
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	12762	13834	12530	17295	18062
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting</i> <i>business activities</i>	410613	442355	601689	650000	683176
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence;</i> <i>compulsory social security</i>	677248	771929	784902	2016824	2035260
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and</i> <i>training</i>	816789	1074205	1019500	1617063	1654821
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	268566	272987	278734	1570900	1600678
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting</i> <i>activities</i>	51639	64597	50800	135615	141382
Hoạt động hiệp hội <i>Activities of party and activities of</i> <i>membership organisations</i>	5135	6372	7770	7800	9007
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal</i> <i>service activities</i>	52357	59020	98824	117955	120468
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed</i> <i>persons</i>	6132	7006	7856	8627	9962
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and</i> <i>bodies</i>	-	-	-	-	-

23 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
*Structure of gross output at current prices by ownership
and by kinds of economic activity*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	21,27	19,89	16,57	17,72	15,55
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	77,38	78,90	82,27	80,34	82,90
Tập thể - Collective	2,10	1,70	1,55	1,23	1,54
Tư nhân - Private	15,36	15,32	20,12	27,93	24,06
Cá thể - Households	59,92	61,88	60,60	51,18	57,30
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN Foreign invested economic sector	1,35	1,21	1,16	1,94	1,55
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp Agriculture and forestry	28,36	32,87	30,09	23,31	25,65
Thủy sản - Fishing	3,98	3,62	3,54	2,97	2,96
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	3,43	3,90	3,00	1,96	1,98
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	12,26	11,12	12,02	11,59	11,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	1,34	1,47	1,68	1,30	1,34
Xây dựng - Construction	20,77	19,11	22,03	25,42	25,64
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; kinh doanh tàu xe máy và kinh doanh cá nhân Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	6,87	6,86	7,60	7,73	7,81
Khách sạn và nhà hàng Hotels and restaurants	2,00	2,13	2,59	2,03	2,07

23 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross output at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	5,16	4,81	4,88	5,10	5,01
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	0,83	0,67	0,86	0,63	0,55
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,08	0,07	0,05	0,05	0,04
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	2,69	2,19	2,46	1,90	1,64
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	4,43	3,83	3,21	5,90	4,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,35	5,32	4,18	4,73	3,96
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	1,76	1,35	1,14	4,59	3,83
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	0,34	0,32	0,21	0,40	0,34
Hoạt động hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	0,34	0,29	0,40	0,34	0,29
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

24 Giá trị sản xuất theo giá so sánh
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
*Gross output at constant prices by ownership
and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	9822230	11628078	12744791	14199473	16198107
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	2018610	2256164	2445765	2672504	2807935
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	7631387	9231823	10198431	11316528	13201471
Tập thể - Collective	208052	230102	226576	256197	350851
Tư nhân - Private	1670910	2113586	2847990	3479682	4655519
Cá thể - Households	5752425	6888135	7123865	7580649	8195101
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	172233	140091	100595	210441	188701
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	2143237	2419477	2521238	2421293	2549548
Thủy sản - Fishing	318587	323024	363404	371963	400009
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	127452	154597	171501	154870	172882
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1181084	1317031	1415454	1657556	1846313
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	106804	140067	216316	240947	296075
Xây dựng - Construction	2562800	3084649	3446348	4175300	5052113
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ cá nhân và sửa chữa xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	802407	1121366	1447605	1544820	1766161
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	162449	189897	299333	305320	345861

24 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất theo giá so sánh**
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross output at constant prices by ownership**
and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	698792	847878	908000	1163440	1309569
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	98280	119214	95643	96654	114006
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	9720	10908	10206	13808	15235
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	355370	402835	362936	364364	370786
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	428803	516461	529589	661912	681107
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	595373	709320	688623	717255	939695
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	158100	185045	165132	190788	214666
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	26844	32405	35361	42703	44394
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	4128	5050	6012	5915	6665
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	37248	43312	56330	63775	65053
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	4752	5542	5760	6790	7969
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

25 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross output at constant prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	120,49	118,39	109,60	111,41	114,08
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	106,19	111,77	108,40	109,27	105,07
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	125,08	120,97	110,47	110,96	116,66
Tập thể - Collective	387,46	110,60	98,47	113,07	136,95
Tư nhân - Private	150,94	126,49	134,75	122,18	133,79
Cá thể - Households	116,43	119,74	103,42	106,41	108,11
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	114,87	81,34	71,81	209,20	89,67
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	94,97	112,89	104,21	96,04	105,30
Thủy sản - Fishing	103,40	101,39	111,04	102,36	107,54
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	101,67	121,30	110,93	90,30	111,63
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	119,03	111,51	107,47	117,10	111,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	124,43	131,14	154,44	111,39	122,88
Xây dựng - Construction	155,92	120,36	111,73	121,15	121,00
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; buôn bán tạp hóa và sửa chữa phương tiện <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	131,25	139,75	129,09	106,72	114,33
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	117,91	116,90	157,63	102,00	113,28

25 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross output at constant prices by ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	123,09	121,33	107,65	128,13	112,56
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	117,94	121,30	80,23	101,06	117,95
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	136,59	112,22	93,56	135,29	110,33
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	114,96	113,36	90,10	100,39	101,76
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	119,31	120,44	102,54	124,99	102,90
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	126,89	119,14	97,08	104,16	131,01
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	118,30	117,04	89,24	115,54	112,52
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	123,85	120,72	109,12	120,76	103,96
HD Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	120,67	122,34	119,05	98,39	112,68
HD phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	116,00	116,28	130,06	113,22	102,00
HD làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	115,37	116,62	103,93	117,88	117,36
HD của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

26 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế
phân theo khu vực kinh tế
*Gross domestic product in area at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm, ngư nghiệp <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Triệu đồng - Mill. dong				
2007	8790959	3223435	2609890	2957634
2008	11244861	4390979	3320510	3533372
2009	13389909	4897138	4376538	4116233
2010	16766493	5464761	5413992	5887740
2011*	20096979	7206986	6463726	6426267
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %				
2007	100,00	36,67	29,69	33,64
2008	100,00	39,05	29,53	31,42
2009	100,00	36,57	32,69	30,74
2010	100,00	32,59	32,29	35,12
2011*	100,00	35,86	32,16	31,98

27 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
phân theo khu vực kinh tế
*Gross domestic product in area at constant prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm, ngư nghiệp <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and Construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Triệu đồng - Mill. dong				
2007	5116283	1608191	1514099	1993993
2008	5646404	1717209	1730939	2198256
2009	6154225	1745825	2042762	2365638
2010	6751495	1683875	2421273	2646347
2011*	7540070	1757219	2817717	2965134
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	108,67	95,87	117,25	114,64
2008	110,36	106,78	114,32	110,24
2009	108,99	101,67	118,01	107,61
2010	109,71	96,45	118,53	111,87
2011*	111,68	104,36	116,37	112,05

28 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	8790959	11244861	13389909	16766493	20096979
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	1938234	2353883	2406921	3345184	4024245
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	6717674	8729764	10848826	13133426	15791663
Tập thể - Collective	124370	125886	180730	177817	201275
Tư nhân - Private	1035118	1372487	2329624	3946852	4108663
Cá thể - Households	5558186	7231391	8338472	9008757	11481725
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN					
Foreign invested economic sector	135051	161214	134162	287883	281071
Phân theo ngành KT					
By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp					
Agriculture and forestry	2878699	3982194	4410105	4953674	6615041
Thủy sản - Fishing	344736	408785	487033	511087	591945
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	308855	408518	330546	300384	318997
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	849292	1005705	1384947	1715930	2232596
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước					
Electricity, gas and water supply	138084	190039	240618	263863	389797
Xây dựng - Construction	1313659	1716248	2420427	3122739	3522336
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ cá nhân					
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	735866	941748	1276489	1274180	1387982
Khách sạn và nhà hàng					
Hotels and restaurants	160291	207150	252508	200798	251152

28 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế**
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	477823	544392	595747	812333	925816
Tài chính, tín dụng – <i>Financial, intermediation</i>	99876	121047	142695	134342	141610
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	6593	8248	6266	7895	7941
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	308088	331606	356161	353815	371639
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	398304	462911	477703	1067176	1115085
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	539708	650518	734040	1062993	1075633
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	150393	170624	172815	842502	992420
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	32584	40611	31750	77385	88364
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	3370	4049	4885	4477	5663
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	38606	43462	57318	52293	53000
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	6132	7006	7856	8627	9962
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

29 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	22,05	20,93	17,98	19,95	20,02
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	76,41	77,64	81,02	78,33	78,58
Tập thể - Collective	1,41	1,12	1,35	1,06	1,00
Tư nhân - Private	11,77	12,21	17,40	23,54	20,44
Cá thể - Households	63,23	64,31	62,27	53,73	57,13
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	1,54	1,43	1,00	1,72	1,40
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	32,75	35,41	32,94	29,55	32,92
Thủy sản - Fishing	3,92	3,64	3,64	3,05	2,95
Công nghiệp KT mỏ - Mining and <i>quarrying</i>	3,51	3,63	2,47	1,79	1,59
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	9,66	8,94	10,34	10,23	11,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	1,57	1,69	1,80	1,57	1,94
Xây dựng - Construction	14,94	15,26	18,08	18,62	17,53
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; kinh doanh tủ xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	8,37	8,37	9,53	7,61	6,91
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	1,82	1,84	1,89	1,20	1,25

29 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity**

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	5,44	4,84	4,45	4,84	4,61
Tài chính, tín dụng – <i>Financial, intermediation</i>	1,14	1,08	1,07	0,81	0,70
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,07	0,07	0,05	0,05	0,04
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	3,50	2,95	2,66	2,11	1,85
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	4,53	4,12	3,57	6,36	5,55
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,14	5,79	5,48	6,34	5,35
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	1,71	1,52	1,29	5,02	4,94
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	0,37	0,36	0,24	0,46	0,44
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	0,44	0,39	0,43	0,31	0,26
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	0,07	0,06	0,06	0,05	0,05
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

30 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
*Gross domestic product at constant prices by ownership and by
kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	5116283	5646404	6154225	6751495	7540070
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	1165415	1324080	1365759	1496919	1660403
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	3844276	4233590	4744325	5162247	5789135
Tập thể - Collective	75300	62777	97673	109528	144177
Tư nhân - Private	619649	754038	1035782	1262339	1414092
Cá thể - Households	3149327	3416775	3610870	3790380	4230866
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	106592	88734	44141	92329	90532
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	1428891	1535129	1559825	1496776	1562703
Thủy sản - Fishing	179300	182080	186000	187099	194516
Công nghiệp KT mỏ - Mining and <i>quarrying</i>	73007	79264	70255	67911	63699
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	520873	553553	621089	727236	809009
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	74495	126388	113486	142207	149467
Xây dựng - Construction	845724	971734	1237932	1483919	1795542
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; kinh doanh mặt hàng xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	480692	531462	698324	744499	806256
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	79770	88390	86656	88237	155637

30 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh**
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at constant prices
by ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	355953	390865	412265	540407	545417
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	74338	84262	59379	60006	75676
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	4591	5311	4659	6303	7313
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	244900	256926	197557	198334	201830
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	257238	275004	307621	373609	342603
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	350545	405327	452673	471495	657671
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	94506	103157	93475	102323	111716
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	16876	19115	20178	24367	25138
HD Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	2623	3209	3451	3395	4190
HD phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	27209	29686	23640	26582	23718
HD làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	4752	5542	5760	6790	7969
HD của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

31 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân
theo thành phần KT và ngành KT (Năm trước = 100)
*Index of gross domestic product at constant prices
by ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	108,67	110,36	108,99	109,71	111,68
Phân theo TPKT - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	109,09	113,61	103,15	109,60	110,92
Kinh tế ngoài nhà nước - Non-state	108,40	110,13	112,06	108,81	112,14
Tập thể - Collective	248,55	83,37	155,59	112,14	131,63
Tư nhân - Private	147,88	121,69	137,36	121,87	112,02
Cá thể - Households	101,69	108,49	105,68	104,97	111,62
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN Foreign invested economic sector	113,90	83,25	49,75	209,17	98,05
Phân theo ngành KT By kinds of economic activity					
Nông nghiệp và lâm nghiệp Agriculture and forestry	95,15	107,43	101,61	95,96	104,40
Thủy sản - Fishing	101,98	101,55	102,15	100,59	103,96
Công nghiệp KT mỏ - Mining and quarrying	101,67	108,57	88,63	96,66	93,80
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	118,16	106,27	112,20	117,09	111,24
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước Electricity, gas and water supply	127,60	169,66	89,79	125,31	105,11
Xây dựng - Construction	117,40	114,90	127,39	119,87	121,00
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; m t; xe máy và đồ dùng cá nhân Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods	115,42	110,56	131,40	106,61	108,30
Khách sạn và nhà hàng Hotels and restaurants	110,23	110,81	98,04	101,82	176,39

31 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo thành phần KT và ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) *Index of gross domestic product at constant prices by ownership and by kinds of economic activity*
(Previous year = 100)

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	111,67	109,81	105,48	131,08	100,93
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	114,78	113,35	70,47	101,06	126,11
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	116,32	115,68	87,72	135,29	116,02
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - <i>Real estate; renting business activities</i>	105,72	104,91	76,89	100,39	101,76
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	116,87	106,91	111,86	121,45	91,70
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	123,37	115,63	111,68	104,16	139,49
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	113,14	109,15	90,61	109,47	109,18
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	123,85	113,27	105,56	120,76	103,16
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	120,65	122,34	107,54	98,38	123,42
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	115,07	109,10	79,63	112,45	89,23
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	115,37	116,62	103,93	117,88	117,36
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Thu ngân sách Budget revenue

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG THU TOTAL REVENUE	5180380	6560398	9008326	12689169	12407822
A. Thu trên địa bàn Revenue in local area	874359	967682	1450030	2030261	2625450
I. Thu nội địa - Domestic revenue	726810	811332	1130664	1761087	1859550
1. Thu từ kinh tế trung ương Revenue from Central economy	28198	40723	55150	61404	227193
2. Thu từ kinh tế địa phương Revenue from Local economy	698103	769083	1072866	1699683	2022807
- Thu từ kinh tế nhà nước Revenue from State sector	65953	75053	98993	110219	407807
- Thuế TTCN, thương nghiệp, và dịch vụ ngoài quốc doanh Revenue from non-state sector	114406	156123	257405	440183	453000
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agriculture land use tax	871	1283	163	16	-
- Thuế thu nhập - Tax on income	816	1757	13915	38318	62000
- Thu kinh tế địa phương khác Other revenue	516057	534867	702390	1110947	1100000
3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign investment sector	509	1526	2648	75788	-
II. Thuế xuất, nhập khẩu Export and Import duties	66535	63183	54221	51929	800000
III. Thu từ các nguồn khác - Others	81014	93167	265145	217245	-
B. Thu trợ cấp trung ương Subsidies from Central budget	3591132	4446040	6220702	7730692	6341452
C. Thu khác - Others	714889	1146676	1337594	2928216	3440920

33 Chi ngân sách địa phương *Expenditure of local budget*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG CHI					
TOTAL EXPENDITURE	3745830	4705212	8847637	12560014	9597292
I. Chi đầu tư phát triển					
Expenditure for growth investment	961048	1173835	1736252	2686577	4325450
Trong đó:					
Chi đầu tư XD cơ bản					
<i>Of which: Capital expenditure</i>	714775	656339	1377664	2134596	1784450
II. Chi thường xuyên					
Current expenditures	1600795	2042156	2582938	3670588	4664797
1. Quản lý hành chính					
<i>Expenditure on development investment</i>	370971	462577	639738	896679	924979
2. Sự nghiệp kinh tế					
<i>Expenditure on economic services</i>	168286	180551	257934	350340	677255
3. Chi sự nghiệp xã hội					
<i>Expenditure on social relief</i>	968870	1245312	1562877	2248186	2748871
Chi giáo dục, đào tạo					
<i>Education and training</i>	670765	855889	1021558	1436400	1650336
Chi y tế - Health care					
	168780	207047	205315	322732	442000
Chi bảo đảm xã hội					
<i>Pension and social relief</i>	88199	135525	278220	418118	550682
Chi sự nghiệp xã hội khác					
<i>Others</i>	41126	46851	57784	70936	105853
4. Chi thường xuyên khác					
<i>Others frequent expenditure</i>	92668	153716	122389	175383	313692
III. Nộp vào ngân sách trung ương					
Contribution to central state budget	-	-	-	-	-
IV. Chi khác - Other expenditures	1183987	1489221	4528447	6202849	607045

34 **Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế**

Investment at current prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	3611011	5680776	8805180	12592055	16110575
Phân theo cấp quản lý <i>By management degree</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	507720	612672	1236989	1132369	1122916
Địa phương - <i>Local</i>	3103291	5068104	7568191	11459686	14987659
Phân theo cấu thành - By components					
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	3031681	4861670	6303885	9003319	13459681
Xây lắp - <i>Construction & assembly works</i>	2157941	3974415	5358302	6765277	8605059
Thiết bị - <i>Equipment</i>	569556	388934	264763	1132500	3359657
Chi khác - <i>Others</i>	304184	498321	680820	1105542	1494965
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	579330	819106	2501295	3588736	2650894
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1235581	2828247	4617603	6336661	6042185
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	968152	2432967	3571951	2958780	3449380
Vốn vay - <i>Loan</i>	207117	327080	756244	2899280	2336166
Vốn tự có của doanh nghiệp <i>Equity of State owned enterprises</i>	60312	68200	289408	470371	242399
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	8230	14240
Vốn ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	2350173	2515615	3480343	4155769	4061670
Vốn của doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	777204	845171	1304660	1944309	1633857
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1572969	1670444	2175683	2211460	2427813
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	25257	336914	707234	2099625	6006720
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

35 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế

Structure of investment at current prices

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management degree</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14,06	10,79	14,05	8,99	6,97
Địa phương - <i>Local</i>	85,94	89,21	85,95	91,01	93,03
Phân theo cấu thành - By components					
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản					
<i>Investment outlays</i>	83,96	85,58	71,59	71,50	83,55
Xây lắp - <i>Construction & assembly works</i>	59,76	69,96	60,85	53,73	53,42
Thiết bị - <i>Equipment</i>	15,77	6,85	3,01	8,99	20,85
Chi khác - <i>Others</i>	8,43	8,77	7,73	8,78	9,28
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	16,04	14,42	28,41	28,50	16,45
Phân theo nguồn vốn - By capital source	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	34,22	49,79	52,44	50,33	37,51
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	26,81	42,83	40,56	23,50	21,41
Vốn vay - <i>Loan</i>	5,74	5,76	8,59	23,02	14,50
Vốn tự có của doanh nghiệp					
<i>Equity of State owned enterprises</i>	1,67	1,20	3,29	3,74	1,51
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	0,07	0,09
Vốn ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	65,08	44,28	39,53	33,00	25,21
Vốn của doanh nghiệp					
<i>Capital of enterprises</i>	21,52	14,87	14,82	15,44	10,14
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	43,56	29,41	24,71	17,56	15,07
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>	0,70	5,93	8,03	16,67	37,28
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

36 **Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế** *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	3611011	5680776	8805180	12592055	16110575
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	234716	426058	778744	874177	1079677
Thủy sản - <i>Fishing</i>	115552	130657	217000	34971	56903
Công nghiệp KT mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	61387	57943	82370	1101549	1300506
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	98941	164742	296920	817652	1008001
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	151662	255400	319250	1796635	2007873
Xây dựng - <i>Construction</i>	368323	585625	1798352	2846161	3357293
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; bán lẻ mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	329324	360215	400669	522608	699542
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	113747	291081	398327	588358	686091
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	765173	1266813	2052652	2273015	3282506
Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>	15166	34085	43423	66122	107303
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	10833	25563	38519	107032	170710
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV bất động sản <i>Real estate; renting business activities</i>	22388	11361	17807	39168	55277

36 (Tiếp theo) **Vốn đầu thực hiện theo giá thực tế**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	267214	460143	596552	486819	674710
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	287075	465823	523974	521400	830788
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	69581	123381	138899	155816	186968
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	110131	192019	214335	64291	105678
HD Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	72581	100935	146143	263781	466607
HD phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	517217	728932	741244	32500	34142
HD làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-	-
HD của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

37 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế
phân theo ngành kinh tế
*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Agriculture and forestry</i>	6,50	7,50	8,84	9,10	6,70
Thủy sản - <i>Fishing</i>	3,20	2,30	2,46	2,50	0,35
Công nghiệp KT mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	1,70	1,02	0,94	0,91	8,07
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	2,74	2,90	3,37	3,41	6,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	4,20	4,50	3,63	3,25	12,46
Xây dựng - <i>Construction</i>	10,20	10,31	20,42	18,55	20,84
Thương nghiệp; sửa chữa xe cộ; bán buôn và bán lẻ xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	9,12	6,34	4,55	4,90	4,34
Khách sạn và nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	3,15	5,12	4,52	4,29	4,26
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; storage and communications</i>	21,19	22,30	23,31	22,45	20,37
Tài chính, tín dụng <i>Financial intermediation</i>	0,42	0,60	0,49	0,70	0,67
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,30	0,45	0,44	0,65	1,06
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV bất động sản <i>Real estate; renting business activities</i>	0,62	0,20	0,20	0,42	0,34

37 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011*
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	7,40	8,10	6,78	7,15	4,19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7,95	8,20	5,95	6,12	5,16
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	1,93	2,17	1,58	2,10	1,16
Hoạt động VH, thể thao <i>Recreational, culture and sporting activities</i>	3,05	3,38	2,43	2,30	0,66
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội <i>Activities of party and activities of membership organisations</i>	2,01	1,78	1,66	1,89	2,90
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Community, social and personal service activities</i>	14,32	12,83	8,42	9,31	0,21
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân <i>Private households with employed persons</i>	-	-	-	-	-
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế <i>Extra - territorial organisations and bodies</i>	-	-	-	-	-

38 Hoạt động bảo hiểm *Insurance*

	2010	2011
Số người đóng bảo hiểm - Người <i>Number of people pay for insurance - person</i>	692337	895519
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	627123	827709
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	65241	67810
Số người được nhận bảo hiểm - Người <i>Number of people received for insurance - Person</i>	118135	119341
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	53772	54308
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	64363	65033
Thu bảo hiểm - Triệu đồng <i>Income of Insurance - Mill. dong</i>	565534	702000
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	234865	326000
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	330669	376000
Chi bảo hiểm - Triệu đồng <i>Expenditure for Insurance - Mill. dong</i>	1551020	1836072
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	162895	233570
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1388125	1602502

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
39 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	77
40 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	79
41 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo huyện, thành phố, thị xã <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	81
42 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo huyện, thành phố, thị xã <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2011 by district</i>	82
43 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by types of enterprise</i>	83
44 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	85
45 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	87
46 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	89

47	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	91
48	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	92
49	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	94
50	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	96
51	Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments in 2011 by kinds of economic activity</i>	97

39 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1212	1514	1703	1997	2420
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	35	39	43	45	46
- Trung ương - <i>Central</i>	8	11	13	14	14
- Địa phương - <i>Local</i>	27	28	30	31	32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	1174	1471	1653	1934	2356
- Tập thể - <i>Collective</i>	275	404	335	299	301
- Tư nhân - <i>Private</i>	328	330	384	402	463
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	1	1	1
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	250	312	418	584	799
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	9	11	13	12	15
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	311	413	502	636	777
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3	4	7	18	18
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2	3	6	14	14
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	1	1	4	4

39 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by types of enterprise

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2,89	2,58	2,52	1,96	1,73
- Trung ương - <i>Central</i>	0,66	0,73	0,76	0,58	0,47
- Địa phương - <i>Local</i>	2,23	1,85	1,76	1,38	1,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	96,86	97,16	97,07	97,46	96,65
- Tập thể - <i>Collective</i>	22,69	26,68	19,68	14,91	14,39
- Tư nhân - <i>Private</i>	27,06	21,80	22,55	20,47	20,71
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,08	0,07	0,06	0,04	0,04
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	20,63	20,61	24,54	28,75	29,94
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	0,74	0,73	0,76	0,62	0,54
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	25,66	27,28	29,48	32,67	31,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,25	0,26	0,41	0,58	1,62
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,17	0,20	0,35	0,53	1,59
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,08	0,07	0,06	0,05	0,03

40 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	1997	2420
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	185	181	180	218
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	49	59	72	87
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	136	168	181	219
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	185	131	94	117
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	16	15	17	21
Xây dựng - <i>Construction</i>	370	419	511	619
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	369	467	581	704
Vận tải, kho bãi - <i>Transport; Storage and Communications</i>	57	76	123	149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	46	52	58	70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	5	4	6	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	16	16	19
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	1	1	6	7

40 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

	<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>			
	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	53	67	99	120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	4	14	14	17
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3	4	6	7
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - <i>Health and social work</i>	3	3	5	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	13	19	21	25
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	7	7	8
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

41 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo huyện, thành phố, thị xã
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

<i>Doanh nghiệp - Enterprise</i>				
	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	1997	2420
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	447	543	694	850
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	108	102	125	137
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116	131	158	178
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	109	118	137	172
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21	19	20	25
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	98	119	114	125
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	97	101	112	131
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	108	111	120	147
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	85	98	105	122
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	96	100	120	142
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	164	196	228	307
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	65	65	64	84

42 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo huyện, thành phố, thị xã
Number of acting enterprises as of 31/12/2011 by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2420	46	2356	18
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	845	21	819	5
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	139	2	137	0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	181	3	178	0
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	172	1	171	0
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	25	0	25	0
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	125	3	122	0
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	131	3	128	0
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	147	4	143	0
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	122	2	120	0
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	142	3	139	0
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	307	4	290	13
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	84	0	84	0

43 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of acting enterprises
by types of enterprise

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	6038086	9411641	15712458	26813878	32503533
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2239883	2903866	4292746	6042830	7322808
- Trung ương - <i>Central</i>	724865	1328988	2434778	3905042	4722199
- Địa phương - <i>Local</i>	1515018	1574878	1857968	2137788	2600609
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	3694858	6382656	11018555	18590675	22528510
- Tập thể - <i>Collective</i>	241648	399460	520366	634050	778053
- Tư nhân - <i>Private</i>	624766	779728	1396796	2046983	2496570
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	316	507	4268	4923	6266
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	876312	1695169	2798820	5354956	6469231
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	204037	218675	410971	648038	789304
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	1747779	3289117	5887334	9901725	11989086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	103345	125119	401157	2180373	2652215
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	48312	52959	317970	2046795	2490342
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	55033	72160	83187	133578	161873

43 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh
ng nghiệp
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises
by types of enterprise

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State owned enterprise</i>	37,10	30,85	27,32	22,54	22,53
- Trung ương - <i>Central</i>	12,00	14,12	15,50	14,56	14,53
- Địa phương - <i>Local</i>	25,09	16,73	11,82	7,97	8,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State enterprise</i>	61,19	67,82	70,13	71,30	69,31
- Tập thể - <i>Collective</i>	4,00	4,24	3,31	2,36	2,39
- Tư nhân - <i>Private</i>	10,35	8,28	8,89	7,63	7,68
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,03	0,02	0,02
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	14,51	18,01	17,81	19,97	19,90
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	3,38	2,32	2,62	2,42	2,43
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	28,95	34,95	37,47	36,93	36,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	1,71	1,33	2,55	8,13	8,16
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,80	0,56	2,02	7,63	7,66
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,91	0,77	0,53	0,50	0,50

44 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại
thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	4325028	7404898	11762727	14254281
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1688935	2899982	4159226	5040224
- Trung ương - <i>Central</i>	605145	1614287	2571625	3106341
- Địa phương - <i>Local</i>	1083790	1285695	1587601	1933883
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	2589080	4249797	5833705	7072387
- Tập thể - <i>Collective</i>	241897	328012	347285	422846
- Tư nhân - <i>Private</i>	272724	409181	437490	531158
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	505	555	667	758
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	684596	959949	1398413	1699722
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	76276	111742	187991	230011
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	1313082	2440358	3461859	4187892
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	47013	255119	1769796	2141670
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	31172	242955	1757394	2126641
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	15841	12164	12402	15029

44 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản số định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2008	2009	2010	2011*
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39,05	39,16	34,46	35,36
- Trung ương - Central	13,99	21,80	21,86	21,79
- Địa phương - Local	25,06	17,36	13,50	13,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	59,86	57,39	49,59	49,62
- Tập thể - Collective	5,59	4,43	2,95	2,97
- Tư nhân - Private	6,31	5,53	3,72	3,73
- Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%	15,83	12,96	11,89	11,92
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%	1,76	1,51	1,60	1,61
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint-stock Co. without capital of State	30,36	32,95	29,42	29,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,09	3,45	15,05	15,02
- DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,72	3,28	14,94	14,92
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,37	0,17	0,11	0,10

45 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	<i>Người - Person</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	31571	38729	47621	56154	68048
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8662	8397	8997	8795	9932
- Trung ương - <i>Central</i>	2954	3292	4417	4218	4490
- Địa phương - <i>Local</i>	5708	5105	4580	4577	5442
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	22449	30089	38328	46863	57519
- Tập thể - <i>Collective</i>	2799	5257	4680	4196	5674
- Tư nhân - <i>Private</i>	3595	3715	4329	4641	6650
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	24	17	21	27	29
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước $\leq 50\%$ <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State $\leq 50\%$</i>	4287	5718	7824	10781	14247
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước $\leq 50\%$ <i>Joint-stock Co. having capital of State $\leq 50\%$</i>	1407	1556	1792	2311	3336
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	10337	13826	19682	24907	27583
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	460	243	296	496	597
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	210	139	180	363	451
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	250	104	116	133	146

45 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27,44	21,68	18,89	16,66	14,60
- Trung ương - Central	9,36	8,50	9,28	7,51	6,60
- Địa phương - Local	18,08	13,18	9,62	8,15	8,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	71,10	77,69	80,49	83,45	84,53
- Tập thể - Collective	8,87	13,57	9,83	7,47	8,34
- Tư nhân - Private	11,39	9,59	9,09	8,26	9,77
- Công ty hợp danh - Collective name	0,08	0,05	0,05	0,05	0,04
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%	13,58	14,76	16,43	19,20	20,94
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%	4,46	4,02	3,76	4,12	4,90
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint-stock Co. without capital of State	32,74	35,70	41,33	44,35	40,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,46	0,63	0,62	0,89	0,88
- DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,67	0,36	0,38	0,65	0,66
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,79	0,27	0,24	0,24	0,21

46 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Người - Person

	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	38729	47621	56154	68048
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5564	6106	5387	6528
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	3064	3550	3457	4189
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6030	6661	6984	8463
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditionor</i>	2012	1864	1685	2042
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	571	607	736	892
Xây dựng - <i>Construction</i>	12162	16679	22286	27006
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	5270	6513	8600	10422
Vận tải, kho bãi - <i>Transport; Storage and Communications</i>	1739	2331	2572	3117
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	885	1199	1261	1528
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	51	50	37	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	121	127	127	154
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	9	21	54	65

46 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds of
economic activity*

	Người - Person			
	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	967	1433	2348	2845
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	21	84	124	150
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	57	83	121	147
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - <i>Health and social work</i>	48	81	111	135
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	136	194	222	269
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	22	38	42	51
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

47 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời
điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	<i>Người - Person</i>			
	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	10286	13078	15781	19124
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2608	2973	2869	3477
- Trung ương - <i>Central</i>	783	1291	1217	1475
- Địa phương - <i>Local</i>	1825	1682	1652	2002
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	7613	10009	12783	15491
- Tập thể - <i>Collective</i>	748	713	628	761
- Tư nhân - <i>Private</i>	883	1158	1258	1524
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	5	10	12
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	1479	2138	2889	3501
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	874	965	1094	1326
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	3623	5030	6904	8367
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	65	96	129	156
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	53	75	105	127
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	12	21	24	29

48 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

Triệu đồng - Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	9285524	12898076	20815422	25224497
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1719664	1940568	3439106	4154169
- Trung ương - <i>Central</i>	697825	913703	2277351	2754334
- Địa phương - <i>Local</i>	1021839	1026865	1161755	1399835
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	7288958	10664763	15866444	19239638
- Tập thể - <i>Collective</i>	170834	190444	189886	233107
- Tư nhân - <i>Private</i>	1409055	2031875	2090989	2536898
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	5368	5681	5713	7323
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤ 50%</i>	2492851	3555353	5926715	7183098
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	518819	693538	504507	615371
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	2692031	4187872	7148634	8663841
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	276902	292745	1509872	1830690
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	64820	63950	1026691	1243162
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	212082	228795	483181	587528

48 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise

	2008	2009	2010	2011*
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	18,52	15,05	11,80	16,47
- Trung ương - <i>Central</i>	7,52	7,08	10,94	10,92
- Địa phương - <i>Local</i>	11,00	7,97	5,58	5,55
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	78,50	82,68	76,22	76,27
- Tập thể - <i>Collective</i>	1,84	1,48	0,91	0,92
- Tư nhân - <i>Private</i>	15,17	15,75	10,05	10,06
- Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,06	0,04	0,03	0,03
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Private Limited Company, Limited Co.</i> <i>having capital of State ≤ 50%</i>	26,85	27,56	28,47	28,48
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint-stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>	5,59	5,38	2,42	2,44
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint-stock Co. without capital of State</i>	28,99	32,47	34,34	34,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,98	2,27	7,25	7,26
- DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,70	0,50	4,93	4,93
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,28	1,77	2,32	2,33

49 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	9285524	12898076	20815422	25224497
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	178970	254407	360466	436819
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	612075	593639	1439548	1744470
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	968310	1233474	1968319	2385244
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air- conditioner</i>	275880	432579	469470	568912
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	31334	42891	52367	63459
Xây dựng - <i>Construction</i>	1914133	2907348	5158276	6250890
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	4672766	6573606	10296714	12477740
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	342067	477595	583637	707262
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	127429	172153	165828	200953
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	897	4472	5613	6802
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19732	21138	18790	22770
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	1047	108	1094	1326

49 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises*
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill.dongs

	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	95327	133932	222058	269094
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1214	3148	20561	24916
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10486	1687	580	703
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - <i>Health and social work</i>	3558	2737	4130	5005
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	27508	37682	42559	51574
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2791	5480	5412	6558
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

50 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo
huyện, thành phố, thị xã
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

	<i>Cơ sở - Establishment</i>			
	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	51367	53011	57835	59890
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh City</i>	7501	8456	9103	9615
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh Town</i>	2382	2430	2840	2842
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3420	3650	3913	4026
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3956	3890	4125	4499
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1005	1041	1089	1073
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3902	4288	4429	4552
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4849	5079	5529	5650
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2545	2535	2566	2829
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4838	5247	5862	6338
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5684	5628	6028	5881
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7319	6600	7920	7897
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3966	4167	4431	4688

51 Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments in 2011 by kinds of economic activity

	Cơ sở <i>Establishment</i>	Lao động (Người) <i>Employee (Pers.)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59890	103322
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1904	3792
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	12714	25759
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	171	351
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	2	3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	2104	10152
Xây dựng - <i>Construction</i>	28655	42110
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	4075	4795
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	5879	10337
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	151	233
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communications</i>	55	77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	610	641
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	255	401
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	622	1308
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	43	48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc - <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	97	127

51 (Tiếp theo) Số cơ sở, lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments in 2011 by kinds of economic activity*

	Cơ sở <i>Establishment</i>	Lao động (Người) <i>Employee (Pers.)</i>
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	284	454
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - <i>Health and social work</i>	2269	2734
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>		
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
52 Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (Giá thực tế) <i>Gross output of agriculture (At current prices)</i>	105
53 Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (Giá so sánh) <i>Gross output of agriculture (At constant prices)</i>	106
54 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá thực tế phân theo nhóm cây trồng - <i>Gross output of cultivation at current prices by crops group</i>	107
55 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant prices by crops group</i>	108
56 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá thực tế phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and product</i>	109
57 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant prices by kinds of animal and product</i>	110
58 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Number of farms by district</i>	111
59 Số trang trại năm 2011 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Number of farms in 2011 by kinds of activity and by district</i>	112
60 Diện tích các loại cây trồng - <i>Planted area of crops</i>	113
61 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	114
62 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	115
63 Sản lượng lương thực phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals by district</i>	116
64 Diện tích trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	117
65 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	118
66 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	119
67 Diện tích trồng lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	120
68 Năng suất lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố - <i>Yield of paddy by district</i>	121
69 Sản lượng lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of paddy by district</i>	122

70	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of spring paddy by district</i>	123
71	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	124
72	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	125
73	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	126
74	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of autumn paddy by district</i>	127
75	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of autumn paddy by district</i>	128
76	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by district</i>	129
77	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by district</i>	130
78	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by district</i>	131
79	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	132
80	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	133
81	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	134
82	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	135
83	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	136
84	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	137
85	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	138
86	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	139
87	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	140
88	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area, yield and production of main annual industrial crops</i>	141
89	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of annual industrial crops by district</i>	142

90	Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	143
91	Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar-cane by district</i>	144
92	Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	145
93	Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	146
94	Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sesame by district</i>	147
95	Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sesame by district</i>	148
96	Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	149
97	Diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Gathering area and production of some perennial industrial crops</i>	
98	Diện tích cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	150
99	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	151
100	Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	152
101	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	153
102	Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	154
103	Diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Gathering area and production of some main fruit crops</i>	154
104	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	155
105	Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	156
106	Diện tích thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thị xã/ thành phố <i>Gathering area of orange, mandarin by district</i>	157
107	Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of orange, mandarin by district</i>	158
108	Chăn nuôi gia súc, gia cầm - <i>Livestock</i>	159
109	Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes by ditrict</i>	160
110	Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles by district</i>	161
111	Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs by district</i>	162

112	Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of chickens by district</i>	163
113	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/ thị xã/thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	164
114	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	165
115	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	166
116	Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động - <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	167
117	Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành hoạt động - <i>Gross output of forestry at constant prices by kinds of activity</i>	168
118	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	169
119	Diện tích rừng bị thiệt hại - <i>Area of lost forest</i>	170
120	Kết quả sản xuất lâm nghiệp - <i>Output indicators of forestry</i>	170
121	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	171
122	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant prices by kinds of activity</i>	172
123	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of water surface for the aquaculture</i>	173
124	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	174
125	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by kinds of aquatic product</i>	175
126	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery catch by kinds of activity</i>	176
127	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	177
128	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery catch by district</i>	178
129	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of aquaculture by district</i>	179
130	Sản lượng cá biển phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sea fish by district</i>	180
131	Sản lượng tôm nuôi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of aquaculture shrimp by district</i>	181
132	Sản lượng cá nuôi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of aquaculture fish by district</i>	182

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nông nghiệp dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong một thời gian nhất định. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm kết quả hoạt động của các ngành sau:

- Ngành trồng trọt
- Ngành chăn nuôi
- Các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp được tính theo phương pháp tổng mức chu chuyển, nghĩa là được tính trùng sản phẩm giữa ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Sản lượng lương thực có hạt: Được tính bằng cách cộng giản đơn (không quy đổi) sản lượng thóc, ngô.

Ngành lâm nghiệp:

- Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất và rừng đặc dụng đạt hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau:

1. Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25 m^3 trở lên trên 1 ha.
2. Rừng có độ tán che $> 0,3$ (Tổng diện tích tán cây $> 30\%$ diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng bao gồm diện tích đất đã được trồng rừng, kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh do ngành lâm nghiệp tạo ra trong một thời gian nhất định thường là một năm và được tính theo nguyên tắc sau:

- Tính vào giá trị ngành sản xuất lâm nghiệp toàn bộ giá trị kết quả hoạt động hữu ích do ngành lâm nghiệp sáng tạo ra trong một năm báo cáo, không tính những sản phẩm chất lượng kém, không đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Được tính vào giá trị sản xuất sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

- Được tính vào giá trị sản xuất giá trị sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất lâm nghiệp và được phép tính trùng một số yếu tố trong khâu tạo rừng như: Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Giá trị sản xuất tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả sản xuất kinh doanh mà ngành thủy sản tạo ra trong một thời gian nhất định.

Các hoạt động thuộc ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản (Không bao gồm mò và bắt thủy sản của nông dân) như cá, tôm, ba ba, ếch, lươn, trai lấy ngọc, rong, rau câu (đặc sản)...

Được tính vào giá trị sản xuất ngành thủy sản:

- Doanh thu bán các sản phẩm về đánh bắt và dịch vụ có liên quan trong năm.

- Chi phí trong năm cho công việc ươm và nuôi trồng thủy sản.

52 Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (Giá thực tế) Gross output of agriculture (At current prices)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Agriculture services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	4045175	2524520	1393781	126874
2008	6337629	4139790	2064554	133285
2009	7001340	4323989	2533926	143425
2010	7603825	4690350	2765105	148370
2011	10270402	6284310	3818265	167827
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	62,41	34,45	3,14
2008	100,00	65,32	32,58	2,10
2009	100,00	61,76	36,19	2,05
2010	100,00	61,69	36,36	1,95
2011	100,00	61,19	37,18	1,63

53 Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (Giá so sánh) Gross output of agriculture (At constant prices)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Agriculture services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	1939222	1130195	730181	78846
2008	2221561	1386358	755572	79631
2009	2307523	1387376	839890	80257
2010	2210852	1296160	834836	79856
2011	2326570	1384700	861971	79899
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	93,69	84,43	111,55	102,81
2008	114,56	122,67	103,48	101,00
2009	103,87	100,07	111,16	100,79
2010	95,81	93,43	99,40	99,50
2011	105,23	106,83	103,25	100,05

54 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá thực tế
phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at current prices by crops group

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Lương thực <i>Food</i>	Rau đậu <i>Vegetable and bean</i>	Cây công nghiệp hàng năm <i>Industrial crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial Industrial crop</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2007	2524520	1182531	201939	406456	14032	333289
2008	4139790	2199134	348332	631146	19310	499768
2009	4323989	2213774	385977	623433	57695	575445
2010	4690350	2282345	489159	621902	98995	691600
2011	6284310	3149844	587493	833711	142196	907638
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>						
2007	100,00	46,84	8,00	16,10	0,56	13,20
2008	100,00	53,12	8,41	15,25	0,47	12,07
2009	100,00	51,20	8,93	14,42	1,33	13,31
2010	100,00	48,66	10,43	13,26	2,11	14,75
2011	100,00	50,12	9,35	13,27	2,26	14,44

55 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh
phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at constant prices by crops group

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Lương thực <i>Food</i>	Rau đậu <i>Vegetable and bean</i>	Cây công nghiệp hàng năm <i>Industrial crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial Industrial crop</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2007	1130195	620162	77048	124190	9192	109845
2008	1386358	782050	112495	149049	11837	146641
2009	1387376	778233	117075	144111	15644	149308
2010	1296160	706623	117011	136833	21894	141954
2011	1384700	792640	106377	128921	27264	154471
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2007	84,43	78,22	68,54	98,71	128,02	102,94
2008	122,67	126,10	146,01	120,02	128,78	133,50
2009	100,07	99,51	104,07	96,69	132,16	101,82
2010	93,43	90,80	99,95	94,95	139,95	95,07
2011	106,83	112,17	90,91	94,22	124,53	108,82

56 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá thực tế
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Gia súc <i>Domestic animal</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>	Chăn nuôi khác <i>Others</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	1393781	771044	187694	47097
2008	2064554	1085515	385898	52678
2009	2533926	1411567	418941	60023
2010	2765105	1575684	428200	64774
2011	3818265	2604406	578395	77386
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	55,32	13,47	3,44
2008	100,00	52,58	18,69	2,55
2009	100,00	55,71	16,53	2,37
2010	100,00	56,98	15,49	2,34
2011	100,00	68,21	15,15	2,03

57 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
*Gross output of livestock at constant prices
by kinds of animal and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Gia súc <i>Domestic animal</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>	Chăn nuôi khác <i>Others</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	730181	363441	53391	28247
2008	755572	348142	81915	27962
2009	839890	407111	83135	25736
2010	834836	410368	81652	25113
2011	861971	471812	87567	29369
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	111,55	116,01	111,87	100,43
2008	103,48	95,79	153,42	98,99
2009	111,16	116,94	101,49	92,04
2010	99,40	100,80	98,22	97,58
2011	103,25	114,97	107,24	116,95

58 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of farms by district

Trang trại - Farm

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	447	478	1237	1218	14
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	18	22	25	24	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	8	8	52	60	1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	18	23	119	121	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	8	8	19	53	3
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	7	11	37	36	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	48	54	56	60	3
Huyện Can Lộc - Can Loc district	19	23	79	101	2
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	44	46	110	111	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	75	77	155	118	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	73	73	233	199	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	109	110	262	263	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	20	23	90	72	5

Năm 2011 số trang trại tính theo tiêu chuẩn

59 Số trang trại năm 2011 phân theo ngành hoạt động và
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of farms in 2011 by kinds of activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestoc k farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14	0	0	4	7
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	-	-	1	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3	-	-	2	1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3	-	-	1	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	-	-	-	5

60 Diện tích các loại cây trồng *Planted area of crops*

	Tổng số <i>Total</i>	Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	T.đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	T.đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực <i>Food crops</i>	Cây CN <i>Industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Diện tích - <i>Area (Ha)</i>							
2007	189733	172871	109434	22441	16862	5438	8095
2008	190227	171874	110292	22514	18353	5641	10027
2009	183056	164051	107066	21643	19005	6355	9884
2010	184424	163301	107063	21273	21123	8234	9983
2011	182454	160385	107797	19530	22069	9286	9807
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2007	100,82	100,54	99,78	101,86	103,84	105,33	105,13
2008	100,26	99,42	100,78	100,33	108,84	103,73	123,87
2009	96,23	95,45	97,08	96,13	103,55	112,66	98,57
2010	100,75	99,54	100,00	98,29	111,14	129,57	101,00
2011	98,93	98,21	100,69	91,81	104,48	112,76	98,24
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>							
2007	100,00	91,11	57,68	11,83	8,89	2,87	4,27
2008	100,00	90,35	57,98	11,84	9,65	2,97	5,27
2009	100,00	89,62	58,49	11,82	10,38	3,47	5,40
2010	100,00	88,55	58,09	11,54	11,45	4,47	5,42
2011	100,00	87,90	59,08	10,70	12,10	5,09	5,38

61 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area (Ha)</i>			Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	T.đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	T.đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
2007	109434	100844	8590	388115	363707	24408
2008	110292	100476	9816	489239	464828	24411
2009	107066	100564	6502	486753	467706	19047
2010	107063	99003	8060	442160	414388	27772
2011	107797	99084	8713	495637	470822	24815
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2007	99,78	99,01	109,83	78,42	76,42	128,47
2008	100,78	99,64	114,27	126,06	127,80	100,01
2009	97,08	100,09	66,24	99,49	100,62	78,03
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
2011	100,69	100,08	108,10	112,09	113,62	89,35
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>						
2007	100,00	92,15	7,85	100,00	93,71	6,29
2008	100,00	91,10	8,90	100,00	95,01	4,99
2009	100,00	93,93	6,07	100,00	96,09	3,91
2010	100,00	92,47	7,53	100,00	93,72	6,28
2011	100,00	91,92	8,08	100,00	94,99	5,01

62 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Planted area of cereals by district

	Ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	109434	110292	107066	107063	107797
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2922	3001	2856	2797	2857
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2691	2663	2700	2705	2692
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10442	10525	9910	10676	10755
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	12096	12199	12424	12543	12242
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2201	2223	2072	2309	2696
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5637	5496	4972	4708	4330
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	16322	16282	15810	15689	16164
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6566	6893	6778	6319	6930
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14681	15059	14740	15166	15302
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17048	16966	17112	17114	17092
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13278	13435	12016	11480	11121
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5550	5550	5676	5557	5616

63 Sản lượng lương thực phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of cereals by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	388115	489239	486753	442160	495637
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	9218	13674	13671	10921	12980
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	11683	14213	13729	13297	14428
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	33788	39956	40190	41679	42346
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	45865	62142	62044	63208	63802
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	6398	8759	8365	9612	10223
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	17918	18194	17597	14187	16286
Huyện Can Lộc - Can Loc district	62047	79518	76284	72324	80580
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	14894	21140	22049	19854	24541
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	56466	71157	69918	61154	73714
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	69592	83348	85793	73402	84532
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	42559	55905	54630	44192	49910
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	17687	21233	22483	18330	22295

64 Diện tích trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	T.đó - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring Paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn Paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter Paddy</i>
Diện tích - Area (Ha)				
2007	100844	54514	38855	7475
2008	100476	53307	40564	6605
2009	100564	53824	41717	5023
2010	99003	53569	41356	4078
2011	99084	53957	41702	3425
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100)- %</i>				
2007	99,01	99,86	99,04	93,13
2008	99,64	97,79	104,40	88,36
2009	100,09	100,97	102,84	76,05
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
2011	100,08	100,72	100,84	83,99
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	54,06	38,53	7,41
2008	100,00	53,05	40,38	6,57
2009	100,00	53,52	41,48	5,00
2010	100,00	54,11	41,77	4,12
2011	100,00	54,45	42,09	3,46

65 Năng suất lúa cả năm *Yield of paddy*

	Lúa cả năm <i>Paddy total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring Paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn Paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter Paddy</i>
Năng suất (Tạ/ha) - <i>Yield (Quintal/ha)</i>				
2007	36,07	43,42	29,60	16,08
2008	46,26	49,90	45,88	19,27
2009	46,51	50,23	45,11	18,22
2010	41,86	50,14	34,47	7,92
2011	47,52	52,74	43,30	16,57
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	77,19	84,51	66,09	65,45
2008	128,25	114,92	155,00	119,84
2009	100,54	100,66	98,32	94,56
2010	89,99	99,82	76,42	43,48
2011	113,53	105,19	125,60	209,14

66 Sản lượng lúa cả năm Production of paddy

	Lúa cả năm <i>Paddy total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa ĐX <i>Spring Paddy</i>	Lúa HT <i>Autumn Paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter Paddy</i>
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>				
2007	363707	236678	115009	12020
2008	464828	265979	186121	12728
2009	467706	270354	188199	9153
2010	414388	268585	142572	3231
2011	470822	284591	180555	5676
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	76,42	84,38	65,45	60,94
2008	127,80	112,38	161,83	105,89
2009	100,62	101,64	101,12	71,91
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
2011	113,62	105,96	126,64	175,67
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	65,07	31,63	3,30
2008	100,00	57,22	40,04	2,74
2009	100,00	57,80	40,24	1,96
2010	100,00	64,81	34,41	0,78
2011	100,00	60,45	38,34	1,21

67 Diện tích trồng lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố Planted area of paddy by district

	Ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100844	100476	100564	99003	99084
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	2904	2945	2856	2780	2792
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2691	2663	2700	2705	2674
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	7707	7640	7616	7426	7425
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	10250	10629	11074	10807	10668
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1427	1481	1447	1414	1479
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	5482	5388	4897	4584	4240
Huyện Can Lộc - Can Loc district	15648	15484	15452	15322	15897
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	4805	5019	5276	5086	5292
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	14447	14528	14666	14986	15093
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	16922	16539	17102	17093	17056
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	13055	12625	11896	11430	11101
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	5506	5535	5582	5370	5367

68 Năng suất lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	36,07	46,26	46,51	41,86	47,52
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	31,55	46,26	47,87	39,18	46,22
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	43,42	53,38	50,85	49,16	53,81
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	32,75	41,00	44,06	41,38	44,48
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	39,87	53,96	51,58	51,44	54,17
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	30,50	45,79	40,79	46,10	51,78
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	32,00	33,32	35,51	30,47	37,91
Huyện Can Lộc - Can Loc district	38,03	50,22	49,10	46,36	50,25
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22,86	32,73	34,98	32,49	37,90
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	38,49	48,25	47,48	40,37	48,35
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	40,94	50,03	50,15	42,91	49,51
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	32,09	43,84	45,69	38,56	44,92
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	31,92	38,30	39,88	33,35	40,54

69 Sản lượng lúa phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of paddy by district

	Tấn - Ton				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	363707	464828	467706	414388	470822
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	9162	13624	13671	10891	12904
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	11683	14214	13729	13297	14389
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	25239	31327	33553	30727	33023
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	40869	57356	57119	55593	57790
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	4353	6781	5903	6519	7659
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	17543	17954	17390	13966	16073
Huyện Can Lộc - Can Loc district	59510	77765	75864	71039	79878
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	10984	16428	18458	16526	20056
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	55610	70093	69634	60502	72976
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	69277	82737	85772	73349	84446
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	41900	55351	54354	44072	49870
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	17577	21198	22259	17907	21758

70 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of spring paddy by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	54514	53307	53824	53569	53957
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1500	1438	1420	1408	1401
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1384	1369	1377	1403	1365
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4212	4195	4180	4206	4228
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	5976	5883	6111	6100	6126
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1017	1082	1066	1073	1117
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3251	3122	3161	3108	3070
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7911	7805	7807	7760	7988
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2768	2819	2930	2988	3021
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7238	7152	7309	7473	7574
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8784	8455	8836	8745	8759
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7686	7225	6784	6450	6425
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2787	2762	2843	2855	2883

71 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of spring paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	43,42	49,90	50,23	50,14	52,74
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	44,27	48,96	50,93	48,61	52,16
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	48,32	58,44	54,22	58,13	61,06
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	45,73	49,97	52,05	51,40	53,33
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	45,50	61,66	58,00	59,49	60,51
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	42,13	52,05	45,31	54,07	56,34
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	40,06	43,02	45,86	43,05	45,54
Huyện Can Lộc - Can Loc district	41,85	52,91	51,53	53,07	55,59
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	36,80	36,89	42,47	46,40	49,76
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	45,07	50,26	49,25	47,50	50,59
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	45,85	50,03	50,19	48,34	51,04
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	42,00	43,51	47,65	46,47	49,41
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	39,92	48,00	48,49	48,00	51,50

72 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of spring paddy by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	236678	265979	270354	268585	284591
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6640	7041	7232	6844	7308
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6687	8001	7466	8156	8335
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	19261	20963	21758	21619	22548
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	27191	36274	35443	36290	37070
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4285	5632	4830	5802	6293
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13022	13431	14497	13379	13981
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	33104	41293	40229	41186	44409
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	10185	10398	12444	13865	15032
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	32621	35949	35995	35496	38316
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	40274	42304	44347	42273	44707
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	32281	31435	32326	29972	31745
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11127	13258	13787	13703	14847

73 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of autumn paddy by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	38855	40564	41717	41356	41702
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1404	1507	1436	1372	1391
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1307	1294	1323	1302	1309
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1650	1895	2456	2360	2507
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4274	4746	4963	4707	4542
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	410	399	381	341	362
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	381	550	496	450	447
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7673	7654	7631	7562	7909
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	871	1045	1202	1200	1428
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6733	7100	7157	7423	7433
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7938	8084	8266	8348	8297
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4569	4600	4548	4380	4257
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1645	1690	1858	1911	1820

74 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of autumn paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	29,60	45,88	45,11	34,47	43,30
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17,96	43,68	44,84	29,49	40,23
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	38,22	48,01	47,34	39,49	46,25
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	14,12	36,21	38,05	32,05	35,70
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	32,00	44,42	43,68	41,01	45,62
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,66	28,82	28,16	21,06	37,73
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	34,25	35,38	31,11	7,13	22,84
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	34,29	47,62	46,67	39,48	44,85
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	27,37	24,51	20,91	23,02
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	32,49	47,27	46,50	33,53	46,45
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	35,68	50,01	50,11	37,23	47,90
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	19,30	49,03	46,20	30,00	41,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	29,09	38,00	40,81	21,00	35,01

75 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of autumn paddy by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	115009	186121	188199	142572	180555
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2522	6583	6439	4046	5596
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4996	6213	6263	5141	6054
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2330	6861	9345	7564	8950
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	13678	21082	21676	19303	20720
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	68	1150	1073	718	1366
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1305	1946	1543	321	1021
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	26308	36452	35615	29853	35469
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	2860	2946	2509	3287
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21875	33565	33279	24887	34527
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	28322	40431	41425	31076	39739
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	8819	22556	21013	13140	17455
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4786	6422	7582	4014	6371

76 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of winter paddy by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	7475	6605	5023	4078	3425
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1845	1550	980	860	690
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1850	1716	1240	1026	723
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	64	25	14	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1166	1155	1144	898	843
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	476	276	200	90	86
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	200	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	800	800	564	600	419
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1074	1083	881	604	664

77 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of winter paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	16,08	19,27	18,22	7,92	16,57
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	19,77	22,60	25,00	17,95	22,10
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,38	15,02	10,89	2,59	14,81
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	15,31	8,00	14,29	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6,85	27,45	26,82	1,69	20,60
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	23,40	20,98	18,00	13,22	15,47
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	34,05	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10,00	17,01	18,00	16,00	15,99
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15,49	14,02	10,10	3,15	8,13

78 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố *Production of winter paddy by district*

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	12020	12728	9153	3231	5676
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3648	3503	2450	1544	1525
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3216	2577	1350	266	1071
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	98	20	20		
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	799	3170	3068	152	1737
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1114	579	360	119	133
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	681	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	800	1361	1015	960	670
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1664	1518	890	190	540

79 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of maize by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	8590	9816	6502	8060	8713
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18	56	-	17	65
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	18
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2735	2885	2294	3250	3330
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1846	1570	1350	1736	1574
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	774	742	625	895	1217
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	155	108	75	124	90
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	674	798	358	367	267
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1761	1874	1502	1233	1638
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	234	531	74	180	209
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	126	427	10	21	36
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	223	810	120	50	20
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	44	15	94	187	249

80 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	28,41	24,87	29,29	34,46	28,48
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31,11	8,93	-	17,65	11,69
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	21,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	31,26	29,91	28,93	33,70	28,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	27,06	30,48	36,48	43,87	38,20
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	26,42	26,64	39,39	34,56	21,07
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	24,19	22,22	27,60	17,82	23,67
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	37,64	21,97	11,73	35,01	26,29
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22,20	25,15	23,91	26,99	27,38
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	36,58	20,04	38,38	36,22	35,31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	25,00	14,31	21,00	25,24	23,89
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	29,55	6,83	23,00	24,00	20,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	25,00	23,33	23,83	22,62	21,57

81 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of maize by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	24408	24411	19047	27772	24815
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	56	50	-	30	76
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-		39
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	8549	8629	6637	10952	9323
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4996	4786	4925	7615	6012
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2045	1977	2462	3093	2564
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	375	240	207	221	213
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2537	1753	420	1285	702
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3910	4713	3591	3328	4485
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	856	1064	284	652	738
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	315	611	21	53	86
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	659	553	276	120	40
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	110	35	224	423	537

82 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	13921	12811	10056	9427	7949
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	405	303	196	292	146
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	154	86	65	38	46
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	670	680	650	760	730
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	444	336	288	264	205
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	220	172	111	147	88
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2139	1898	1755	1548	1447
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1215	1128	760	844	649
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	827	769	571	607	549
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2109	1934	1353	1052	981
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2370	2312	1501	1427	1037
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2199	2090	1846	1495	1595
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1169	1103	960	953	476

83 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố Yield of sweet potatoes by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	60,76	61,03	61,22	62,44	63,38
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	59,01	53,43	52,24	49,04	40,41
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	70,00	80,00	69,38	78,16	70,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	53,42	56,56	53,49	52,89	53,58
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	56,04	61,13	62,19	61,59	61,37
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	48,23	55,52	50,99	49,39	45,91
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	75,05	59,66	67,52	67,14	70,46
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	54,58	61,71	59,33	57,14	61,71
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46,09	60,25	56,53	58,73	60,33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	71,43	64,80	63,73	72,87	70,16
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	67,18	69,59	70,39	69,57	79,74
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	40,98	53,58	54,18	56,59	54,48
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	64,16	57,00	57,05	62,19	53,45

84 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	84590	78188	61563	58863	50383
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2390	1619	1024	1432	590
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1078	688	451	297	322
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3579	3846	3477	4020	3911
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2488	2054	1791	1626	1258
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1061	955	566	726	404
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16054	11324	11849	10394	10196
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6631	6961	4509	4823	4005
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3812	4633	3228	3565	3312
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15064	12532	8623	7666	6883
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	15922	16090	10566	9927	8269
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9011	11199	10002	8460	8689
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7500	6287	5477	5927	2544

85 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of cassava by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	4130	4119	3883	3439	3790
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	270	200	260	270	250
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	66	59	35	31	31
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	114	138	96	93	90
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	328	328	303	293	273
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	208	264	278	258	234
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	332	304	321	351	316
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	30	23	38	42	34
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	530	545	500	396	361
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2177	2200	2000	1650	2147
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	75	58	52	55	54

86 Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố

Yield of cassava by district

	<i>Tạ/ha - Quintal/ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	79,44	121,01	130,73	116,12	143,74
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	72,00	73,00	72,54	66,44	73,16
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	63,03	66,10	70,00	68,06	70,65
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	65,00	68,04	72,71	73,55	73,89
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	120,00	100,00	109,97	129,83	130,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	57,98	71,14	71,47	51,78	69,10
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	46,23	69,80	68,60	10,68	70,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	67,00	82,17	70,00	70,71	69,12
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	70,13	98,07	180,00	150,00	180,14
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	86,00	154,00	154,05	153,54	173,73
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	52,00	61,90	65,00	28,55	64,44

87 Sản lượng sản phẩm theo huyện/thị xã/thành phố Production of cassava by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	32808	49843	50764	39932	54477
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1944	1460	1886	1794	1829
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	416	390	245	211	219
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	741	939	698	684	665
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3936	3280	3332	3804	3549
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1206	1878	1987	1336	1617
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1535	2122	2202	375	2212
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	201	189	266	297	235
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	3717	5345	9000	5940	6503
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	18722	33881	30810	25334	37300
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	390	359	338	157	348

88 Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm *Planted area, yield and production of main annual industrial crops*

	2007	2008	2009	2010	2011
I. Diện tích - Planted area (Ha)					
Chay - Jute	20	25	12	25	2
Cây - Rush	100	100	100	100	100
Mía - Sugar cane	280	260	264	266	234
Lạc - Peanut	20450	20615	19864	19414	17988
Vừng - Sesame	1567	1475	1389	1467	1197
Thuốc lá - Tobacco	6	4	4	4	1
II. Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Chay - Jute	35,00	31,20	25,00	31,20	15,00
Cây - Rush	65,00	65,00	75,00	65,00	50,00
Mía - Sugar cane	526,82	527,31	543,48	414,32	527,31
Lạc - Peanut	18,05	21,62	21,58	21,10	21,40
Vừng - Sesame	2,67	3,42	4,17	3,39	4,11
Thuốc lá - Tobacco	5,00	5,00	5,00	5,00	10,00
III. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Chay - Jute	70	78	30	78	3
Cây - Rush	650	650	750	650	500
Mía - Sugar cane	14571	13710	14348	11021	12339
Lạc - Peanut	36908	44578	42866	40963	38487
Vừng - Sesame	419	504	579	497	492
Thuốc lá - Tobacco	3	2	2	2	1

89 Diện tích cây công nghiệp hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Planted area of annual industrial crops by district

Ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	22441	22514	21643	21273	19530
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	670	609	624	601	515
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	77	49	60	55	47
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2554	2599	2537	2571	2485
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1393	1471	1450	1403	1402
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	929	959	827	815	811
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2564	2479	2417	2327	2446
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	882	820	814	949	867
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2918	2808	2712	2534	2548
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2456	2625	2358	2392	1852
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2127	2136	2057	1936	1391
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3942	4102	3997	3805	3478
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1929	1857	1790	1885	1688

90 Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố
Planted area of sugar-cane by district

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	280	260	264	266	234
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	1	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	48	56	45	40	40
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	1	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3	-	-	1	4
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	212	197	217	209	179
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7	2	-	11	2
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10	5	-	2	7
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	2	1	1

91 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of sugar - cane by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	14571	13710	14348	11021	12339
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	45	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	2400	2744	2160	1896	1897
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	50	55
Huyện Can Lộc - Can Loc district	150	-	-	40	50
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	11213	10652	12113	8240	10120
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	408	139	-	720	104
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	400	175	-	-	65
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	75	30	48

92 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố Planted area of peanut by district

	Ha				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	20450	20615	19864	19414	17988
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	645	603	615	579	497
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	77	49	60	55	47
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2554	2599	2537	2571	2485
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1376	1451	1440	1403	1402
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	881	903	782	775	771
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2227	2153	2133	2100	2087
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	872	800	800	817	834
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2700	2597	2483	2315	2364
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	2402	2599	2340	2327	1805
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1522	1568	1557	1485	1233
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3557	3650	3617	3455	3030
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1637	1643	1500	1532	1433

93 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố *Production of peanut by district*

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	36908	44578	42866	40963	38487
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1395	1502	1453	1456	1000
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	138	108	147	100	96
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4275	5357	5459	5156	5722
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2831	3459	3304	2852	3083
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1509	1746	1500	1645	1714
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3778	4809	4609	5091	5025
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1409	1581	1737	1640	1745
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5305	5288	4659	3709	4449
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4546	6596	5889	5645	4176
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2912	3451	3363	3165	2511
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5806	6912	6931	7009	5941
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3004	3769	3815	3495	3025

94 Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of sesame by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1567	1475	1389	1467	1197
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	2	5	20	17
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	2	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	217	201	172	226	256
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7	20	14	21	29
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6	14	12	10	5
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	44	18	18	39	42
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	595	552	500	449	146
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	385	452	380	350	448
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	292	214	288	352	254

95 Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố Production of sesame by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	419	504	579	497	492
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6	1	2	8	9
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	1	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22	32	46	26	73
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2	6	4	7	9
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2	6	5	4	2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1	9	9	17	18
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	245	249	258	236	89
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	31	146	138	140	196
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	110	54	117	59	96

96 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of some perennial industrial crops

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
Chè - <i>Tea</i>	811	704	791	895	979
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	4573	4869	5488	7263	8231
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	16	21	21	21	26
Dừa - <i>Coconut</i>	38	47	55	55	50

97 Diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Gathering area and production of some perennial industrial crops

	2007	2008	2009	2010	2011
Diện tích - <i>Gathering area (Ha)</i>					
Chè - <i>Tea</i>	567	538	585	647	755
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	729	1010	1387	1967	2371
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	13	17	17	18	22
Dừa - <i>Coconut</i>	36	44	46	46	42
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Chè (Búp tươi) - <i>Tea (Fresh)</i>	3360	3768	4244	4586	5731
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Cao su - <i>Rubber</i>	477	695	1071	1763	2200
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	4	6	6	10	14
Dừa - <i>Coconut</i>	282	375	385	372	333

98 Diện tích cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố *Planted area of perennial industrial crops by district*

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	16862	18353	19005	21123	22069
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	120	149	155	165	162
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	64	104	104	112	115
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	3507	3486	3574	3989	4048
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	315	517	523	691	746
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1240	1605	1607	1684	1607
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	120	152	153	177	185
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	828	992	1367	1421	1517
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5059	5497	5600	6687	7383
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	613	680	681	733	764
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1800	1815	1825	1831	1861
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3055	3055	3086	3308	3366
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	141	301	330	325	315

99 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố

Planted area of tea by district

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	811	704	791	895	979
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	252	262	342	362	367
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	90	68	64	64	66
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	190	124	125	184	184
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	278	250	260	285	362
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	-	-	-	-

100 Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thị xã/
thành phố
Gathering area of tea by district

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	567	538	585	647	755
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	185	195	225	245	245
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	77	60	64	64	63
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	152	112	114	165	165
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	153	170	182	173	282
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	1	-	-	-

101 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of fresh tea by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	3360	3768	4244	4586	5731
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1129	1190	1413	1517	1484
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	349	209	292	407	387
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	774	715	743	1105	1236
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1101	1654	1796	1557	2624
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7	-	-	-	-

102 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu

Planted area of some main fruit crops

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	2180	2489	2527	2568	2612
Dứa - <i>Pineapple</i>	296	655	514	411	288
Chuối - <i>Banana</i>	1569	1847	1853	1951	1895
Bưởi - <i>Pomelo</i>	1402	1625	1590	1587	1566
Nhãn - <i>Longan</i>	145	172	180	193	199
Vải - <i>Litchi</i>	111	176	189	188	184
Xoài - <i>Mango</i>	62	186	188	201	223

103 Diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu

Gathering area and production of some main fruit crops

	2007	2008	2009	2010	2011
Diện tích - <i>Gathering area (Ha)</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	1524	1807	1829	1862	1944
Dứa - <i>Pineapple</i>	210	370	355	286	180
Chuối - <i>Banana</i>	1290	1394	1421	1528	1515
Bưởi - <i>Pomelo</i>	760	1293	1255	1288	1289
Nhãn - <i>Longan</i>	67	108	120	135	141
Vải - <i>Litchi</i>	64	121	130	145	137
Xoài - <i>Mango</i>	30	123	130	144	151
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	11054	15470	15640	13249	15033
Dứa - <i>Pineapple</i>	1753	991	1884	1641	1088
Chuối - <i>Banana</i>	14545	15444	15905	16044	18304
Bưởi - <i>Pomelo</i>	6926	12719	10896	10686	11352
Nhãn - <i>Longan</i>	370	592	615	681	765
Vải - <i>Litchi</i>	433	642	671	708	708
Xoài - <i>Mango</i>	129	550	671	712	755

104 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Planted area of fruit farming by district

	<i>Ha</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	8095	9858	9884	9983	9807
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	119	134	145	156	153
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	70	85	85	91	94
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2468	2457	2465	2500	2514
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	204	394	431	425	411
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	882	1365	1220	1157	987
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	75	97	119	142	144
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	466	759	805	788	782
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1442	2002	1959	1976	1969
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	371	497	557	606	628
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1419	1391	1400	1380	1416
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	479	493	476	545	501
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100	184	222	217	208

105 Diện tích trồng cam, quýt
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Planted area of orange, mandarin by district

Ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2180	2489	2527	2568	2612
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	26	28	30	30	30
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	15	15	14	14
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	765	765	775	780	780
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16	52	58	57	54
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	309	186	204	224	266
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10	12	14	12	16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	77	160	165	156	147
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	296	549	541	552	556
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	89	131	131	142	148
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	500	498	499	500	500
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	77	77	77	78	79
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8	16	18	23	22

106 Diện tích thu hoạch cam, quýt
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Gathering area of orange, mandarin by district

Ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1524	1807	1829	1862	1944
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18	22	26	26	27
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3	7	10	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	409	415	415	420	426
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	14	35	40	41	39
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	254	120	134	131	200
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8	10	10	9	10
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	68	115	111	118	106
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	200	458	444	461	464
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	49	110	119	122	133
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	422	433	437	441	441
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	73	70	70	70	74
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6	12	13	14	15

107 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of orange, mandarin by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	11054	15470	15640	13249	15033
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	90	114	135	137	154
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	20	48	65	55	59
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3685	3675	3755	3946	4081
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	66	375	449	386	373
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1049	482	758	688	1482
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	58	61	79	58	67
Huyện Can Lộc - Can Loc district	467	783	781	713	796
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1402	3400	3090	2316	2879
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	165	465	452	445	640
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	3762	5708	5698	4195	4063
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	254	262	274	238	333
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	36	97	104	72	106

108 Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Livestock

	2007	2008	2009	2010	2011
Số lượng (Nghìn con) Number (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	109,8	101,9	99,5	94,7	89,8
Bò - <i>Cattles</i>	210,1	191,4	177,9	166,3	159,4
Lợn - <i>Pigs</i>	422,4	365,6	381,6	356,0	333,5
Ngựa - <i>Horses</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Dê - <i>Goats</i>	23,9	17	12,5	11,1	8,7
Hươu - <i>Deer</i>	14,8	19,3	21,9	24,2	25,6
Gia cầm - <i>Poultry</i>	4379	4732	5093	4956	4886
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3425	3707	3926	3837	3755
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	954	963	1086	1025	993
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2738	2926	3357	3635	3944
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	5130	6010	7074	7658	8236
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	36736	37711	41921	42839	43458
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of poultry</i>	4478	5553	6467	7135	7532
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	91316	131342	169218	182514	185300
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	14700	10860	10640	15262	18702

109

Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of buffaloes by district

Nghìn con - Thous. heads

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	109,8	101,9	99,5	94,7	89,8
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1,3	1,0	1,0	1,0	0,8
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1,7	1,5	1,2	1,1	1,4
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	9,7	8,5	9,2	9,2	10,5
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	4,7	5,0	6,2	6,4	6,3
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	6,8	7,0	6,9	6,7	5,8
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3,9	3,6	3,6	3,5	3,5
Huyện Can Lộc - Can Loc district	9,4	8,8	9,0	7,7	6,8
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	18,0	17,4	17,6	17,4	17,2
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	11,9	11,8	10,1	9,8	8,9
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	14,5	12,8	12,2	11,1	9,8
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	25,9	22,2	20,2	18,7	16,5
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	2,0	2,3	2,3	2,1	2,3

110 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of cattles by district

Nghìn con - Thous. heads

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	210,1	191,4	177,9	166,3	159,4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5,0	4,0	3,6	3,2	2,9
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2,4	1,7	1,6	1,5	1,6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	29,8	26,7	23,8	23,0	22,0
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	22,5	19,7	18,4	17,6	20,3
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	10,7	11,2	9,2	8,5	6,9
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17,7	16,3	15,4	14,6	13,4
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24,2	24,1	24,8	22,1	20,2
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	19,0	19,8	20,0	19,4	19,5
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	19,5	17,1	14,9	13,6	14,0
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	21,3	17,2	14,8	13,4	12,2
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	24,7	22,0	19,8	18,8	16,9
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13,3	11,6	11,6	10,6	9,5

111 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of pigs by district

Ngàn con - Thous. heads

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	422,4	365,6	381,6	356,0	333,5
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	15,2	11,4	10,0	8,8	7,2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	10,3	7,0	8,3	8,1	5,9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	26,7	14,5	15,0	15,6	14,1
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	27,7	24,2	25,6	24,3	26,1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8,0	5,6	6,1	6,2	6,0
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	21,6	14,7	15,5	14,1	11,9
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	64,8	70,4	71,9	66,4	62,3
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	32,7	32,1	33,7	33,4	33,0
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	67,5	67,0	68,0	66,5	62,2
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	71,5	59,3	70,5	68,5	65,8
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	59,7	45,4	41,8	30,5	28,6
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16,7	14,0	15,2	13,6	10,4

112 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of chickens by district

Ngàn con - Thous. heads

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	3425	3707	3926	3837	3755
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	51,0	72,2	72,3	68,0	72,6
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	60,5	47,9	51,9	56,7	48,3
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	412,1	424,6	391,8	385,2	382,0
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	385,8	354,9	413,8	365,5	455,8
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	125,0	144,4	136,1	150,3	130,8
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	149,5	219,4	252,0	223,0	282,0
Huyện Can Lộc - Can Loc district	418,4	517,6	524,8	580,3	511,9
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	388,5	408,9	409,1	412,5	391,2
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	358,8	460,0	557,4	613,7	588,9
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	367,5	326,4	420,9	417,0	418,0
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	500,4	522,5	556,0	408,5	337,0
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	207,6	207,9	139,9	156,5	136,0

113 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Living weight of buffaloes by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2738	2926	3357	3635	3944
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	70	79	81	48	61
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50	47	76	81	108
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	144	210	279	225	370
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	275	285	345	272	271
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	78	110	92	124	154
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	197	220	222	148	163
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	455	412	359	485	493
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	363	270	268	493	494
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	190	364	411	308	355
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	395	390	425	595	527
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	487	508	756	796	850
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	34	31	43	60	98

114 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Living weight of cattle by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	5130	6010	7074	7658	8236
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	84	145	229	268	295
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	79	52	71	71	80
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	526	630	640	887	936
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	550	758	915	924	1116
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	97	145	179	230	310
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	256	590	640	715	673
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	932	1250	1535	1589	1579
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	345	420	560	601	645
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	390	390	498	495	571
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	790	634	745	736	824
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	620	550	654	715	762
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	461	446	408	427	445

115 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Living weight of pig by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	36736	37711	41921	42839	43458
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2054	1306	1168	1229	954
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1111	1050	701	1071	765
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1637	1656	1223	1352	1381
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2061	1920	2875	3119	4770
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	370	658	269	322	620
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1469	2020	2098	1944	1521
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6558	5887	7744	7710	8889
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1988	2915	3194	3310	3340
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	8572	7264	9467	8574	6965
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5223	5812	5464	6910	8601
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3929	4317	5793	5416	4228
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1764	2906	1925	1882	1424

116 Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá thực tế phân
theo ngành hoạt động
*Gross output of forestry at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và nuôi rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác lâm sản <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	286889	34655	201623	50611
2008	295131	36341	206487	52303
2009	345162	36932	252464	55766
2010	364348	36055	268320	59973
2011	435126	34799	333830	66497
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	12,08	70,28	17,64
2008	100,00	12,31	69,96	17,73
2009	100,00	10,07	73,14	16,79
2010	100,00	9,90	73,64	16,46
2011	100,00	8,00	76,72	15,28

117 Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá so sánh phân
theo ngành hoạt động
*Gross output of forestry at constant prices
by kinds of activity*

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và nuôi rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác lâm sản <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	204015	30627	131054	42334
2008	197916	30758	124271	42887
2009	213715	30086	139449	44180
2010	210441	28484	135527	46430
2011	222978	24066	151561	47351
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	109,11	100,20	111,55	111,55
2008	97,01	100,43	94,82	101,31
2009	107,98	97,82	112,21	103,01
2010	98,47	94,68	97,19	105,09
2011	105,96	84,49	111,83	101,98

118 **Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng**

Current area of forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Diện tích - Area (Ha)			
2007	265179	194917	70262
2008	269313	194917	74396
2009	312112	210158	101954
2010	318225	210103	108122
2011	318204	210082	108122
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>			
2007	100,00	73,50	26,50
2008	100,00	72,38	27,62
2009	100,00	67,33	32,67
2010	100,00	66,02	33,98
2011	100,00	66,02	33,98

119 Diện tích rừng bị thiệt hại *Area of lost forest*

Ha

	Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
2007	65	1
2008	115	0,9
2009	67	1,5
2010	113	1,2
2011	29	0,1

120 Kết quả sản xuất lâm nghiệp *Output indicators of forestry*

	2007	2008	2009	2010	2011
- Diện tích rừng trồng tập trung <i>Concentrated afforestation (Ha)</i>	6427	6560	6290	6148	3786
- Diện tích trồng cây phân tán <i>Dispersal planting of trees (Ha)</i>	6760	6635	6485	5619	4569
- Diện tích rừng được chăm sóc <i>Forest care (Ha)</i>	18950	19170	19520	19980	20570
- Diện tích rừng được tu bổ <i>Forest mend (Ha)</i>	-	-	-	-	-
- Gỗ tròn khai thác - <i>Exploited wood (M³)</i>	73112	64420	86831	84760	408492
- Củi khai thác - <i>Fire wood (Ster)</i>	727000	715250	737750	735050	762614
- Tre, nứa, luồng (Nghìn cây) <i>Bamboos (Thous. trees)</i>	27230	26965	27524	28030	28482
- Nhựa thông (Tấn) - <i>Pine resin (Ton)</i>	1650	1575	1495	1245	952

121 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế
phân theo ngành hoạt động
*Gross output of fishing at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ và các hoạt động thủy sản khác <i>Services and other fishing activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	608223	319887	260986	27350
2008	730802	397722	304030	29050
2009	868771	482657	353042	33072
2010	1016069	605609	373269	37191
2011	1235292	713018	438274	84000
Cơ cấu (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2007	100,00	52,59	42,91	4,50
2008	100,00	54,42	41,60	3,98
2009	100,00	55,55	40,64	3,81
2010	100,00	59,60	36,74	3,66
2011	100,00	57,72	35,48	6,80

122

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	Dịch vụ và các hoạt động thủy sản khác <i>Services and other fishing activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
2007	318587	160272	142545	15770
2008	323024	166123	140766	16135
2009	363404	188783	157316	17305
2010	371963	207218	146895	17850
2011	400009	216750	163487	19772
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	103,40	108,07	98,67	102,87
2008	101,39	103,65	98,75	102,31
2009	112,50	113,64	111,76	107,25
2010	102,36	109,77	93,38	103,15
2011	107,54	104,60	111,30	110,77

123 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of water surface for the aquaculture

Ha

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	6724	6184	6182	6177	5961
Diện tích n-ớc mặn, lợ Area of sea and brackish water	2813	2227	2153	2197	2120
Nuôi cá - Area for fish	71	117	119	99	76
Nuôi tôm - Area for shrimp	2394	1834	1771	1698	1650
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area of mixed and other aquatic products	345	276	263	399	392
Ấn nuôi giống thủy sản Area for breeding	3	-	-	1	2
Diện tích n-ớc ngọt Area of fresh water	3911	3957	4029	3980	3841
Nuôi cá - Area for fish	3832	3936	4005	3955	3807
Nuôi tôm - Area for shrimp	11	4	-	1	4
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area of mixed and other aquatic products	27	11	12	8	7
Ấn nuôi giống thủy sản Area for breeding	41	6	12	16	23

124 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>			
2007	31361	21318	10043
2008	32838	22236	10602
2009	35596	24603	10993
2010	36120	26121	9999
2011	37728	27404	10324
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2007	102,63	101,94	104,15
2008	104,71	104,31	105,57
2009	108,40	110,64	103,69
2010	101,47	106,17	90,96
2011	104,45	104,91	103,25

125 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản

Production of aquaculture by kinds of aquatic product

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Cá - <i>Fish</i>	Tôm - <i>Shrimp</i>
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>			
2007	10043	5624	1857
2008	10602	5806	1352
2009	10993	6518	1540
2010	9999	6156	1726
2011	10324	6045	2120
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2007	104,15	100,64	83,91
2008	105,57	103,24	72,81
2009	103,69	112,26	113,91
2010	90,96	94,45	112,08
2011	103,25	98,20	122,83

126 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery catch by kinds of activity

		Chia ra - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>				
2007	21318	18722	14793	2596
2008	22236	19744	15766	2492
2009	24603	22169	17137	2434
2010	26121	23395	17226	2726
2011	27404	24558	18515	2846
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2007	101,94	104,22	98,90	88,03
2008	104,31	105,46	106,58	95,99
2009	110,64	112,28	108,70	97,67
2010	106,17	105,53	100,52	112,00
2011	104,91	104,97	107,48	104,40

127 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of fishery by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	31361	32838	35596	36120	37728
Phân theo huyện, thị xã					
By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	243	410	439	488	434
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	283	240	342	297	281
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	543	487	449	407	452
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1683	1584	2026	2078	1980
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	154	167	173	159	150
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	7936	7671	8706	8137	8506
Huyện Can Lộc - Can Loc district	656	677	704	743	841
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	216	275	286	242	304
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	4271	4854	5066	5009	5306
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	5451	6028	6963	7162	7350
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	5615	5588	5933	6986	7116
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	4310	4857	4509	4412	5008

128 Sản lượng thủy sản khai thác
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Production of fishery catch by district

	<i>Tấn - Ton</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	21318	22236	24603	26121	27404
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	37	43	63	90	85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	15	19	24	52	70
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	62	74	55	51	56
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	463	511	446	514	498
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	46	47	45	52	52
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5990	5658	6659	6480	6648
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	121	126	92	145	147
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	38	48	49	54	61
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	3029	3306	3514	3585	3659
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4288	4799	5808	6068	6241
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4386	4572	4838	5548	5578
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2843	3033	3010	3482	4309

129 Sản lượng thủy sản nuôi trồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Production of aquaculture by district

	<i>Tấn - Ton</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	10043	10602	10993	9999	10324
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	206	367	376	398	349
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	268	221	318	245	211
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	481	413	394	356	396
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1220	1073	1580	1564	1482
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	108	120	128	107	98
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1946	2013	2047	1657	1858
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	535	551	612	598	694
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	178	227	237	188	243
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1242	1548	1552	1424	1647
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1163	1229	1155	1094	1109
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1229	1016	1095	1438	1538
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1467	1824	1499	930	699

130 Sản lượng cá biển phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of sea fish by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	14793	15766	17137	17226	18515
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3903	3862	4645	4401	4420
Huyện Can Lộc - Can Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	2445	2552	2473	2533	2540
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	2974	3683	4142	4416	4215
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	3147	3080	3408	3810	4457
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	2324	2589	2469	2066	2883

131 Sản lượng tôm nuôi phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of aquaculture shrimp by district

Tấn - Ton

	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	1857	1352	1540	1726	2120
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	42	128	63	79	93
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	124	178	177	194	274
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3	2	-	2	2
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	461	204	270	203	461
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	338	285	280	169	213
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	825	449	649	986	1014
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	64	106	101	93	63

132 Sản lượng cá nuôi phân theo huyện/thị xã/thành phố

Production of aquaculture fish by district

	Tấn - Ton				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	5624	5806	6518	6156	6045
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	238	217	221	247	223
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	268	221	318	244	208
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	481	413	394	356	396
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1220	1073	1580	1564	1482
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	108	120	128	107	98
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	791	910	921	828	831
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	524	549	612	596	686
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	178	227	237	188	243
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	623	672	768	682	689
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	689	698	772	846	807
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	263	562	432	333	276
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	241	144	135	165	106

CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
133 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	187
134 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial gross output at constant prices by ownership</i>	188
135 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	189
136 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant prices by industrial activity</i>	191
137 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity</i>	193
138 Giá trị SX công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Central State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity</i>	195
139 Giá trị SX công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Central State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity</i>	197
140 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 <i>Gross output of non-State industry at constant 1994 prices</i>	199
141 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn <i>Main industrial products in area</i>	201
142 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	205
143 Thực trạng đường điện đã xây dựng cho các phường, xã tại thời điểm 31/12/2011 <i>Real situation of electric net in communes as of 31/12/2011</i>	206

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất công nghiệp: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm: Giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp gồm các yếu tố sau đây:

1. Giá trị thành phẩm là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công, đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp hoặc các bộ phận hoạt động khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng.

2. Giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm:

a. Giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (Chỉ được tính phần giá trị dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài).

b. Giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

3. Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế liệu thu hồi đã được tiêu thụ bao gồm:

- Giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song) được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp, ví dụ như: xay xát sản phẩm chính là gạo, phụ phẩm là cám...

- Giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra.

Những giá trị trên chỉ được tính vào yếu tố này khi đã làm xong thủ tục tiêu thụ.

4. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (Giá bán buôn công nghiệp) và giá cố định.

Sản phẩm công nghiệp: Là những sản phẩm vật chất và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (không phân biệt sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công), kết thúc phân chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho trước 24 giờ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Sản phẩm công nghiệp được tính theo đơn vị hiện vật qui ước hoặc đơn vị giá trị.

133 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế
Industrial gross output at current prices by ownership

	2007	2008	2009	2010	2011*
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2608838	3327109	4075525	5095054	6379941
Kinh tế Nhà nước - State	834596	1103228	973313	1032604	1241187
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	346620	429023	509684	492863	601293
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	487976	674205	463629	539741	639894
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	1569278	1979210	2818030	3399386	4323185
Tập thể - <i>Collective</i>	77072	67795	67284	67657	81189
Tư nhân - <i>Private</i>	550091	771736	1198844	1437506	1855275
Cá thể - <i>Households</i>	942115	1139679	1551902	1894223	2386721
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	204964	244671	284182	663064	815569
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	31,99	33,16	23,88	20,27	19,46
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	13,29	12,89	12,50	9,68	9,43
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	18,70	20,27	11,38	10,59	10,03
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	60,15	59,49	69,15	66,72	67,76
Tập thể - <i>Collective</i>	2,95	2,04	1,65	1,33	1,27
Tư nhân - <i>Private</i>	21,09	23,20	29,42	28,21	29,08
Cá thể - <i>Households</i>	36,11	34,25	38,08	37,18	37,41
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	7,86	7,35	6,97	13,01	12,78

134 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh
phân theo thành phần kinh tế
Industrial gross output at constant prices by ownership

	2007	2008	2009	2010	2011*
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1418370	1661695	1813013	2060608	2315270
Kinh tế Nhà nước - State	328899	423911	450210	454889	505272
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	224599	312280	346923	314776	352549
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	104300	111631	103287	140113	152723
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	917238	1097693	1262208	1395278	1574304
Tập thể - <i>Collective</i>	23535	28689	31712	26434	29077
Tư nhân - <i>Private</i>	279758	341484	447669	535119	597286
Cá thể - <i>Households</i>	613945	727520	782827	833725	947941
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	172233	140091	100595	210441	235694
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	117,60	117,16	109,11	113,66	112,36
Kinh tế Nhà nước - State	108,70	128,89	106,20	101,04	111,08
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	100,65	139,04	111,09	90,73	112,00
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	132,05	107,03	92,53	135,65	109,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	121,69	119,67	114,99	110,54	112,83
Tập thể - <i>Collective</i>	75,75	121,90	110,54	83,36	110,00
Tư nhân - <i>Private</i>	132,82	122,06	131,10	119,53	111,62
Cá thể - <i>Households</i>	119,88	118,50	107,60	106,50	113,70
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	114,87	81,34	71,81	209,20	112,00

135

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at current prices
by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	2608838	3327109	4075525	5095054	6379941
Công nghiệp khai thác - Mining	524010	786725	731542	666384	827516
- KT than - Coal	-	277	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	433825	622502	493487	377790	464810
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	90185	163946	238055	288594	362706
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	1861353	2229473	2907069	3944472	4991679
- SX thực phẩm - Food	294625	375357	913357	959599	1231746
- SX đồ uống - Drinking	140063	145856	158211	169060	217006
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	8739	9250	11560	1539	1927
- SX trang phục - Garments	66669	92802	123339	102272	128063
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	754	1069	1141	343	429
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	611152	619681	696969	1245997	1569892
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	13581	21313	10683	5745	7220
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	14770	18026	23043	28801	36197
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	282	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	44023	63359	63109	185782	226492
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	25698	41832	59498	34538	50407
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	4910	15287	10374	12678	15875
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL. Manufacture of non metallic products	202916	281434	310554	372674	466656
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	14769	31055	38599	32592	40811
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	174660	200686	93059	370699	464183
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

135 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Industrial gross output at current prices**
by industrial activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	3079	4730	2077	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	104469	108484	107289	62551	82270
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	133535	196445	270184	341937	430318
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	1985	2807	390	3186	3989
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	674	-	13633	14479	18198
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	199814	283316	404375	439613	510260
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	199814	283316	404375	439613	510260
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	23661	27595	32539	44585	50486
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	15260	15244	17940	25848	30475
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	151	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	8401	12200	14599	18737	20011
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	-

136

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh
phân theo ngành công nghiệp**
*Industrial gross output at constant prices
by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	141837	166169	181301	206060	231527
	0	5	3	8	0
Công nghiệp khai thác - Mining	127452	154433	171501	154870	172882
- KT than - Coal	-	88	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	79451	73894	80293	52884	57846
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	48001	80451	91208	101986	115036
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	118108	130689	141496	165048	184631
	4	0	0	7	3
- SX thực phẩm - Food	188972	228950	460421	450564	513092
- SX đồ uống - Drinking	91415	107515	124440	125377	142777
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	4667	4346	4757	566	616
- SX trang phục - Garments	34394	41240	45688	33031	37125
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	507	601	725	181	198
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	423251	418377	350248	500300	543508
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	3926	6055	5490	1923	2160
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	4349	11707	15058	17650	19837
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	220	261	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	20182	10517	27851	46288	51878
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	18300	30987	41036	8583	9619
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	3297	5683	4764	4582	4369
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL Manufacture of non metallic products	118698	133394	116940	162704	184503
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	6966	9806	10119	12050	15788
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	103733	120822	37813	133967	150197
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

136 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) **Industrial gross output at constant prices**
by industrial activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	1455	1745	2510	-	
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-		
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-		
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	72139	73939	75787	32531	36955
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	82396	98105	83946	115226	128247
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	1654	2173	1245	662	738
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	563	667	6122	4302	4706
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	98268	188089	210794	234982	267598
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	98268	188089	210794	234982	267598
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	11566	12283	15758	20269	28477
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8536	8623	10200	13034	18312
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	3030	3660	5558	7235	10165
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	

137

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
*State industrial gross output at constant 1994 prices
by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	328899	423911	450210	454889	505272
Công nghiệp khai thác - Mining	85054	90449	68176	52242	58806
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	79236	72283	60223	45384	51088
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	5818	18166	7953	6858	7718
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	149739	160578	187810	190620	214583
- SX thực phẩm - Food	4478	6452	15554	47125	54535
- SX đồ uống - Drinking	70347	77654	90946	95985	106567
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	1670	2756	4023	4952	5575
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	900	900	1606	8748	9847
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL Manufacture of non metallic products	-	-	-	1148	1291
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

137 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) State industrial gross output
at constant 1994 prices by industrial activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	0
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	66744	66810	67608	27587	31055
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	5600	6006	1951	1702	1916
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	6122	3373	3797
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	83030	161364	180356	193018	217278
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	83030	161364	180356	193018	217278
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	11076	11520	13868	19009	14605
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8430	8476	10125	12975	11210
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	2646	3044	3743	6034	3395
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	-

138 Giá trị SX công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý theo
 giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
*Central State industrial gross output
 at constant 1994 prices by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	224599	312280	346923	314776	352549
Công nghiệp khai thác - Mining	-	-	1147	-	-
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	-	-	9	-	-
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	-	-	1138	-	-
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	141569	150916	165420	130992	146711
- SX thực phẩm - Food	4478	6452	6866	7420	8310
- SX đồ uống - Drinking	70347	77654	90946	95985	107504
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	-	-	-	-	-
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL Manufacture of non metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

138 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
do Trung ương quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Central State industrial gross output
at constant 1994 prices by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	66744	66810	67608	27587	30897
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	83030	161364	180356	183784	205838
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	83030	161364	180356	183784	205838
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	-	-	-	-	-
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	-

139

**Giá trị SX công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo
giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
*Central State industrial gross output
at constant 1994 prices by industrial activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	104300	111631	103287	140113	152723
Công nghiệp khai thác - Mining	85054	90449	67029	52242	59506
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	79236	72283	60214	45384	51694
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	5818	18166	6815	6858	7812
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	8170	9662	22390	59628	67920
- SX thực phẩm - Food	-	-	8688	39705	45225
- SX đồ uống - Drinking	-	-	-	-	-
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	1670	2756	4023	4952	5641
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	900	900	1606	8748	9965
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	-	-	-	-	-
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL Manufacture of non metallic products	-	-	-	1148	1308
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

139 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Central State industrial gross output
at constant 1994 prices by industrial activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	-	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	5600	6006	1951	1702	1939
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	6122	3373	3842
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	-	-	9234	10518
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	9234	10518
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	11076	11520	13868	19009	14779
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8430	8476	10125	12975	11210
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	0	
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	2646	3044	3743	6034	3569
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	

140 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 1994
*Gross output of non-State industry
at constant 1994 prices*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	917238	109769	126220	139527	157430
Công nghiệp khai thác - Mining	42398	63984	103325	102628	114916
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	215	1699	20070	7500	8398
- KT đá và các mỏ khác Stone and other mining	42183	62285	83255	95128	106518
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	850563	100622	112655	124942	142024
- SX thực phẩm - Food	175945	222498	440346	400782	468558
- SX đồ uống - Drinking	21068	29861	33494	29392	34362
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	3352	4026	4527	431	482
- SX trang phục - Garments	32724	38484	41665	28079	31441
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	507	601	725	181	202
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	251433	277706	260854	278839	319220
- SX giấy và các SP bằng giấy Paper & paper products	4543	6055	5490	1923	2159
- Xuất bản, in và sao bản in Printing, copy and publishing	3732	11707	15058	17650	19746
- SX than cốc, sản phẩm dầu - Manufacture of coke and refined petroleum products	220	261	-	-	-
- SX hoá chất - Chemicals	20182	10517	27851	46288	51830
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	18300	30987	41036	8583	9611
- SXSP từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	3297	5683	4764	4582	4388
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL Manufacture of non metallic products	118698	133550	109630	161556	180900
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	6966	9806	10071	12050	15452
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	103733	120666	38256	133967	148048
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machiney	-	-	-	-	-

140 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
(Giá so sánh 1994)
(Cont.) Gross output of non-State industry
(At constant 1994 prices)

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa phân vào đầu <i>Machinery and equipment</i>	1455	1745	2400	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- SX phương tiện VT khác - <i>Production, repairing other means of transport</i>	5395	7129	8179	4830	5408
- SX giường tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	76796	92099	81995	112994	126663
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Other manufacturing</i>	1654	2173	104	6370	740
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	563	667	110	929	1039
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	23787	26725	30438	41964	37758
- CN SX và phân phối điện, khí đốt - <i>Electricity, gas steam and air conditioning supply</i>	23787	26725	30438	41964	37758
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	490	763	1890	1260	1381
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106	147	75	59	66
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	384	616	1815	1201	1315
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	-

141 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn

Main industrial products in area

	DVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Quặng man gan - Mangan ore	Tấn - Ton	30221	28126	27275	28151	30684
Nhà nước - State	"	30221	28126	27275	28151	30684
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	30221	28126	27275	28151	30684
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Quặng Ti tan - Titan ore	Tấn - Ton	127907	125770	83945	1605	1764
Nhà nước - State	"	127907	125770	83945	1605	1764
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	127907	125770	83945	1605	1764
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Đá dăm, đá cuội, sỏi Ballast, pebbles	Nghìn m ³ Thous. m ³	204	458	490	600	687
Nhà nước - State	"	-	67	82	150	184
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	67	82	150	184
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	204	391	408	450	503
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Đá có chứa can xi (Đá hộc) Stones to contain calcium (Rock)	Nghìn m ³ Thous. m ³	699	655	778	780	873
Nhà nước - State	"	200	257	141	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	200	257	141	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	499	398	637	780	873
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

141 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn
(Cont.) *Main industrial products in area*

	ĐVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Thủy sản đông lạnh - Fishing	Tấn - Ton	3730	1077	3763	1257	1415
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3730	1077	3763	1257	1415
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Chè đen - Black tea	Tấn - Ton	617	743	841	707	810
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	617	743	841	707	810
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Bia các loại Beer	Nghìn lít Thous. litres	12043	10563	12295	13047	14686
Nhà nước - State	"	12000	10563	12295	13047	14686
Trung ương quản lý - Central	"	12000	10563	12295	13047	14686
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	43	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Quần áo thường may sẵn Ready made clothes	Nghìn cái Thous. pcs.	1493	2071	2410	774	860
Nhà nước - State	"	-	304	316	370	408
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	304	316	370	408
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1493	1767	2094	404	452
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

141 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn
(Cont.) *Main industrial products in area*

	ĐVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Gỗ xẻ các loại Saw wood	Nghìn m ³ Thous. m ³	141	528	493	299	326
Nhà nước - State	"	4	4	3	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	4	4	3	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	137	524	447	299	326
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	43	-	-
Thuốc viên Pills	Triệu viên Mill. pills	371	352	473	506	566
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	371	352	473	506	566
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Trang in Print page	Triệu trang Mill. pages	498	700	656	722	891
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	498	700	656	722	891
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

141 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa
bàn
(Cont.) *Main industrial products in area*

	ĐVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Gạch nung Bricks	Nghìn viên Thous. pcs.	221233	212429	313296	236460	264400
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	4990	5439
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	"	-	-	-	4990	5439
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	221233	212429	313296	231470	258961
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	5620	5651	6750	10350	10768
Nhà nước - <i>State</i>	"	5620	5651	6750	8650	9002
Trung ương quản lý - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - <i>Local</i>	"	5620	5651	6750	8650	9002
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	1700	1766
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

142

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Construction gross output at current prices by ownership

	2007	2008	2009	2010	2011*
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3171655	3854844	5378727	8693567	10703850
Kinh tế Nhà nước - State	98420	99444	105455	321905	648385
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	3073235	3755400	5273272	8366240	9996857
Tập thể - <i>Collective</i>	205591	245436	228437	382424	433062
Tư nhân - <i>Private</i>	1358268	1758748	2135994	3368833	4069332
Cá thể - <i>Households</i>	1509376	1751216	2908841	4614983	5494463
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN					
<i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	5422	58608
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	3,10	2,58	1,96	3,70	6,06
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	96,90	97,42	98,04	96,24	93,39
Tập thể - <i>Collective</i>	6,48	6,37	4,25	4,40	4,05
Tư nhân - <i>Private</i>	42,83	45,62	39,71	38,75	38,01
Cá thể - <i>Households</i>	47,59	45,43	54,08	53,09	51,33
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN					
<i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	0,06	0,55

143

Thực trạng đường điện đã xây dựng cho các phường, xã tại thời điểm 31/12/2011
Real situation of electric net in communes as of 31/12/2011

Xã, phường - Commune

	Tổng số phường, xã <i>Total Number of communes</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Số phường, xã đã có điện <i>Communes having electricity</i>		Số phường, xã chưa có điện <i>Communes not having electricity</i>
		Nguồn từ điện lưới quốc gia - <i>From national electric net</i>	Nguồn khác <i>From others</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	-	-
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	16	16	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	6	6	-	-
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	32	32	-	-
Huyện Đức Thọ <i>Duc Tho district</i>	28	28	-	-
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	12	12	-	-
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	19	19	-	-
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	23	23	-	-
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	22	22	-	-
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	31	31	-	-
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	27	27	-	-
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	33	33	-	-
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	13	13	-	-

THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH **TRADE, PRICE AND TOURISM**

Biểu Table	Trang Page
144 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	211
145 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn - <i>Exports of goods</i>	213
146 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn - <i>Imports of goods</i>	215
147 Mặt hàng xuất, nhập khẩu - <i>Main goods for exportation and importation</i>	217
148 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm - <i>Consumer price index</i>	218
149 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011 compared with December of previous year</i>	219
150 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011 compared with previous month</i>	220
151 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011 compared with the same period of previous year</i>	221
152 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of selected consumer goods and services in area</i>	222
153 Hoạt động du lịch trên địa bàn - <i>Tourism</i>	223
154 Doanh thu du lịch theo giá thực tế trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế - <i>Turnover of travelling at current prices by ownership</i>	225

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã bán trực tiếp cho người tiêu dùng (bao gồm các cá nhân, hộ gia đình, tập thể) của các đơn vị cơ sở kinh doanh thương nghiệp dịch vụ (bao gồm các đơn vị cơ sở kinh doanh thương nghiệp thuần tuý, các đơn vị cơ sở không chuyên kinh doanh thương nghiệp nhưng có tham gia bán lẻ hàng hoá, kinh doanh dịch vụ như các đơn vị sản xuất, các đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ...), trong khoảng thời gian và không gian xác định.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống của cá nhân và gia đình.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính từ giá bán lẻ hàng hoá và giá dịch vụ phục vụ đời sống dân cư của tất cả các thành phần kinh tế tham gia bán lẻ hàng hoá và hoạt động kinh doanh dịch vụ trên thị trường (Nhà nước, tập thể, tư nhân và cá thể...).

Hàng xuất khẩu gồm: Toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào các kho ngoại quan, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước là hàng hoá được sản xuất, kinh doanh, khai thác, chế biến trong nước (kể cả hàng gia công cho nước ngoài, hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài của các doanh nghiệp chế xuất ở trong hoặc ngoài khu chế xuất).

- Hàng tái xuất là những hàng hoá nước ta đã nhập khẩu, sau đó xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi về chất của những hàng hoá đó.

Hàng nhập khẩu gồm: Toàn bộ hàng hoá nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu để phục vụ cho các mục đích sản xuất, kinh

doanh, gia công, tiêu dùng trong nước để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất, trong đó:

- Hàng hoá nước ngoài là những hàng hoá được nhập khẩu trực tiếp từ các nước, kể cả hàng hoá của Việt Nam được gia công ở nước ngoài sau đó nhập vào trong nước (nếu có) và những hàng hoá nhập vào trong nước từ các kho ngoại quan.

- Hàng tái nhập là những hàng hoá của nước ta đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, đóng gói lại, bản chất của hàng hoá không thay đổi.

144 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
 tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
 và phân theo ngành hoạt động
*Retail sales of goods and services at current prices
 by ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	6826626	8985273	11471920	14639364	18956425
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ					
BY OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	361982	391834	403296	1100724	1534700
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	6464644	8593439	11068624	13538640	17421725
Tập thể - <i>Collective</i>	3131	3756	5612	4465	4600
Cá thể - <i>Households</i>	5035917	6646709	8350227	10030952	12638105
Tư nhân - <i>Private</i>	1425596	1942974	2712785	3503223	4779020
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG					
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Thương mại - <i>Trade</i>	6007998	7855608	9853881	12548275	16169802
Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels, restaurants</i>	650050	909947	1225607	1568250	2021010
Du lịch - <i>Tourism</i>	3058	3904	4144	2786	3200
Dịch vụ - <i>Services</i>	165520	215814	388288	520053	762413

144 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động**
(Cont.) *Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP					
Kinh tế Nhà nước - State	5,30	4,36	3,52	7,52	8,10
Kinh tế ngoài nhà nước Non-State	94,70	95,64	96,48	92,48	91,90
Tập thể - <i>Collective</i>	0,05	0,04	0,05	0,03	0,02
Cá thể - <i>Households</i>	73,77	73,97	72,79	68,52	66,67
Tư nhân - <i>Private</i>	20,88	21,62	23,65	23,93	25,21
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN Foreign invested economic sector	-	-			
PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY					
Thương mại - <i>Trade</i>	88,01	87,43	85,90	85,72	85,30
Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels, restaurants</i>	9,52	10,13	10,68	10,71	10,66
Du lịch - <i>Tourism</i>	0,05	0,04	0,04	0,02	0,02
Dịch vụ - <i>Services</i>	2,42	2,40	3,38	3,55	4,02

145

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
Exports of goods

Ngìn USD - Thous. USD

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	46575	46497	42668	64552	85362
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export by export form</i>					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	41492	41087	37394	60516	79427
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	5083	5410	5274	4036	5935
PHÂN THEO NHÓM HÀNG <i>BY GROUP OF GOODS</i>					
Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and materials</i>	13856	18434	9244	7813	6152
Hàng CN nhẹ và thủ CN <i>Light industrial products and handicraft goods</i>	319	1850	1824	995	2698
Hàng nông sản <i>Agricultural goods</i>	6236	1640	3295	4663	8013
Hàng lâm sản <i>Forest products</i>	19355	18395	21264	41327	58425
Hàng thuỷ sản <i>Aquatic products</i>	6225	6136	6685	5907	4857
Hàng khác - <i>Others</i>	584	42	356	3847	5217

145 (Tiếp theo) Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn (Cont.) Exports of goods

	2007	2008	2009	2010	2011*
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	115,46	99,83	91,77	151,29	132,24
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export by export form</i>					
Trực tiếp - Direct	115,35	99,02	91,01	161,83	131,25
Ủy thác - Mandatary	116,40	106,43	97,49	76,53	147,05
PHÂN THEO NHÓM HÀNG <i>BY GROUP OF GOODS</i>					
Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and materials</i>	84,46	133,04	50,15	84,52	78,74
Hàng CN nhẹ và thủ CN <i>Light industrial products and handicraft goods</i>	26,41	579,94	98,59	54,55	271,16
Hàng nông sản <i>Agricultural goods</i>	96,25	26,30	200,91	141,52	171,84
Hàng lâm sản <i>Forest products</i>	190,35	95,04	115,60	194,35	141,37
Hàng thủy sản <i>Aquatic products</i>	102,62	98,57	108,94	88,37	82,22
Hàng khác - Others	4492,31	7,19	847,62	1080,62	135,61

146

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn *Imports of goods*

Ngìn USD - Thous. USD

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	24730	50985	56576	73508	70472
PHÂN THEO HÌNH THỨC NHẬP KHẨU BY IMPORT FORM					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	24730	50985	56576	73508	70472
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	-	-	-	-	-
PHÂN THEO NHÓM HÀNG BY GROUP OF GOODS					
Tư liệu sản xuất <i>Means of production</i>	18940	40465	33489	33305	36951
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	10470	30185	25717	9747	11286
Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw, materials</i>	8470	10280	7772	23558	25665
Hàng tiêu dùng <i>Consumer goods</i>	5790	10520	23087	40203	33521
Hàng lương thực - <i>Food</i>	-	-	8455	3217	-
Hàng thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1461	4359	10289	1797	10
Hàng y tế <i>Phamaceutical and medical products</i>	94	198	218	183	167
Hàng khác - <i>Others</i>	4235	5963	4125	35006	33344

146 (Tiếp theo) Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn

(Cont.) Imports of goods

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	205,36	206,17	110,97	129,93	95,87
PHÂN THEO HÌNH THỨC NHẬP KHẨU					
BY IMPORT FORM					
Trực tiếp - Direct	205,36	206,17	110,97	129,93	95,87
Ủy thác - Mandatary					
PHÂN THEO NHÓM HÀNG					
BY GROUP OF GOODS					
Tư liệu sản xuất					
Means of production	216,61	213,65	82,76	99,45	110,95
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng					
Machinery, instrument, accessory	256,18	288,30	85,20	37,90	115,79
Nguyên, nhiên, vật liệu					
Fuels, raw, materials	181,88	121,37	75,60	303,11	108,94
Hàng tiêu dùng					
Consumer goods	175,56	181,69	219,46	174,14	83,38
Hàng lương thực - Food	-	-	-	38,05	-
Hàng thực phẩm - Foodstuffs	156,76	298,36	236,04	17,47	0,56
Hàng y tế					
Phamaceutical and medical products	-	210,64	110,10	83,94	91,26
Hàng khác - Others	185,26	140,80	69,18	848,63	95,25

147

Mặt hàng xuất, nhập khẩu Main goods for exportation and importation

	2007	2008	2009	2010	2011*
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Main goods for exportation</i>					
Ê mê nhít (Tấn - Ton)	117490	120156	22151	58265	10950
Lạc nhân (Tấn) - Peanut (Ton)	972	-	2097	1974	-
Hàng may mặc (1000 chiếc) Garment (Thous. pieces)	363	295	279	365	378
Gỗ - Wood (M ³)	4609	1473	3793	3447	12015
Chè đen (Tấn) - Black tea (Ton)	-	616	680	664	623
Tôm đông (Tấn) Frozen shrimp (Ton)	526	558	601	331	407
Mực đông (Tấn) - Frozen cuttle (Ton)	221	198	109	516	229
Mặt hàng nhập khẩu <i>Main goods for importation</i>					
Gạo (Tấn) - Rice (Ton)	-	-	17108	-	-
Gỗ các loại - Wood types (M ³)	19459	20581	13810	10434	25382
Phân bón các loại (Tấn) Fertilizer types (Ton)	15159	5350	-	-	-

148

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Consumer price index

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
Tháng 1 - Jan.	101,23	102,01	101,22	101,25	102,48
Tháng 2 - Feb.	101,99	104,68	102,07	102,05	102,43
Tháng 3 - Mar.	101,99	104,59	97,11	100,60	102,34
Tháng 4 - Apr.	99,96	103,17	99,82	100,12	103,17
Tháng 5 - May	100,99	101,9	100,13	100,45	101,06
Tháng 6 - Jun.	99,29	102,03	99,74	100,13	101,21
Tháng 7 - Jul.	101,72	102,07	100,15	100,06	101,03
Tháng 8 - Aug.	101,20	100,90	100,31	100,15	101,15
Tháng 9 - Sep.	101,04	100,7	100,89	101,27	100,88
Tháng 10 - Oct.	101,02	99,66	100,96	100,67	102,24
Tháng 11 - Nov.	101,35	99,02	100,20	102,02	100,41
Tháng 12 - Dec.	102,09	99,32	101,98	101,73	100,80

149 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với tháng 12 năm trước
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011
 compared with December of previous year*

	%											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	102,48	104,97	107,42	110,86	111,76	113,30	114,47	115,79	116,81	119,42	119,68	120,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Consumer goods & services</i>	104,43	109,29	112,73	117,42	117,79	120,55	122,6	124,85	125,73	124,82	125,39	127,84
Trong đó - <i>Of which:</i>												
Lương thực - <i>Food</i>	101,08	102,27	103,57	106,08	107,20	107,92	105,45	103,87	105,07	105,93	107,31	110,12
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	106,03	113,31	116,82	122,30	122,33	126,26	130,89	134,81	135,36	132,94	132,44	134,76
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	102,48	103,94	106,84	108,87	108,87	111,32	111,68	112,34	112,34	112,34	112,34	112,34
May mặc, mũ nón, giày dép - <i>Garment, footwear, hat</i>	103,90	104,54	105,09	105,11	105,11	107,05	107,85	108,34	109,38	109,88	109,88	110,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing & material construction</i>	101,16	102,40	106,24	113,44	118,66	118,49	119,27	119,22	118,69	118,84	118,77	117,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,61	101,18	102,08	102,18	103,91	104,48	104,7	104,7	105,05	105,38	105,76	105,94
Dược phẩm, y tế - <i>Medicaments, health</i>	100,00	100,00	100,20	100,56	100,56	100,6	100,71	100,71	100,71	100,71	100,71	101,60
Giao thông - <i>Transport</i>	100,53	102,26	106,45	113,33	115,24	115,88	116,18	116,48	117,37	116,67	116,61	117,97
Bưu chính viễn thông - <i>Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	98,35	98,35	98,35	98,35	98,35	98,35	98,35	98,35
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	100,25	100,25	100,27	100,27	100,27	100,49	104,75	112,5	156,4	156,4	156,40
Văn hoá, thể thao, giải trí - <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,96	101,65	100,43	100,49	100,49	100,49	104,11	104,11	104,16	104,16	104,16	104,16
Đồ dùng và dịch vụ khác <i>Other consumer goods & services</i>	99,99	100,30	102,45	103,09	103,10	106,09	106,06	106,16	106,25	106,21	106,22	106,18
Vàng - Gold	99,37	99,29	104,25	102,81	104,30	104,66	105,13	115,61	130,06	123,66	125,77	121,45
Đô la Mỹ - USD	99,14	101,26	102,72	100,57	97,43	96,89	96,97	97,72	98,86	100,70	101,11	99,83

150

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011 compared with previous month

220

	%											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>Mar.</i>	4 <i>Apr.</i>	5 <i>May</i>	6 <i>Jun.</i>	7 <i>Jul.</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	102,48	102,43	102,34	103,17	101,06	101,21	101,03	101,15	100,88	102,24	100,41	100,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Consumer goods & services</i>	104,43	104,66	103,15	104,16	100,60	101,90	101,71	101,83	100,71	99,27	100,91	101,64
Trong đó - <i>Of which:</i>												
Lương thực - <i>Food</i>	101,08	101,17	101,27	102,43	101,37	101,52	97,71	98,5	101,16	100,81	101,34	102,49
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	106,03	106,87	103,09	104,70	100,37	102,12	103,66	103	100,4	98,21	100,36	101,13
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	102,48	101,43	102,79	101,90	100,00	102,25	100,33	100,59	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép - <i>Garment, footwear, hat</i>	103,90	100,61	100,53	100,02	100,00	101,84	100,75	100,45	100,96	100,46	100,00	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing & material construction</i>	101,16	101,23	103,76	106,77	105,04	100,21	100,65	99,96	99,55	100,12	99,89	99,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,61	100,57	100,89	100,09	101,70	100,55	100,21	100,00	100,34	100,31	100,36	100,17
Dược phẩm, y tế - <i>Medicaments, health</i>	100,00	100,00	100,20	100,00	100,00	100,04	100,11	100,00	100,00	100,00	100,00	100,88
Giao thông - <i>Transport</i>	100,53	101,72	104,09	106,46	102,46	100,56	100,25	100,26	100,76	99,4	99,89	101,23
Bưu chính viễn thông - <i>Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	98,30	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00	100,22	104,23	107,40	139,02	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí - <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,96	100,68	98,80	100,06	100,00	100,00	103,60	100,00	100,05	100,00	100,00	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác <i>Other consumer goods & services</i>	99,99	100,31	102,15	100,60	100,75	102,15	100	100,06	100,08	99,96	100,00	99,98
Vàng - Gold	99,37	99,92	105,00	98,62	101,53	100,21	100,45	109,97	112,5	95,08	100,78	98,54
Đô la Mỹ - USD	99,14	101,13	102,46	97,90	97,73	99,20	100,08	100,78	101,17	101,87	100,42	98,52

151 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2011 compared with the same period of previous year

221

	%											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	111,57	112,00	113,95	117,56	118,37	120,18	121,34	122,56	122,04	123,95	121,75	120,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Consumer goods & services</i>	120,34	120,64	123,21	129,31	130,15	133,43	135	136,59	136,67	134,27	129,31	127,84
Trong đó - <i>Of which:</i>												
Lương thực - <i>Food</i>	122,34	119,28	119,59	123,17	125,39	127,72	126,4	123,63	123,82	122,32	115,35	110,12
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	122,81	124,22	126,55	133,82	134,17	138,13	141,14	144,28	143,96	140,26	134,65	134,76
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and cigarette</i>	105,03	104,58	108,59	111,07	111,07	113,51	113,78	114,45	114,45	114,45	113,51	112,34
May mặc, mũ nón, giày dép - <i>Garment, footwear, hat</i>	107,21	107,87	108,44	107,95	107,91	109,89	110,57	110,87	111,76	112,27	112,27	110,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing & material construction</i>	114,14	114,69	117,59	121,76	125,27	125,76	127,46	126,46	124,57	122,54	120,61	117,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,99	105,13	105,20	104,75	106,32	106,74	106,95	106,95	107,38	107,46	107,12	105,94
Dược phẩm, y tế - <i>Medicaments, health</i>	102,78	102,78	103,11	102,37	102,37	102,41	102,52	102,52	101	101	100,71	101,60
Giao thông - <i>Transport</i>	101,90	101,60	105,22	113,22	115,13	116,36	117,82	117,76	118,51	116,99	116,94	117,97
Bưu chính viễn thông - <i>Communication</i>	94,19	95,41	95,41	95,46	93,83	93,26	93,26	97,71	97,71	97,71	97,71	98,35
Giáo dục - <i>Education</i>	113,30	113,30	113,30	113,32	113,32	113,32	113,57	118,38	112,5	156,4	156,4	156,40
Văn hoá, thể thao, giải trí - <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,96	101,61	100,39	100,49	100,49	100,49	104,11	104,11	104,16	10401	6	104,16
Đồ dùng và dịch vụ khác <i>Other consumer goods & services</i>	102,83	103,15	105,35	106,02	104,00	106,23	106,23	106,30	106,38	106,31	106,25	106,18
Vàng - Gold	134,04	134,48	140,00	140,42	138,99	136,11	133,61	148,13	160,96	141,81	131,2	121,45
Đô la Mỹ - USD	108,51	109,78	112,18	111,22	108,91	109,12	107,85	107,94	107,56	108,75	103,87	99,83

152 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn
*Average retail price of selected consumer goods
and services in area*

	ĐVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011
Thóc tẻ - <i>Paddy</i>	Đ/kg	3204	5558	4556	6200	6550
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	"	5193	8664	7897	10368	10948
Ngô hạt - <i>Maize seeds</i>	"	3975	4945	5093	5332	7116
Khoai lang tươi - <i>Batata</i>	"	2101	3388	3658	4983	6956
Thịt lợn mỡ sấn - <i>Cushion</i>	"	35296	55889	57364	57141	86253
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	62815	84602	96019	109195	142157
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	55218	101796	110324	125000	140250
Trứng gà - <i>Egg</i>	Đ/10 quả	16954	23185	24148	25099	34491
Trứng vịt - <i>Egg</i>	Đ/10 quả	13651	18037	18574	20796	27013
Lạc nhân - <i>Peanut</i>	Đ/kg	17616	23671	20704	28951	44757
Đậu xanh - <i>Green beans</i>	"	14731	16523	15901	35484	40257
Mỳ chính - <i>Fresh powder</i>	"	12250	13500	19000	41699	49076
Đường kính trắng - <i>Sugar</i>	"	8861	8861	11667	18549	22318
Bia chai - <i>Beer</i>	Đ/chai	6000	6278	5958	6000	7120
Vải sợi bông - <i>Linen cotton</i>	Đ/m	23917	29625	33500	45000	48819
Đép nhựa người lớn - <i>Understanding</i>	Đ/đôi	12778	14389	14833	13276	13276
Gạch máy - <i>Fire-brick</i>	Đ/viên	636	1443	1358	1383	1818
Thép φ6 Việt Nam - <i>Steel</i>	Đ/kg	9922	11544	12244	14805	15755
Điện sinh hoạt - <i>Electricity</i>	Đ/kw	753	758	774	886	1157
Phích nước nóng - <i>Vacuum bottle</i>	Đ/cái	40000	46458	57000	60370	65610
Xà phòng Visô - <i>Viso-soap</i>	Đ/kg	14400	15279	16250	18560	21922
Vitamin B1	Đ/100 viên	2000	2333	2500	2739	3000
Lốp xe 650 loại I - <i>Rubber tyre</i>	Đ/chiếc	22042	25250	30000	30000	34902
Xăng - <i>Gasoline</i>	Đ/lít	11509	15150	13277	16769	20217
Vàng 9999 - <i>Gold 9999</i>		135108	180012	197092	291100	405475
	Đ/chi	3	5	4	0	0

153 Hoạt động du lịch trên địa bàn

Tourism

	Đơn vị tính Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ sở lưu trú						
Number of accommodation estab.	Cơ sở Unit	94	51	52	58	70
Khách sạn - Hotel	"	37	35	35	45	52
Nhà nghỉ - Rented house	"	57	16	17	13	18
Số phòng nghỉ						
Number of rooms	Phòng Unit	1669	1390	1666	1689	1807
Khách sạn - Hotel	"	1177	1166	1385	1538	1632
Nhà nghỉ - Rented house	"	492	224	281	151	175
Số giường						
Number of beds	Giường Bed	3025	2689	3180	4749	5074
Khách sạn - Hotel	"	2297	2276	2665	4510	4790
Nhà nghỉ - Rented house	"	728	413	515	239	284
Số khách đến						
Number of visitors	Lượt người					100621
	Visitors	396748	555017	647763	770833	1
Khách trong nước						
Domestic visitors	"	389057	544423	635131	757877	980486
Khách quốc tế						
Foreign visitors	"	7691	10594	12632	12956	25725
Số khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - Number of visitors served by accommodation	Lượt người					100331
	Visitors	394968	552731	642631	777882	4
Khách trong nước						
Domestic visitors	"	387277	542137	629999	755442	978039
Khách quốc tế						
Foreign visitors	"	7691	10594	12632	22440	25275

153 (Tiếp theo) Hoạt động du lịch trên địa bàn

(Cont.) *Tourism*

	Đơn vị tính Unit	2007	2008	2009	2010	2011*
Thời gian khách lưu trú <i>Duration of stay of visitors</i>	Ngày <i>Day</i>	338505	458158	523443	664519	858512
Khách trong nước <i>Domestic visitors</i>	"	329960	446996	511387	643973	835402
Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i>	"	8545	11162	12056	20546	23110
Số khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - Number of visitors served by travel agencies	Lượt người <i>Visitors</i>	1780	2286	5132	2685	2897
Khách trong nước <i>Domestic visitors</i>	"	1321	1818	4075	2609	2837
Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i>	"				29	-
Khách Việt Nam đi nước ngoài <i>Vietnamese to travel abroad</i>		459	468	1057	47	60
Tỷ lệ sử dụng phòng nghỉ <i>Room occupancy rates</i>	%					
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	67,6	78,1	74,4	71,15	75,52
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	55,6	36,7	64,5	55,4	64,3

154 Doanh thu du lịch theo giá thực tế trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by ownership

	2007	2008	2009	2010	2011*
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	95779	118440	141153	207173	251948
Nhà nước - <i>State</i>	10504	12815	9837	10979	11098
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	85275	105625	131316	196194	240850
Tập thể - <i>Collective</i>	-	420	504	360	420
Cá thể - <i>Households</i>	59591	70447	78664	109853	130549
Tư nhân - <i>Private</i>	25684	34758	52148	85981	109881
Khu vực có vốn ĐTNN - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	3058	3904	4144	2786	3987
Nhà nước - <i>State</i>	903	1624	1654	403	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2155	2280	2490	2383	3987
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Households</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	2155	2280	2490	2383	3987
Khu vực có vốn ĐTNN - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

154 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá thực tế**
trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Turnover of travelling at current prices
by ownership

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments					
Nhà nước - <i>State</i>	10,97	10,82	6,97	5,30	4,40
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	89,03	89,18	93,03	94,70	95,60
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,35	0,36	0,17	0,17
Cá thể - <i>Households</i>	62,21	59,48	55,73	55,03	51,82
Tư nhân - <i>Private</i>	26,82	29,35	36,94	41,50	43,61
Khu vực có vốn ĐTNN - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies					
Nhà nước - <i>State</i>	29,53	41,60	39,91	14,47	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	70,47	58,40	60,09	85,53	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Households</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	70,47	58,40	60,09	85,53	100,00
Khu vực có vốn ĐTNN - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
155 Phương tiện vận tải trên địa bàn tại thời điểm 31/12 <i>Means of transport in province as of 31/12</i>	231
156 Doanh thu vận tải, bốc xếp của địa phương <i>Turnover of transport and loading</i>	232
157 Khối lượng hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of passengers carried in area</i>	233
158 Khối lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Passengers traffic in area</i>	235
159 Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in area</i>	237
160 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in area</i>	239
161 Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết quả hoạt động của ngành bưu chính - viễn thông <i>Facilities and output indicators of postal services and telecommunication</i>	241
162 Số thuê bao điện thoại cố định phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of fixed telephone subscribers by district</i>	243
163 Số thuê bao điện thoại cố định bình quân 100 dân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Average fixed telephone per 100 inhabitants by district</i>	244
164 Thực trạng trang bị điện thoại cho UBND phường, xã tại thời điểm 31/12/2011 <i>Situation of equipping precinct, commune people's committee with telephone as of 31/12/2011</i>	245

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU ĐIỆN

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển được tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

* Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

* Khối lượng hành khách luân chuyển: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được nối kết với nhau bằng các tuyến đường thư.

* Bưu phẩm bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

* Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hóa được đóng gói có khối lượng không quá 50kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

155 Phương tiện vận tải trên địa bàn tại thời điểm 31/12

Means of transport in province as of 31/12

Cái - Unit

	2007	2008	2009	2010	2011*
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ - ROAD WAY					
Ô tô chở hàng - Freight lorry	1952	2549	2926	3116	3369
Dưới 5 tấn - Under 5 tons	...	...	...	...	...
Từ 5 - dưới 10 tấn - From 5 tons to 10 tons	...	...	...	...	...
10 tấn trở lên - Over 10 tons	...	...	...	...	...
Ô tô chở khách - Passenger car	861	854	809	1131	1215
Dưới 5 chỗ - Under 5 seats	363	391	294	410	429
Từ 5 chỗ trở lên - Over 5 seats	498	463	515	721	786
Xe buýt - Bus	-	-	-	29	34
Xe có động cơ 2 bánh - Two-wheel motor vehicles	...	...	...	...	...
VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG INLAND WATERWAY					
Tàu và ca nô chở hàng Freight vessels, motorboats	115	105	106	48	45
Tàu và ca nô chở khách Passenger vessels, motorboats	25	31	25	18	16
Thuyền, xuồng máy - Ships and motorboats	...	...	...	...	...
VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN - MARITIME					
Tàu, ca nô chở hàng - Freight vessels, motorboats	1	1	5	1	-

156 Doanh thu vận tải, bốc xếp của địa phương

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	780777	991963	1197249	1404337	1982887
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	33664	42053	42480	104278	130319
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	747113	949910	1154769	1300059	1852568
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động By types of transport					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	737238	938381	1150001	1366187	1935279
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	37100	47753	47222	37918	46883
Vận tải, kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	6439	5829	26	232	725
	Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4,31	4,24	3,55	7,43	6,57
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	95,69	95,76	96,45	92,57	93,43
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động By types of transport					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	94,42	94,60	96,05	97,28	97,60
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	4,75	4,81	3,94	2,70	2,36
Vận tải, kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	0,83	0,59	0,01	0,02	0,04

157

Khối lượng hành khách vận chuyển trên địa bàn Volume of passengers carried in area

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Nghìn người - <i>Thous. passengers</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	5250	6261	7672	9751	11398
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5250	6261	7672	9751	11398
Tập thể - <i>Collective</i>	449	700	905	1058	1305
Tư nhân - <i>Private</i>	623	870	1299	1977	2300
Cá thể - <i>Households</i>	4178	4691	5468	6716	7793
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	5142	6137	7517	9628	11326
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	108	124	155	123	72
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	123,97	119,26	122,54	127,10	116,89
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	123,97	119,26	122,54	127,10	116,89
Tập thể - <i>Collective</i>	-	155,90	129,29	116,91	123,35
Tư nhân - <i>Private</i>	140,00	139,65	149,31	152,19	116,34
Cá thể - <i>Households</i>	110,24	112,28	116,56	122,82	116,04
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	125,11	119,35	122,49	128,08	117,64
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	86,40	114,81	125,00	79,35	58,54
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	-	-	-	-	-

157 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển**
trên địa bàn
 (Cont.) *Volume of passengers carried in area*

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	8,55	11,18	11,80	10,86	11,45
Tư nhân - <i>Private</i>	11,87	13,90	16,93	20,27	20,18
Cá thể - <i>Households</i>	79,58	74,92	71,27	68,87	68,37
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	97,94	98,02	97,98	98,74	99,37
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	2,06	1,98	2,02	1,26	0,63
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	-	-	-	-	-

158 **Khối lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn** *Passengers traffic in area*

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Nghìn người.km - Thous. passengers.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	678315	880799	118408	161604	167023
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	678315	880799	118408	161604	167023
Tập thể - Collective	33643	70248	91986	106704	109282
Tư nhân - Private	261179	367047	557960	850331	872847
Cá thể - Households	383493	443504	534142	659005	688105
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - Road	678207	880644	118388	161587	167011
Đường sông - Inland waterway	108	155	207	167	122
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	124,79	129,85	134,43	136,48	103,35
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	124,79	129,85	134,43	136,48	103,35
Tập thể - Collective	-	208,80	130,94	116,00	102,42
Tư nhân - Private	125,84	140,53	152,01	152,40	102,65
Cá thể - Households	114,13	115,65	120,44	123,38	104,42
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - Road	124,80	129,85	134,43	136,49	103,36
Đường sông - Inland waterway	86,40	143,52	133,55	80,68	73,05
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-

158 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển**
trên địa bàn
 (Cont.) *Passengers traffic in area*

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	4,96	7,98	7,77	6,60	6,54
Tư nhân - <i>Private</i>	38,50	41,67	47,12	52,62	52,26
Cá thể - <i>Households</i>	56,54	50,35	45,11	40,78	41,20
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>					
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	99,98	99,98	99,98	99,99	99,99
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	-	-	-	-	-

159 Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn

Volume of freight in area

	2007	2008	2009	2010	2011*
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	8774	10482	12679	15422	18412
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - State	360	510	254	415	245
Ngoài Nhà nước - Non-State	8414	9972	12425	15007	18167
Tập thể - Collective	45	-	26	-	-
Tư nhân - Private	1559	1970	3603	5119	6116
Cá thể - Households	6810	8002	8796	9888	12051
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - Road	8348	9953	12137	15121	18179
Đường sông - Inland waterway	406	484	505	293	224
Đường biển - Sea transportation	20	45	37	8	9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	108,28	119,47	120,96	121,63	119,39
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - State	1241,38	141,67	49,80	163,39	59,04
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,21	118,52	124,60	120,78	121,06
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	271,13	126,36	182,89	142,08	119,48
Cá thể - Households	90,81	117,50	109,92	112,41	121,88
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - Road	110,26	119,23	121,94	124,59	120,22
Đường sông - Inland waterway	84,06	119,21	104,34	58,02	76,45
Đường biển - Sea transportation	40,82	225,00	82,22	21,62	112,50

159 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hóa vận chuyển**
trên địa bàn
(Cont.) Volume of freight in area

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	4,10	4,87	2,00	2,69	1,33
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	95,90	95,13	98,00	97,31	98,67
Tập thể - <i>Collective</i>	0,51	-	0,21	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	17,77	18,79	28,42	33,19	33,22
Cá thể - <i>Households</i>	77,62	76,34	69,37	64,12	65,45
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	95,14	94,95	95,73	98,05	98,73
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	4,63	4,62	3,98	1,90	1,22
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	0,23	0,43	0,29	0,05	0,05

160 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in area

	2007	2008	2009	2010	2011*
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	150515	188365	230778	298918	361819
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	17423	23263	1045	1715	1185
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	133092	165102	229733	297203	360634
Tập thể - <i>Collective</i>	944	-	786	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	75763	98440	151910	210872	252946
Cá thể - <i>Households</i>	56385	66662	77037	86331	107688
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	136602	170008	214869	292087	356320
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	10950	10184	10745	6213	4781
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	2963	8173	5164	618	718
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,37	125,15	122,52	129,53	121,04
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	93,01	133,52	4,49	164,11	69,10
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	95,68	124,05	139,15	129,37	121,34
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	146,78	129,93	154,32	138,81	119,95
Cá thể - <i>Households</i>	64,45	118,23	115,56	112,06	124,74
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	111,11	124,45	126,39	135,94	121,99
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	110,90	93,00	105,51	57,82	76,95
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	11,84	275,84	63,18	11,97	116,18

160 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hóa luân chuyển**
trên địa bàn
 (Cont.) *Volume of freight traffic in area*

	2007	2008	2009	2010	2011*
Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %					
Phân theo TPKT - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	11,58	12,35	0,45	0,57	0,33
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	88,42	87,65	99,55	99,43	99,67
Tập thể - <i>Collective</i>	0,62	-	0,34	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	50,34	52,26	65,83	70,55	69,91
Cá thể - <i>Households</i>	37,46	35,39	33,38	28,88	29,76
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN <i>Foreign invested economic sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By kinds of transport activities					
Đường bộ - <i>Road</i>	90,75	90,25	93,10	97,71	98,48
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	7,28	5,41	4,66	2,08	1,32
Đường biển - <i>Sea transportation</i>	1,97	4,34	2,24	0,21	0,20

161

**Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết quả hoạt động
của ngành bưu chính - viễn thông**
*Facilities and output indicators of postal services
and telecommunication*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007	2008	2009	2010	2011*
1. Mạng lưới bưu điện	Đơn vị					
<i>Network of postal service</i>	<i>Unit</i>	62	62	58	58	58
Số bưu điện trung tâm	"	1	1	1	1	1
<i>Central post</i>	"					
Số bưu điện quận, huyện	"	11	11	11	11	11
<i>District post office</i>	"					
Số bưu điện khu vực	"	50	50	46	46	46
<i>Precinct post office</i>	"					
Số thuê bao điện thoại	Thuê bao					
<i>Number of telephone subscribes</i>	<i>Subs.</i>	117249	166597	218453	180247	166608
Cố định - <i>Fixed telephone</i>	"	107437	166597	155885	113699	78972
Di động - <i>Mobile telephone</i>	"	9812	...	62568	66548	87636
Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân - <i>Average telephone subscribes per 100 inhabitants</i>	"	9,5	...	17,8	14,7	13,55
Số thuê bao internet	"	...	...	17246	28356	27378
<i>Number of internet subscribes</i>	"					
Số cơ sở có trang tin điện tử riêng	"	...	...	...	...	...
<i>Number of units having website</i>	"					
Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử - <i>Number of units having transaction with ecommerce</i>	"	...	...	...	...	...
<i>ecommerce</i>	"					
Số máy vi tính đang sử dụng	"	...	...	...	...	...
<i>Number of computers being used</i>	"					
2. Sản lượng bưu điện - Output						
Bưu phẩm	1000 bưu phẩm					
<i>Postal matters</i>	<i>Thous. pieces</i>	1235	1074	969	1015	1236
Bưu kiện	Bưu kiện					
<i>Postal parcels</i>	<i>Parcels</i>	13310	13010	14540	13004	14324

161 (Tiếp theo) Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết quả hoạt động
của ngành bưu chính - viễn thông
(Cont.) *Facilities and output indicators of postal services
and telecommunication*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2007	2008	2009	2010	2011*
Số thư và điện chuyển tiền <i>Letters & money transfer cables</i>	Cái <i>Piece</i>	78120	76023	66450	62146	50739
Báo chí phát hành <i>Newspapers</i>	Nghìn tờ <i>Thous. copies</i>	5960	5730	5500	5720	5801
Điện báo <i>Telegrams</i>	Nghìn tiếng <i>Thous. hour</i>					
Điện thoại <i>Calls</i>	Nghìn phút <i>Thous. minutes</i>	...	...	...	...	...
Nội tỉnh - <i>Local</i>	"	...	...	...	...	...
Liên tỉnh - <i>Interprovincial</i>	"	...	...	...	...	...
Quốc tế - <i>International</i>	"	...	...	...	...	...
Doanh thu bưu chính viễn thông <i>Turnover of postal services and telecommunications</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	166675	720200	752000	607300	834984
Bưu chính <i>Postal service</i>	"	7900	44200	52000	57300	60000
Viễn thông <i>Tele-communications</i>	"	158775	676000	700000	550000	774984

162 Số thuê bao điện thoại cố định
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of fixed telephone subscribers by district

	<i>Thuê bao - Subs.</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	107437	166597	155885	113699	78972
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18093	26787	20025	17966	16745
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7178	11840	7642	5721	4890
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	11041	16123	15210	11867	7612
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10989	13738	15018	10999	6291
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1500	2761	3685	4031	2504
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10389	15913	13165	10352	6124
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9514	15428	17120	12226	6523
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	7281	12580	10512	6845	5587
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9264	16740	16036	12156	6475
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9556	14779	16203	10033	6912
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	9426	16503	17054	9189	6550
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3206	3405	4215	2314	2759

163 Số thuê bao điện thoại cố định bình quân 100 dân
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Average fixed telephone per 100 inhabitants by district

Thuê bao - Subs.

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	8,7	13,5	12,7	9,3	6,4
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21,1	30,5	22,2	19,1	17,8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	20,3	33,6	21,3	15,8	13,4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9,3	13,7	13,1	10,3	6,6
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10,3	13,1	14,3	10,5	6,0
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4,7	8,9	11,9	13,0	8,2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	10,7	16,3	13,6	10,8	6,4
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	7,3	11,9	13,4	9,5	5,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	7,2	12,4	10,5	6,8	5,6
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6,9	12,6	12,3	9,4	5,0
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6,7	10,4	11,5	7,1	4,9
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5,5	9,6	9,9	5,3	3,8
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3,8	4,2	5,3	2,9	3,5

164 Thực trạng trang bị điện thoại cho UBND phường, xã
tại thời điểm 31/12/2011
*Situation of equipping precinct, commune people's committee
with telephone as of 31/12/2011*

Xã, phường - Commune

	Tổng số phường, xã <i>Number of precincts and commune</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Số phường, xã được trang bị <i>No. of precincts and communes equiped</i>	Số phường, xã chưa được trang bị <i>No. of precincts and communes not equiped yet</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	0
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	16	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	6	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	32	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	28	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	12	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	19	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	23	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	22	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	31	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	27	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33	33	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	13	-

GIÁO DỤC - Y TẾ - VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

EDUCATION - HEALTH - CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
165 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Kindergarten education as of 30 september</i>	249
166 Số trường mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten schools by district</i>	250
167 Số lớp mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten classes by district</i>	251
168 Số phòng học mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten classrooms by district</i>	252
169 Số giáo viên mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten teachers by district</i>	253
170 Số học sinh mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	254
171 Số trường học, lớp học và phòng học phổ thông <i>Number of schools, classes and classrooms of general education</i>	255
172 Số trường học phổ thông năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of schools of general education in 2011 by district</i>	257
173 Số lớp học phổ thông năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of classes of general education in 2011 by district</i>	258
174 Số phòng học phổ thông năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of classrooms of general education in 2011 by district</i>	259
175 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trường tiểu học phân theo huyện/thị xã/ thành phố - <i>Rate of communes having primary school by district</i>	260
176 Tỷ lệ xã, phường/thị trấn có trường trung học cơ sở phân theo huyện/thị xã/ thành phố - <i>Rate of communes having secondary school by district</i>	261
177 Số giáo viên và học sinh phổ thông <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	262
178 Số giáo viên phổ thông năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of teachers of general education in 2011 by district</i>	263
179 Số học sinh phổ thông năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pupils of general education in 2011 by district</i>	264
180 Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở dạy nghề <i>Facilities of vocational units</i>	265
181 Số giáo viên và học sinh của các cơ sở dạy nghề	266

	<i>Number of teachers and students of vocational units</i>	
182	Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education</i>	267
183	Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục cao đẳng <i>Number of schools, teachers and students of colleges education</i>	268
184	Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục đại học <i>Number of schools, teachers and students of universities education</i>	269
185	Cơ sở vật chất của các trường đại học và cao đẳng <i>Facilities of universities and colleges</i>	270
186	Cơ sở y tế, giường bệnh - <i>Health establishments, beds</i>	272
187	Cơ sở y tế năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of health establishments in 2011 by district</i>	273
188	Giường bệnh năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of hospital in 2011 by district</i>	274
189	Cán bộ ngành y năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Medical staff in 2011 by district</i>	275
190	Cán bộ ngành dược năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Pharmaceutical staff in 2011 by district</i>	276
191	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe - <i>Some indicators on health care</i>	277
192	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Rate of communes having medical station by district</i>	278
193	Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thị xã/ thành phố - <i>Number of couples using contraceptive methods by district</i>	279
194	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of couples having the third baby by district</i>	280
195	Xuất bản sách, báo, tạp chí và văn hóa phẩm - <i>Publication</i>	281
196	Thư viện - <i>Library</i>	282
197	Hoạt động nghệ thuật và chiếu phim - <i>Performing and cinema activities</i>	283
198	Nhà bảo tàng và di tích - <i>Museums and monuments</i>	284
199	Hoạt động phát thanh, truyền hình năm 2011 phân theo huyện/thị xã/ thành phố - <i>Broadcast and television activities in 2011 by district</i>	285
200	Vận động viên thể thao đẳng cấp - <i>Professional athletes</i>	286
201	Cán bộ thể dục, thể thao - <i>Sports officials managed by local government</i>	287
202	Số huy chương thể thao đã đạt được - <i>Number of sport medals won</i>	288

165 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Kindergarten education as of 30 september

	2007	2008	2009	2010	2011
Số trường học - Trường					
Number of schools - School	273	274	276	278	278
Công lập - Public	3	31	40	111	152
Ngoài công lập - Non-Public	270	243	236	167	126
Số phòng học - Phòng					
Number of classrooms - Classroom	1904	1847	1617	1751	1962
Công lập - Public	10	181	237	836	1139
Ngoài công lập - Non-Public	1894	1666	1380	915	823
Số lớp học - Lớp					
Number of classes - Class	1777	1776	1837	1880	1973
Công lập - Public	14	188	258	850	1100
Ngoài công lập - Non-Public	1763	1588	1579	1030	873
Số giáo viên - Người					
Number of teachers - Pers.	2424	2702	2956	3085	3266
Công lập - Public	17	317	349	1402	1682
Ngoài công lập - Non-Public	2407	2385	2607	1683	1584
Số học sinh - Người					
Number of pupils - Pers.	46020	50530	50901	50831	51673
Công lập - Public	245	5133	6102	23057	26552
Ngoài công lập - Non-Public	45775	45397	44799	27774	25121
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)					
Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học - Number of schools	99,64	100,37	100,73	100,72	100,00
Công lập - Public	100,00	1033,33	129,03	277,50	136,94
Ngoài công lập - Non-Public	99,63	90,00	97,12	70,76	75,45
Số lớp học - Number of classes	99,17	97,01	87,55	108,29	112,05
Công lập - Public	66,67	1810,00	130,94	352,74	136,24
Ngoài công lập - Non-Public	99,42	87,96	82,83	66,30	89,95
Số phòng học - Number of classrooms	99,61	99,94	103,43	102,34	104,95
Công lập - Public	93,33	1342,86	137,23	329,46	129,41
Ngoài công lập - Non-Public	99,66	90,07	99,43	65,23	84,76
Số giáo viên - Number of teachers	107,54	111,47	109,40	104,36	105,87
Công lập - Public	68,00	1864,71	110,09	401,72	119,97
Ngoài công lập - Non-Public	107,99	99,09	109,31	64,56	94,12
Số học sinh - Number of pupils	96,09	109,80	100,73	99,86	101,66
Công lập - Public	62,03	2095,10	118,88	377,86	115,16
Ngoài công lập - Non-Public	96,38	99,17	98,68	62,00	90,45

166 Số trường mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of kindergarten schools by district

Trường - School

	2007			2008			2009			2010			2011		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	273	3	270	274	31	243	276	40	236	278	111	167	278	152	126
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17	-	17	17	-	17	18	-	18	18	-	18	18	4	14
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	-	7	7	-	7	7	-	7	7	-	7	7	-	7
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	33	-	33	33	6	27	33	11	22	33	20	13	33	20	13
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	28	28	1	27	27	1	26	28	1	27	28	12	16
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	13	-	13	13	7	6	13	7	6	13	10	3	13	13	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	19	20	-	20	21		21	21	8	13	21	13	8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	24	-	24	24	-	24	24		24	24	1	23	24	10	14
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	26	3	23	26	10	16	27	13	14	26	21	5	26	21	5
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	32	-	32	32		32	32		32	32	13	19	32	20	12
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	27	27	1	26	27		27	27	13	14	27	13	14
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34	-	34	34	6	28	34	8	26	36	22	14	36	26	10
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	2	11	13	-	13

167 Số lớp mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of kindergarten classes by district

Lớp - Class

		2007			2008			2009			2010			2011		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập	<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập	<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập	<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập	<i>Total</i>	Công lập	Ngoài công lập
			<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL		1777	14	1763	1776	188	1588	1837	258	1579	1880	850	1030	1973	1100	873
Phân theo đơn vị cấp huyện																
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	251	92	-	92	90	-	90	115	-	115	119	-	119	117	46	71
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>		47	-	47	47	-	47	47	-	47	48	-	48	48		48
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>		170	-	170	163	33	130	177	66	111	171	125	46	177	115	62
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>		141	-	141	133	2	131	135	2	133	164	5	159	215	116	99
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>		57	-	57	82	32	50	56	32	24	54	52	2	54	54	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>		150	-	150	136	-	136	145	-	145	146	65	81	146	92	54
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>		180	-	180	176	-	176	200	-	200	197	23	174	197	89	108
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>		145	14	131	147	71	76	164	75	89	168	150	18	177	137	40
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>		183	-	183	174		174	204	-	204	208	90	118	213	132	81
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>		189	-	189	187	7	180	189	-	189	187	105	82	204	104	100
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>		290	-	290	316	43	273	287	83	204	296	210	86	302	215	87
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>		133	-	133	125	-	125	118	-	118	122	25	97	123		123

168 Số phòng học mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of kindergarten classrooms by district

Phòng - Classroom

252

	2007			2008			2009			2010			2011		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Of which			Of which			Of which			Of which			Of which	
	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập	Total	Công lập	Ngoài công lập
		Public	Non-Public		Public	Non-Public		Public	Non-Public		Public	Non-Public		Public	Non-Public
TỔNG SỐ - TOTAL	1904	10	1894	1847	181	1666	1617	237	1380	1751	836	915	1962	1139	823
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	121	-	121	121	-	121	133	-	133	119	-	119	117	46	71
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	50	-	50	60	-	60	53	-	53	34	-	34	48	-	48
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	185	-	185	166	38	128	160	58	102	171	122	49	167	115	52
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	155	-	155	123	4	119	118	2	116	113	5	108	143	47	96
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	62	-	62	69	35	34	56	29	27	57	45	12	54	54	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	155	-	155	155	-	155	149	-	149	146	65	81	144	92	52
Huyện Can Lộc - Can Loc district	195	-	195	182	-	182	106	-	106	128	23	105	197	89	108
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	190	10	180	160	55	105	154	67	87	168	146	22	169	139	30
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	138	-	138	160	-	160	150	-	150	209	90	119	213	132	81
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	198	-	198	203		203	169	-	169	188	105	83	194	104	90
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	315	-	315	328	49	279	261	81	180	296	210	86	401	321	80
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	140	-	140	120	-	120	108	-	108	122	25	97	115	-	115

169

Số giáo viên mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of kindergarten teachers by district

Người - Person

253

	2007			2008			2009			2010			2011		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>		<i>Total</i>	<i>Of which</i>	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>		<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2424	17	2407	2702	317	2385	2956	349	2607	3085	1402	1683	3266	1682	1584
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	159	-	159	171	-	171	227	-	227	294		294	240	58	182
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	67	-	67	69	-	69	89	-	89	97		97	158		158
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	246	-	246	258	59	199	256	81	175	258	197	61	258	167	91
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	156	-	156	168	4	164	242	6	236	231	4	227	238	73	165
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	61	-	61	80	50	30	81	40	41	87	80	7	82	82	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	204	-	204	229	-	229	236	-	236	251	130	121	269	169	100
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	304	-	304	306	-	306	345	-	345	334	24	310	288	125	163
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	305	17	288	238	118	120	260	116	144	293	285	8	265	222	43
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	187	-	187	236	-	236	280	-	280	322	150	172	385	237	148
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	270	-	270	320	11	309	358		358	366	180	186	366	180	186
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	303	-	303	433	75	358	426	106	320	408	312	96	535	369	166
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	162	-	162	194	-	194	156	-	156	144	40	104	182		182

170 Số học sinh mẫu giáo phân theo huyện/thị xã/thành phố

Number of kindergarten pupils by district

Người - Person

	2007		2008		2009		2010		2011	
	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra
	<i>Total</i>	<i>Of which</i>	<i>Total</i>	<i>Of which</i>	<i>Total</i>	<i>Of which</i>	<i>Total</i>	<i>Of which</i>	<i>Total</i>	<i>Of which</i>
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
	<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>	<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>	<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>	<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>	<i>Public</i>	<i>Non-Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	46020	245 45775	50530	5133 45397	50901	6102 44799	50831	23057 27774	51673	26552 25121
Phân theo đơn vị cấp huyện										
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2598	- 2598	3350	- 3350	3735	- 3735	3833	- 3833	4109	889 3220
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1100	- 1100	1604	- 1604	1470	- 1470	1459	- 1459	1440	- 1440
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4114	- 4114	4699	909 3790	4420	1550 2870	4463	3104 1359	4413	2812 1601
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3611	- 3611	3567	50 3517	3803	71 3732	3090	51 3039	3417	896 2521
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1108	- 1108	1192	617 575	1115	656 459	1131	1013 118	1188	1188 -
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3943	- 3943	4237	- 4237	4331	- 4331	4353	1993 2360	4385	2771 1614
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5134	- 5134	5653	- 5653	5761	- 5761	5641	582 5059	5504	2531 2973
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4016	245 3771	5123	2100 3023	4119	1993 2126	4320	4242 78	4312	3396 916
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	5001	- 5001	5281	- 5281	5671	- 5671	5548	2487 3061	5686	3463 2223
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5345	- 5345	5482	187 5295	5372	- 5372	5355	2677 2678	5877	2954 2923
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6747	- 6747	7060	1270 5790	7751	1832 5919	8100	5852 2248	7822	5652 2170
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3303	- 3303	3282	- 3282	3353	- 3353	3538	1056 2482	3520	- 3520

171

Số trường học, lớp học và phòng học phổ thông
Number of schools, classes and classrooms
of general education

	2007	2008	2009	2010	2011
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	548	549	545	541	541
Tiểu học - <i>Primary school</i>	309	309	307	306	306
Công lập - <i>Public</i>	309	309	307	306	306
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	195	195	193	189	189
Công lập - <i>Public</i>	193	194	193	189	189
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	2	1	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	44	45	45	46	46
Công lập - <i>Public</i>	31	35	35	40	40
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	13	10	10	6	6
Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Trung học - <i>Lower and secondary school</i>	-	-	-	-	-
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)	8866	8526	8300	8098	8070
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4122	3984	3951	3943	4052
Công lập - <i>Public</i>	4122	3984	3951	3943	4052
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3282	3091	2934	2760	2648
Công lập - <i>Public</i>	3258	3084	2934	2760	2648
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	24	7	-	-	-

171 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học
và phòng học phổ thông
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms
of general education*

	2007	2008	2009	2010	2011
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1462	1451	1415	1395	1370
Công lập - <i>Public</i>	1100	1211	1207	1306	1300
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	362	240	208	89	70
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	8395	7995	8435	8397	8576
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4249	4036	4230	4249	4374
Công lập - <i>Public</i>	4249	4036	4230	4249	4374
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	2927	2698	2927	2880	2870
Công lập - <i>Public</i>	2898	2691	2927	2880	2870
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	29	7	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1219	1261	1278	1268	1332
Công lập - <i>Public</i>	986	1081	1097	1167	1245
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	233	180	181	101	87

172 Số trường học phổ thông năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of schools of general education in 2011
by district*

<i>Trường - School</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	541	306	189	46
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	31	17	10	4
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	6	6	2
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	64	36	23	5
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50	30	16	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	22	13	7	2
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	38	23	12	3
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	52	29	18	5
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	64	38	22	4
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	52	32	16	4
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	56	31	20	5
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	72	38	29	5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	26	13	10	3

173 Số lớp học phổ thông năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of classes of general education in 2011
by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8070	4052	2648	1370
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	490	227	153	110
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	231	96	79	56
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	772	394	250	128
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	627	327	170	130
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	225	112	76	37
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	612	301	200	111
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	867	436	300	131
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	757	389	250	118
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	857	423	293	141
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	934	456	318	160
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1162	632	385	145
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	536	259	174	103

174 Số phòng học phổ thông năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of classrooms of general education in 2011
by district*

Phòng - Classroom

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8576	4374	2870	1332
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	541	235	204	102
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	232	96	85	51
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	774	394	254	126
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	733	363	245	125
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	245	115	95	35
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	598	313	184	101
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	827	446	270	111
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	912	520	269	123
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	875	425	280	170
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1162	547	447	168
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1156	644	387	125
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	521	276	150	95

175 Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trường tiểu học
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Rate of communes having primary school by district

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

176 Tỷ lệ xã, phường/thị trấn có trường trung học cơ sở phân
theo huyện/thị xã/thành phố
Rate of communes having secondary school by district

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	74,43	74,43	62,50	71,76	71,76
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	62,50	62,50	62,50	62,50	62,50
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	78,13	78,13	78,13	75,00	71,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	60,71	60,71	57,14	57,14	57,14
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	58,33	58,33	58,33	58,33	58,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	63,16	63,16	63,16	63,16	63,16
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	86,96	86,96	78,26	73,91	73,91
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	90,91	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48,39	48,39	48,39	51,61	51,61
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92,59	92,59	92,59	74,07	74,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	78,79	78,79	87,88	87,88	87,88
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	76,92	76,92	76,92	76,92	76,92

177 Số giáo viên và học sinh phổ thông

Number of teachers and pupils of general education

	2007	2008	2009	2010	2011
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	15204	15032	15039	14823	14496
Tiểu học - <i>Primary school</i>	5359	5491	5614	5658	5531
Công lập - <i>Public</i>	5359	5491	5614	5658	5531
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	6771	6303	6208	5936	5770
Công lập - <i>Public</i>	6736	6291	6208	5936	5770
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	35	12	-	-	
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	3074	3238	3217	3229	3195
Công lập - <i>Public</i>	2500	2719	2873	3035	3043
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	574	519	344	194	152
Học sinh (Người) <i>Number of Pupils (Pers.)</i>	302124	282293	264004	256566	246890
Tiểu học - <i>Primary school</i>	109269	102097	99265	99416	98012
Công lập - <i>Public</i>	109269	102097	99265	99416	98012
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-		-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	121277	109227	100207	92651	86626
Công lập - <i>Public</i>	120360	109106	100207	92651	86626
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	917	121	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	71578	70969	64532	64499	62252
Công lập - <i>Public</i>	52171	57562	57038	60651	59106
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	19407	13407	7494	3848	3146

178 Số giáo viên phổ thông năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of teachers of general education in 2011
by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14496	5531	5770	3195
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	890	302	304	284
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	550	200	217	133
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1400	520	564	316
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1193	441	446	306
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	426	148	192	86
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1055	390	435	230
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1462	562	606	294
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1404	576	563	265
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1555	580	665	310
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1583	594	648	341
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1997	910	772	315
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	981	308	358	315

179 Số học sinh phổ thông năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of pupils of general education in 2011
by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	246890	98012	86626	62252
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	15972	6721	4882	4369
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7507	2643	2356	2508
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	22374	8384	7527	6463
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	19225	7153	6522	5550
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	5793	2156	2068	1569
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	18468	7264	6210	4994
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	26486	11065	9521	5900
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	23451	8343	9353	5755
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	24790	10299	8842	5649
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	28714	11475	10212	7027
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	35909	15340	12816	7753
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	18201	7169	6317	4715

180 Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở dạy nghề

Facilities of vocational units

	2008	2009	2010	2011
1. Cơ sở - Number of units	33	33	35	37
Phân theo cấp quản lý - By management level				
Trung ương quản lý - Central	1	1	1	2
Địa phương quản lý - Local	32	32	34	35
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	28	28	30	32
Ngoài công lập - Non- Public	5	5	5	5
2. Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories				
Công lập - Public	...	...	...	
Ngoài công lập - Non-Public	...	...	...	
3. Số thư viện - Number of libraries	...	...	17	19
Công lập - Public	...	...	16	16
Ngoài công lập - Non-Public	...	...	1	3
4. Số xưởng thực tập - Number of practical shops	...	...	119	168
Công lập - Public	...	...	111	151
Ngoài công lập - Non-Public	...	...	8	17

181

Số giáo viên và học sinh của các cơ sở dạy nghề
Number of teachers and students of vocational units

	2008	2009	2010	2011
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers)	484	422	529	540
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	459	385	504	517
Ngoài công lập - Non-Public	25	37	25	23
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification				
Trên đại học - Postgraduate	15	19	42	50
Đại học, cao đẳng University and College graduate	371	306	358	357
Trình độ khác - Other degree	98	97	129	133
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of students (Thous. pupils)	19,0	21,4	20,2	22,1
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	17,7	20,8	19	20,8
Ngoài công lập - Non- Public	1,3	0,6	1,2	1,3
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn học sinh) Number of graduates (Thous. pupils)	16,8	18,7	17,7	18,1
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	15,8	18,2	16,7	17,1
Ngoài công lập - Non- Public	1,0	0,5	1,0	1,0

182

**Số trường, số giáo viên và học sinh
của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp**
*Number of schools, teachers and pupils
of professional secondary education*

	2007	2008	2009	2010	2011
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	2	2	2	2	1
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	2	1
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Pers.)</i>	73	68	68	59	19
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	73	68	68	59	19
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	5	10	18	18	3
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	67	58	50	41	16
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1	-	-	-	-
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Pers.)</i>	1296	1311	855	1125	1091
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1296	1311	855	1125	1091
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	914	511	805	665	229
Hệ khác - <i>Others</i>	382	800	50	460	862
Số học sinh tốt nghiệp (Người) <i>Number of graduates (Pers.)</i>	800	473	333	266	242
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	800	473	333	266	242
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	421	381	298	231	148
Hệ khác - <i>Others</i>	379	92	35	35	94

183

**Số trường, số giáo viên và học sinh
của giáo dục cao đẳng**
*Number of schools, teachers and students
of colleges education*

	2007	2008	2009	2010	2011
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	2
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	2
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Pers.)</i>	52	52	56	54	107
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	52	52	56	54	107
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	11	11	17	18	32
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	27	31	34	31	72
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	14	10	5	5	3
Số học sinh (Người) - <i>Number of students (Pers.)</i>	723	993	1284	1526	1839
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	723	993	1284	1526	1839
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	410	754	977	1336	1496
Hệ khác - <i>Others</i>	159	239	307	190	343
Số học sinh tốt nghiệp (Người) <i>Number of graduates (Pers.)</i>	454	450	561	593	478
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	454	450	561	593	478
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - <i>By form of training</i>					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	360	414	499	428	342
Hệ khác - <i>Others</i>	94	36	62	165	136

184

Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục đại học
Number of schools, teachers and students
of universities education

	2007	2008	2009	2010	2011
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)	105	166	130	119	158
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	105	166	130	119	158
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	46	61	65	52	87
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	57	103	65	67	71
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	2	2	-	-	-
Số học sinh (Người) - Number of students (Pers.)	2489	3722	5351	6712	7473
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	2489	3722	5351	6712	7473
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	2079	3060	4109	5706	5233
Hệ khác - <i>Others</i>	410	662	1242	1006	2240
Số học sinh tốt nghiệp (Người) Number of graduates (Pers.)	845	1348	986	1119	1179
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	845	1348	986	1119	1179
Ngoài công lập - <i>Non-Public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	815	918	756	1003	1020
Hệ khác - <i>Others</i>	30	430	230	116	159

185 Cơ sở vật chất của các trường đại học và cao đẳng

Facilities of universities and colleges

	DVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011
SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC UNIVERSITIES	Trường School	1	1	1	1	1
Công lập - Public		1	1	1	1	1
Số phòng thí nghiệm <i>Number of laboratories</i>	Phòng <i>Classroom</i>	1	1	9	6	6
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	"	7	7	12	8	11
Số xưởng thực tập <i>Number of practical rooms</i>	"	6	7	1	1	2
Số nhà văn hóa <i>Number of cultural houses</i>	Nhà <i>House</i>	-	4	4	2	2
Số sân thể thao <i>Number of sports grounds</i>	Cái <i>Ground</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-Public		-	-	-	-	-
Số phòng thí nghiệm <i>Number of laboratories</i>	Phòng <i>Classroom</i>	-	-	-	-	-
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	"	-	-	-	-	-
Số xưởng thực tập <i>Number of practical rooms</i>	"	-	-	-	-	-
Số nhà văn hóa <i>Number of cultural houses</i>	Nhà <i>House</i>	-	-	-	-	-
Số sân thể thao <i>Number of sports grounds</i>	Cái <i>Ground</i>	-	-	-	-	-

185 (Tiếp theo) Cơ sở vật chất của các trường đại học
và cao đẳng
(Cont.) *Facilities of universities and colleges*

	ĐVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011
SỐ TRƯỜNG CAO ĐẲNG COLLEGES	Trường <i>School</i>	1	1	1	1	2
Công lập - Public		1	1	1	1	2
Số phòng thí nghiệm <i>Number of laboratories</i>	Phòng <i>Classroom</i>	12	15	15	18	24
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	"	1	1	1	2	4
Số xưởng thực tập <i>Number of practical rooms</i>	"	-	1	11	-	-
Số nhà văn hóa <i>Number of cultural houses</i>	Nhà <i>House</i>	-	-	-	-	-
Số sân thể thao <i>Number of sports grounds</i>	Cái <i>Ground</i>	1	1	1	1	-
Ngoài công lập - Non-Public		-	-	-	-	-
Số phòng thí nghiệm <i>Number of laboratories</i>	Phòng <i>Classroom</i>	-	-	-	-	-
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	"	-	-	-	-	-
Số xưởng thực tập <i>Number of practical rooms</i>	"	-	-	-	-	-
Số nhà văn hóa <i>Number of cultural houses</i>	Nhà <i>House</i>	-	-	-	-	-
Số sân thể thao <i>Number of sports grounds</i>	Cái <i>Ground</i>	-	-	-	-	-

186 Cơ sở y tế, giường bệnh

Health establishments, beds

	DVT - Unit	2007	2008	2009	2010	2011
I. Cơ sở - Establishment	Cơ sở - Est.	463	434	465	480	483
- Bệnh viện - Hospitals	"	17	17	17	18	18
Nhà nước - State	"	17	17	17	17	17
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	1	1
- Phòng khám đa khoa khu vực - Clinics	"	20	20	13	12	12
Nhà nước - State	"	20	20	13	12	12
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Nhà hộ sinh - Maternity houses	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế xã, phường - Medical service units in commune, precinct	"	262	262	262	262	262
Nhà nước - State	"	262	262	262	262	262
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - Medical service units in offices, enterprises	"	...	...	...	...	...
- Phòng khám và các cơ sở y tế khác - Clinics and other	"	164	135	173	188	191
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	"	164	135	173	188	191
II. Giường bệnh - Patient beds	Giường - Bed	3840	3893	3954	4028	4200
- Bệnh viện - Hospitals	"	2250	2250	2290	2335	2483
Nhà nước - State	"	2250	2250	2290	2290	2435
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	45	48
- Phòng khám đa khoa khu vực - Clinics and other	"	205	195	128	133	155
Nhà nước - State	"	205	195	128	133	155
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Nhà hộ sinh - Maternity houses	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế xã, phường - Medical service units in commune, precinct	"	1310	1310	1368	1368	1310
Nhà nước - State	"	1310	1310	1368	1368	1310
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Phòng khám và các cơ sở y tế khác - Clinics and other	"	75	138	168	192	252
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	"	75	138	168	192	252

187

Cơ sở y tế năm 2011 phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of health establishments in 2011 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế phường, thị trấn <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	291	17	12	0	262
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	5		-	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7	1		-	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	35	2	1	-	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	29	1		-	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14	1	1	-	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20	1		-	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	26	1	2	-	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	25	1	2	-	22
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	33	1	1	-	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	30	1	2	-	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	37	1	3	-	33
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	14	1		-	13

188 Giường bệnh năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of hospital in 2011 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế phường, thị trấn <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3900	2435	155	0	1310
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1052	972	-	-	80
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	160	130	-	-	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	370	195	15	-	160
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	300	160	-	-	140
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	175	100	15	-	60
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	195	100	-	-	95
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	283	148	20	-	115
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	260	120	30	-	110
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	330	160	15	-	155
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	285	130	20	-	135
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	325	120	40	-	165
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	165	100		-	65

189 Cán bộ ngành y năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Medical staff in 2011 by district

Người - Person

	Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Nữ hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	768	1219	1160	496
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	286	319	362	110
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	32	45	41	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	47	113	111	43
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	47	95	77	52
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	28	48	43	20
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	45	73	88	29
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	49	84	76	33
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	51	95	65	34
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48	90	80	44
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	45	112	78	37
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	63	106	104	55
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	27	39	35	20

190 Cán bộ ngành dược năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Pharmaceutical staff in 2011 by district

Người - Person

	Dược sỹ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sỹ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37	263	148
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	20	84	35
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	8	15
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2	23	18
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1	9	4
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	6	6
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3	24	8
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3	27	29
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1	17	10
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1	14	5
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2	37	14
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1	9	3
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2	5	1

191 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2007	2008	2009	2010	2011
Bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)</i>	4,20	5,30	6,60	5,82	5,75
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitant (Bed)</i>	30,99	31,55	32,24	32,95	34,17
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	32,82	40,84	57,63	61,83	66,03
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số ca mắc bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected (Case)</i>	18680	18549	17383	9861	11082
Số người chết vì các dịch bệnh (Người) <i>Number of epidemic disease (Person)</i>	145	248	253	235	324
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	73,88	90,92	83,11	96,00	92,70
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram(%) <i>Rate of under - 2500 grammes weight infants (%)</i>	...	...	...	...	...
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Famale</i>	...	...	...	...	...
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Người) - <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Person)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ suất chết của người mẹ (%) <i>Matemalmortality ratio (%)</i>	...	...	...	...	...

192 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Rate of communes having medical station by district

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

193 Số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai
phân theo huyện/thị xã/thành phố
*Number of couples using contraceptive methods
by district*

	<i>Cặp - Couple</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	160124	156368	155238	156133	156311
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	11634	11661	11899	11628	12385
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4254	4011	4164	4188	4284
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	16738	16638	16276	16500	16277
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	14744	13375	13948	14055	13523
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4162	4148	4214	4226	4105
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	11921	10977	10902	11013	10425
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	16398	16287	15981	16033	15999
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	13722	13450	13263	13750	13846
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	17173	17259	16969	16216	16275
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	18950	17732	16822	17241	16894
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	20118	20651	20723	21079	21950
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10310	10179	10077	10204	10348

194 Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Number of couples having the third baby by district

	<i>Cặp - Couple</i>				
	2007	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	6481	6502	6328	6526	6584
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	195	210	146	112	60
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	199	176	140	146	199
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	301	327	325	248	306
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	182	247	212	238	266
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	101	109	95	87	81
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	489	497	408	458	583
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	626	642	862	659	633
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	301	234	227	235	218
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	593	747	717	648	555
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1133	1239	661	869	1248
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1767	1483	1954	2173	1776
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	594	591	581	653	659

195 Xuất bản sách, báo, tạp chí và văn hóa phẩm

Publication

	2007	2008	2009	2010	2011
Số nhà xuất bản - Number of publishing houses	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số tòa soạn báo và tạp chí (Đơn vị)					
Number of editorial offices (Unit)	3	3	3	3	3
Trung ương - Central	-	-	-	-	
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
Số sách xuất bản - Number of publication					
Đầu sách - Title	61	65	67	70	70
Nghìn bản - Thous. copies	74	79	82	85	87
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	
Đầu sách - Title	-	-	-	-	
Nghìn bản - Thous. copies	-	-	-	-	
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	61	65	67	70	70
Nghìn bản - Thous. copies	74	79	82	85	87
Phân theo loại sách - By topic of books					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese	-	-			
Đầu sách - Title	61	65	67	70	70
Nghìn bản - Thous. copies	74	79	82	85	87
Sách ngoại văn - Books in a foreign language					
Đầu sách - Title	-	-	-	-	-
Nghìn bản - Thous. copies	-	-	-	-	-
Số báo và tạp chí (Nghìn bản)					
Newspapers and magazines (Thous. copies)	1715	1522	1466	1510	1528
Số băng đĩa phát hành (Nghìn chiếc)					
<i>Number of published videos and disc (Thous. pieces)</i>	...	...	...	...	...

196 **Thư viện** *Library*

	2007	2008	2009	2010	2011
Số thư viện - Number of libraries	11	12	13	13	13
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện huyện, thành phố, thị xã <i>District libraries</i>	10	11	12	12	12
Số sách trong thư viện (Nghìn bản) Number of books in libraries (Thous. copies)					
Sách giáo khoa - <i>Text book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	72	170	226	4	45
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	215	508	678	4	135
Sách khoa học xã hội - <i>Books on social science</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	637	1426	1505	1301	2122
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	1911	4276	4515	4001	6364
Sách kỹ thuật - <i>Technical book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	346	951	848	487	850
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	1038	2844	2539	1470	2542
Sách thiếu nhi - <i>Books for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	499	18	36	57	
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	1497	36	101	173	
Sách văn học - <i>Literature book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	618	363	229	229	175
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	1854	1087	685	685	524
Số lượt người được thư viện phục vụ (Lượt người) Number of persons served by libraries (Participations)					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	...	...	...	...	...
Thư viện huyện, thành phố, thị xã <i>District libraries</i>	...	...	...	...	...

197 **Hoạt động nghệ thuật và chiếu phim** *Performing and cinema activities*

	2007	2008	2009	2010	2011
Hoạt động nghệ thuật - Performing					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) <i>Number of performing art groups (Unit)</i>	1	1	1	1	1
Trong đó: Trung ương quản lý <i>Of which: Central management</i>	-	-	-	-	-
Số rạp (Rạp) <i>Number of play houses (Playhouse)</i>	1	1	1	1	1
Số buổi biểu diễn (Buổi) <i>Number of performances (Show)</i>	100	100	110	250	200
Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật (Lượt người) <i>Number of audiences (Person)</i>	...	...	...	...	...
Chiếu phim - Cinema activity					
Số ĐV chiếu phim (Đơn vị) <i>Number of movie showing groups (Unit)</i>	5	4	4	4	4
Số rạp chiếu phim (Rạp) <i>Number of movie houses (Movie house)</i>	1	1	1	1	1
Số buổi chiếu phim (Buổi) <i>Number of shows (Show)</i>	526	350	990	819	730
Số lượt người xem chiếu bóng (Lượt người) <i>Number of audiences (Person)</i>	...	...	...	...	...

198 Nhà bảo tàng và di tích

Museums and monuments

	2007	2008	2009	2010	2011
Số nhà bảo tàng - Number of museums	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương quản lý - Central	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	1	1	1	1	1
Phân theo loại bảo tàng - By type of museums					
Bảo tàng Quân đội - Army museums	-	-	-	-	-
Bảo tàng Lịch sử - Historical museums	1	1	1	1	1
Bảo tàng Văn hóa - Cultural museums	-	-	-	-	-
Bảo tàng Dân tộc - Ethnic museums	-	-	-	-	-
Số lượt người thăm quan bảo tàng (1000 lượt)					
Number of visitors (Thous. times)	8,8	9,1	9,7	10	10
Số di tích được xếp hạng					
Number of ranked monuments	151	221	262	288	354
Phân theo loại di tích - By type of monuments					
Thắng cảnh - Famous landscapes	3	3	3	3	3
Lịch sử - Historical monuments	148	218	259	285	351
Kiến trúc nghệ thuật - Art architectures	-	-	-	-	-
Khảo cổ - Archaeological monuments	-	-	-	-	-
Phân theo cấp công nhận - By licence level					
Tỉnh/thành phố - Province/City	87	151	190	216	282
Quốc gia - Nation	64	70	72	72	72
Quốc tế - International	-	-	-	-	-

199 Hoạt động phát thanh, truyền hình năm 2011
phân theo huyện/thị xã/thành phố
Broadcast and television activities in 2011 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Số xã, phường được phủ sóng phát thanh <i>Number of communes having radio broadcast waves</i>	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình <i>Number of communes having television waves</i>	Số xã, phường có trạm truyền thanh <i>Number of communes having radio broadcast station</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	262	251
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	16	16	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	6	6	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	32	32	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	28	28	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	12	12	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	19	19	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	23	23	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	22	22	22
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	31	31	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	27	27	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	33	33	33	22
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	13	13	13

200 Vận động viên thể thao đẳng cấp

Professional athletes

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011
Số vận động viên - Number of athletes	52	49	45	78	51
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	35	32	41	63	40
Nữ - Female	17	17	4	15	11
Phân theo môn thể thao - By sport activity					
Bóng chuyền - Volleyball	6	6	6	12	6
Điền kinh - Athletics	8	9	11	16	11
Võ thuật - Martial arts	21	23	13	29	21
Đua thuyền - Boat racing	10	9	12	12	5
Cử tạ - Weight lifting	2	2	1	4	2
Vật tự do - Free wrestling	5	-	2	5	6
Vận động viên đẳng cấp cao - Elit player	52	49	45	78	51
Nam - Male	35	32	41	63	40
Nữ - Female	17	17	4	15	11
Kiên tướng - Sports master	23	21	19	23	15
Nam - Male	16	13	15	18	11
Nữ - Female	7	8	4	5	4
Vận động viên đẳng cấp 1 - Elit level player	29	28	26	55	36
Nam - Male	19	19	26	45	34
Nữ - Female	10	9	0	10	2

201 Cán bộ thể dục, thể thao *Sports officials managed by local government*

Người - Person

	2007	2008	2009	2010	2011
Cán bộ thể dục, thể thao - Sports officials	729	729	803	812	825
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	12	14	15	15	28
Giáo viên - <i>Sports teacher</i>	689	689	765	773	773
Cán bộ chuyên trách TDTT <i>Sports specialists</i>	28	26	23	24	24
Ngành thể dục, thể thao quản lý <i>Managed by sport sector</i>	37	37	35	36	49
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	12	14	15	15	28
Giáo viên - <i>Sports teacher</i>	-	-	-	-	-
Cán bộ chuyên trách TDTT <i>Sports specialists</i>	25	23	20	21	21
Ngành khác quản lý - <i>Managed by others</i>	692	692	768	776	776
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	-	-	-		
Giáo viên - <i>Sports teacher</i>	689	689	765	773	773
Cán bộ chuyên trách TDTT <i>Sports specialists</i>	3	3	3	3	3

202

Số huy chương thể thao đã đạt được

Number of sport medals won

		<i>Huy chương - Medal</i>				
		2007	2008	2009	2010	2011
Thi đấu quốc tế						
<i>International competition</i>		13	1	5	7	13
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>		6	1	1	3	5
Thế giới - <i>World</i>		-	-	-	-	3
Châu Á - <i>Asia</i>		1	1	-	2	1
Đông Nam á - <i>ASEAN</i>		5	-	1	1	1
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>		5	-	2	1	5
Thế giới - <i>World</i>		-	-	-	-	2
Châu Á - <i>Asia</i>		4	-	2	1	2
Đông Nam á - <i>ASEAN</i>		1	-	-	-	1
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>		2	-	2	3	3
Thế giới - <i>World</i>		-	-	-	-	1
Châu Á - <i>Asia</i>		-	-	-	2	-
Đông Nam á - <i>ASEAN</i>		2	-	2	1	2

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TƯ PHÁP, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ
MÔI TRƯỜNG**
***LIVING STANDARD, JUSTICE, SOCIAL SECURITY
AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
203 Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007) <i>Average income per month of labour in state sector by kinds of economic activity (VSIC 2007)</i>	291
204 Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007) <i>Average income per month of labour in state sector under central government mangement by kinds of economic activity (VSIC 2007)</i>	293
205 Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007) <i>Average income per month of labour in state sector under local government mangement by kinds of economic activity (VSIC 2007)</i>	295
206 Tỷ lệ xã phường/thị trấn có đường giao thông đến ủy ban nhân dân xã phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Rate of communes having communication route leading to communes people committee by district</i>	297
207 Tỷ lệ xã phường/thị trấn có điện phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Rate of communes having electricity by district</i>	298
208 Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	299
209 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	301
210 Số trẻ em tàn tật phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number children of disabled people by district</i>	302
211 Bảo vệ môi trường và thiên tai <i>Environment, natural calamity</i>	303

203 Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong
khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)
*Average income per month of labour in state sector
by kinds of economic activity (VSIC 2007)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1744	1822	2347	2663	3040
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1167	1289	1813	2045	2368
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	1630	1722	1966	2091	2650
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Other manufacturing</i>	1429	1542	1852	2081	2476
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	3315	3319	3633	3941	4350
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	1478	1627	1915	2087	2480
Xây dựng - <i>Construction</i>	1820	1994	2448	2678	3134
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	2105	2179	2469	2537	2800
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and Communications</i>	2628	2784	2965	3218	3589
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1653	1753	1894	1917	2167
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1971	2041	2537	2587	3018
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3349	3548	3822	4245	4640
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	-	-	-	-	-

203 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) Average income per month of labour in state sector by kinds of economic activity (VSIC 2007)

Nghìn đồng - Thous. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1428	1609	2063	2205	2648
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1704	1732	1951	2054	2456
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	1388	1449	1916	2200	2570
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1795	1858	2509	2936	3310
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	1875	1910	2476	2643	3024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	1540	1642	1918	2065	2438
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities fo extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

204 Thu nhập bình quân một lao động một tháng
trong khu vực nhà nước địa phương quản lý
phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)
*Average income per month of labour in state sector under
central government mangement
by kinds of economic activity (VSIC 2007)*

Ngìn đồng - Thous. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	1632	1699	2260	2574	2949
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	965	1080	1643	1865	2258
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	1630	1722	1966	2090	2650
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Other manufacturing</i>	940	1107	1577	1867	2315
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	1480	1629	1915	2088	2480
Xây dựng - <i>Construction</i>	1564	1756	2304	2479	3020
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	1636	1724	2063	2165	2730
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and Communications</i>	2087	2191	2384	2535	2865
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1647	1753	1894	1917	2167
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1974	2044	2541	2587	3018
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	-	-	-	-	-

204 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) Average income per month of labour in state sector under central government mangement by kinds of economic activity (VSIC 2007)

Nghìn đồng - Thous. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1374	1585	2071	2215	2670
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1704	1732	1951	2054	2456
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	1299	1346	1829	2079	2425
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1795	1858	2509	2936	3310
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	1875	1910	2476	2643	3024
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	1540	1639	1921	2065	2438
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

205 Thu nhập bình quân một lao động một tháng
trong khu vực nhà nước trung ương quản lý
phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)
*Average income per month of labour in state sector under local
government mangement
by kinds of economic activity (VSIC 2007)*

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2007	2008	2009	2010	2011*
TỔNG SỐ - TOTAL	2443	2566	2860	3170	3548
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1539	1578	2027	2246	2537
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining ores</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Other manufacturing</i>	1839	1900	2090	2279	2640
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí <i>Electricity, gas, hot water, steam and air- conditioner</i>	3315	3321	3635	3943	4350
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	2040	2215	2586	2873	3245
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	2415	2495	2747	2785	3850
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and Communications</i>	2756	2930	3110	3381	3765
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3349	3549	3822	4245	4640
Các hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	-	-	-	-	-

205 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một lao động một tháng trong khu vực nhà nước trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) Average income per month of labour in state sector under local government mangement by kinds of economic activity (VSIC 2007)

Nghìn đồng - Thous. dong

	2007	2008	2009	2010	2011*
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1620	1720	2030	2192	2563
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý NN; đảm bảo bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, public Administration</i>	2004	2170	2501	3008	3520
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ XH <i>Health and social work</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service - producing</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

206 Tỷ lệ xã phường/thị trấn có đường giao thông đến ủy ban nhân dân xã phân theo huyện/thành phố/thị xã
Rate of communes having communication route leading to communes people committee by district

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

207 Tỷ lệ xã phường/thị trấn có điện
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Rate of communes having electricity by district

	%				
	2007	2008	2009	2010	2011
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

208 Tai nạn giao thông Traffic accidents

	2007	2008	2009	2010	2011
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	194	166	178	234	171
Đường bộ - Roadway	190	162	173	230	169
Đường sắt - Railway	3	4	4	3	1
Đường thủy - Waterway	1	-	1	1	1
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	214	182	216	255	211
Đường bộ - Roadway	211	179	208	249	207
Đường sắt - Railway	3	3	5	3	1
Đường thủy - Waterway	-	-	3	3	3
Số người bị thương (Người) <i>Number of injures (Person)</i>	108	91	121	144	138
Đường bộ - Roadway	108	91	121	144	138
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số vụ tai nạn - <i>Number of traffic accidents</i>	- 85,57	107,23	131,46	73,08	
Đường bộ - Roadway	- 85,26	106,79	132,95	73,48	
Đường sắt - Railway	- 133,33	100,00	75,00	33,33	
Đường thủy - Waterway	-	-	- 100,00	100,00	
Số người chết - <i>Number of deaths</i>	- 85,05	118,68	118,06	82,75	
Đường bộ - Roadway	- 84,83	116,20	119,71	83,13	
Đường sắt - Railway	- 100,00	166,67	60,00	33,33	
Đường thủy - Waterway	-	-	- 100,00	100,00	
Số người bị thương - <i>Number of injures</i>	- 84,26	132,97	119,01	95,83	
Đường bộ - Roadway	- 84,26	132,97	119,01	95,83	
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	

208 (Tiếp theo) Tai nạn giao thông (Cont.) *Traffic accidents*

	2007	2008	2009	2010	2011
	Cơ cấu (Tổng số = 100) Structure (Total = 100) - %				
Số vụ tai nạn - <i>Number of traffic accidents</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	97,93	97,59	97,19	98,29	98,84
Đường sắt - <i>Railway</i>	1,55	2,41	2,25	1,28	0,58
Đường thủy - <i>Waterway</i>	0,52	-	0,56	0,43	0,58
Số người chết - <i>Number of deaths</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	98,60	98,35	96,30	97,64	98,11
Đường sắt - <i>Railway</i>	1,40	1,65	2,31	1,18	0,47
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	1,39	1,18	1,42
Số người bị thương - <i>Number of injures</i>					
Đường bộ - <i>Roadway</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

209 **Hoạt động tư pháp** *Justice*

	2008	2009	2010	2011
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of proceeded (Cases)</i>	1319	1063	1158	1313
Dân sự - <i>Civil</i>	501	544	674	863
Hình sự - <i>Criminal</i>	818	519	484	431
Kinh tế - <i>Economic</i>	-	-	-	19
Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted (Cases)</i>	390	404	385	427
Dân sự - <i>Civil</i>	-	-	-	-
Hình sự - <i>Criminal</i>	390	404	385	427
Kinh tế - <i>Economic</i>	-	-	-	-
Số vụ án đã được kết án (Vụ) <i>Number of sentenced (Cases)</i>	508	552	492	1180
Dân sự - <i>Civil</i>	113	120	105	745
Hình sự - <i>Criminal</i>	393	430	386	424
Kinh tế - <i>Economic</i>	2	2	1	11
Số vụ án đã được thi hành án (Vụ) <i>Number of excuted (Cases)</i>	1715	1725	1809	2164
Dân sự - <i>Civil</i>	702	700	717	956
Hình sự - <i>Criminal</i>	1008	1021	1090	1202
Kinh tế - <i>Economic</i>	5	4	2	6

210 Số trẻ em tàn tật phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number children of disabled people by district

	2008		2009		2010		2011	
	Tổng số <i>Total</i>	Không có khả năng phục hồi <i>Inability to recover</i>	Tổng số <i>Total</i>	Không có khả năng phục hồi <i>Inability to recover</i>	Tổng số <i>Total</i>	Không có khả năng phục hồi <i>Inability to recover</i>	Tổng số <i>Total</i>	Không có khả năng phục hồi <i>Inability to recover</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4952	2305	4617	2199	4132	2005	3841	2094
Thành phố Hà Tĩnh <i>Ha Tinh city</i>	206	93	140	81	187	104	198	161
Thị xã Hồng Lĩnh <i>Hong Linh town</i>	134	54	117	52	84	47	76	37
Huyện Hương Sơn <i>Huong Son district</i>	455	207	472	194	398	187	380	235
Huyện Đức Thọ <i>Đuc Tho district</i>	349	214	339	187	261	137	269	153
Huyện Vũ Quang <i>Vu Quang district</i>	108	50	55	36	93	64	95	73
Huyện Nghi Xuân <i>Nghi Xuan district</i>	295	137	288	118	243	163	220	143
Huyện Can Lộc <i>Can Loc district</i>	533	276	568	264	509	251	480	232
Huyện Hương Khê <i>Huong Khe district</i>	523	234	433	201	422	173	337	172
Huyện Thạch Hà <i>Thach Ha district</i>	590	296	580	312	481	263	451	257
Huyện Cẩm Xuyên <i>Cam Xuyen district</i>	753	351	661	362	595	269	550	278
Huyện Kỳ Anh <i>Ky Anh district</i>	646	277	603	278	496	223	435	234
Huyện Lộc Hà <i>Loc Ha district</i>	360	116	361	114	363	124	350	119

211 Bảo vệ môi trường và thiên tai Environment, natural calamity

	2008	2009	2010	2011
Tỷ lệ che phủ rừng (%) - <i>Rate of cover forest (%)</i>	45,00	49,13	50,16	52,80
Diện tích rừng bị cháy (Ha) - <i>Area of fired forest (Ha)</i>	115	67	113	30
- Rừng tự nhiên - <i>Natural forest</i>	21	6	-	-
- Rừng trồng - <i>Planted forest</i>	94	61	113	30
Diện tích rừng bị chặt phá (Ha) <i>Area of destroyed forest (Ha)</i>	0,9	1,5	1,2	0,1
- Rừng tự nhiên - <i>Natural forest</i>	0,9	1,5	1,2	0,1
- Rừng trồng - <i>Planted forest</i>	-	-	-	-
Tỷ lệ doanh nghiệp đã xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn quy định (%) - <i>Rate of enterprises implemented treatment of waste with standard methods (%)</i>	...	...	...	...
Số vụ thiên tai (Vụ) - <i>Number of natural calamities (Case)</i>	3	2	2	0
- Bão - <i>Storm</i>	1	1	-	0
- Lũ quét - <i>Flood</i>	1	1	2	0
- áp thấp nhiệt đới - <i>Tropical depression</i>	1	-	-	0
Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural calamity damage</i>				
- Số người chết (Người) - <i>Number of deaths (Person)</i>	20	6	51	2
- Số người bị thương (Người) <i>Number of injures (Person)</i>	13	7	175	7
- Giá trị thiệt hại (Triệu đồng) - <i>Losses (Mill. dongs)</i>	250494	107859	6374000	113700